

Bộ gối bi cầu cho dây chuyền sản xuất thực phẩm của SKF (SKF Food line)



Bộ gối bi cầu SKF Food line cho ngành thực phẩm

Một loạt các giải pháp không cần tái bôi trơn hỗ trợ các chương trình an toàn thực phẩm

Chế biến thực phẩm và đồ uống là một ngành đặc biệt thách thức đối với các hoạt động của máy móc. Chế độ làm sạch nghiêm ngặt nhằm loại bỏ chất gây ô nhiễm và giảm sự lây lan của vi khuẩn đồng nghĩa với việc máy móc sẽ thường xuyên tiếp xúc với việc tẩy rửa áp suất cao với các chất tẩy rửa kháng khuẩn, ăn da

Các bộ gối bi cầu SKF cho ngành sản xuất thực phẩm cung cấp một loạt các giải pháp gối đỡ vòng bi hoàn chỉnh sử dụng trong các môi trường khắc khe như vậy, được bôi trơn suốt đời và được thiết kế để chịu được tẩy rửa thường xuyên, các gối đỡ vòng bi mới giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến việc bảo dưỡng truyền thống.

Quan trọng hơn, chúng cung cấp một giải pháp cho các vấn đề liên quan tới an toàn thực phẩm. Với việc thu hồi thực phẩm ngày càng gia tăng và các quy định về an toàn ngày càng nghiêm ngặt trên toàn cầu, các chương trình an toàn thực phẩm chủ động đã trở thành tiêu chuẩn chung.

Tất cả các bộ gối bi cầu SKF Food line đều được phát triển đặc biệt để hỗ trợ các chương trình an toàn thực phẩm chủ động này. Chúng kết hợp những cải tiến mới nhất của SKF trong thiết kế vệ sinh và hiệu suất ổ trục để giúp ngành sản xuất thực phẩm đạt được các mục tiêu quan trọng nhất, chẳng hạn như:

- Giảm thiểu rủi ro đối với an toàn thực phẩm
- Tăng thời gian vận hành của máy móc
- Giảm chi phí bảo trì và chi phí liên quan
- Thúc đẩy một nền văn hóa bền vững



Tại sao lại là màu xanh dương? Màu xanh dương tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện quang học nội tuyến và giảm đáng kể nguy cơ không phát hiện nhiễm bẩn sản phẩm.

Bộ bi cầu SKF Food line – Dòng màu xanh dương

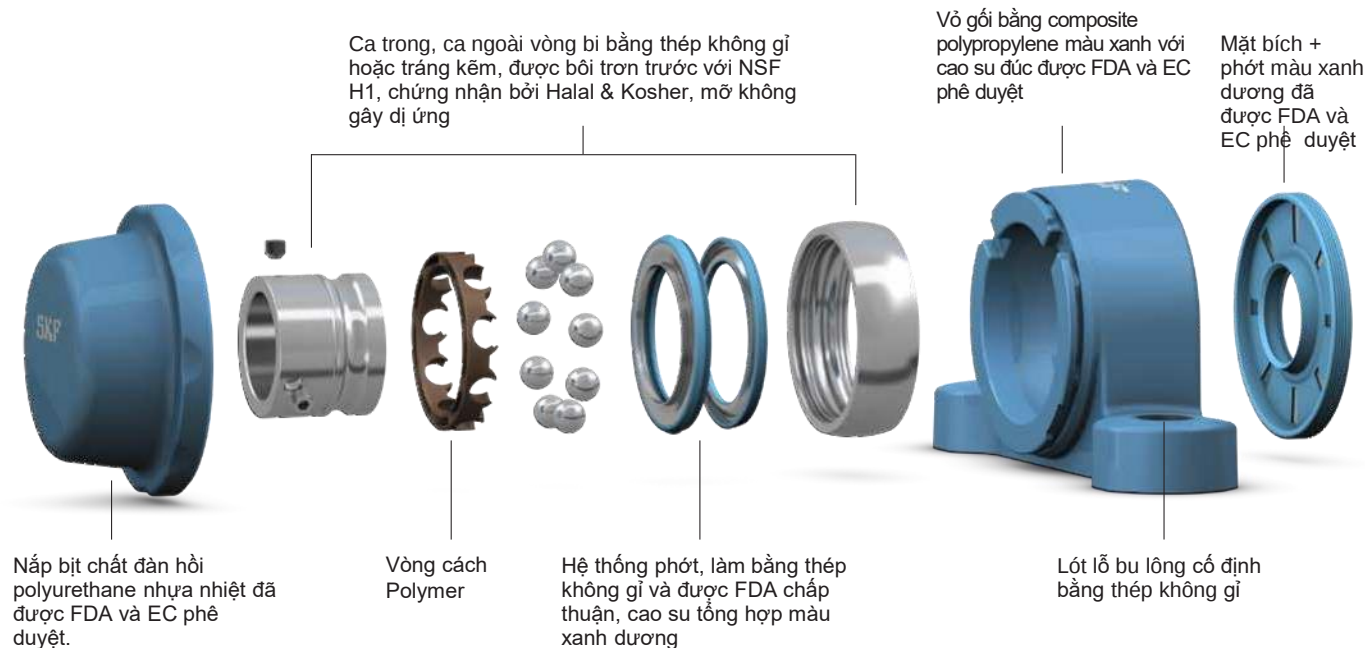
Dòng màu xanh dương đã được phát triển tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm - với các thành phần chống ăn mòn và cấp thực phẩm, sử dụng chất liệu màu xanh dương có khả năng phát hiện quang học. Mỗi phần tử đã được thiết kế để cân bằng giữa hiệu suất cao nhất và các tiêu chuẩn vệ sinh vượt trội theo hướng dẫn của EHEDG *

Được xây dựng từ đầu bằng cách sử dụng các thành phần an toàn thực phẩm và thiết kế bề mặt hợp vệ sinh, các bộ gối được phát triển để chủ động loại bỏ việc giữ tạp chất và giảm sự lây lan của vi khuẩn và chất gây dị ứng.

Dòng thiết bị màu xanh dương có thể được cung cấp dưới dạng thiết bị mở hoặc thiết bị hoàn toàn kín với nắp bịt và mặt bích và phốt.

Hệ thống làm kín vòng bi được cấp bằng sáng chế và khả năng giữ mỡ chống nước đặc biệt góp phần tăng tuổi thọ vòng bi và độ tin cậy cao. Được thiết kế cho các hoạt động không cần tái bôi trơn, do đó các thiết bị có thể giảm nhu cầu bảo dưỡng và chi phí nhân công và dầu mỡ liên quan.

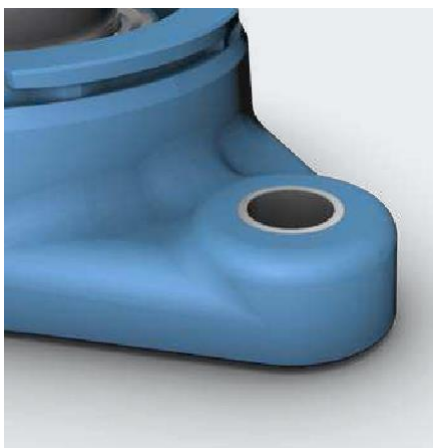
Tính năng không cần tái bôi trơn và thiết kế hợp vệ sinh góp phần tiết kiệm nước làm sạch, cũng như giảm thiểu việc thải bỏ chất hấp thụ dầu mỡ. Việc này sẽ hỗ trợ một nền văn hóa bảo vệ môi trường, phòng ngừa thay vì thải bỏ.



* EHEDG - Nhóm thiết kế kỹ thuật vệ sinh châu Âu - là một diễn đàn dành cho các nhà sản xuất thiết bị chế biến thực phẩm, người sử dụng và nhà lập pháp để thảo luận về các vấn đề liên quan đến thiết kế vệ sinh và thúc đẩy chất lượng và an toàn thực phẩm.

Thiết kế vệ sinh

Hình dạng bề mặt của gối, nắp bịt và mặt bích+phốt được thiết kế để chống lại sự tích tụ của cặn và tạo điều kiện làm sạch dễ dàng

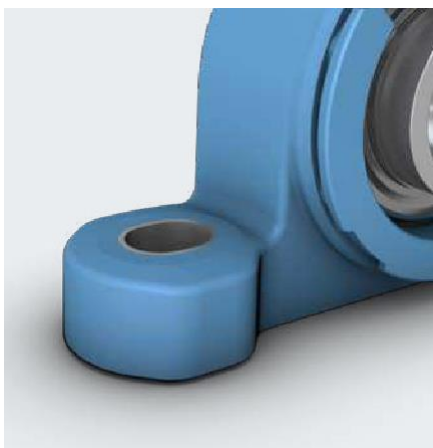


Thiết kế bề mặt của gối đỡ vòng bi làm giảm việc lưu giữ chất gây ô nhiễm tiềm ẩn.

Gối đỡ vòng bi được thiết kế để tránh các đường nứt hoặc hốc, nơi bụi bẩn và vi khuẩn có thể tích tụ hoặc bị mắc kẹt

Không có ống lót phân đoạn trên các lỗ lắp ốc vít và các định vị chế tạo được giữ ở mức tối thiểu

Hơn nữa, gối không có các góc sắc nhọn. Tất cả các bề mặt đều được thiết kế góc cạnh để ngăn chặn sự tích tụ. Các khu vực bằng phẳng ở bên ngoài của gối là những khu vực được cung cấp cho máy rửa gắn để cao su. Các hình dạng tiên tiến này của gối này được tổng hợp thành bởi ba phương án thiết kế làm sạch khác nhau.



Tất cả các bề mặt bên ngoài của gối SKF dòng màu xanh dương đều có bề mặt nhẵn bóng.

Bề mặt bên ngoài nhẵn bóng của thiết bị là chìa khóa để đạt được khả năng thoát nước tốt và dễ lau chùi - các yếu tố quan trọng trong việc ngăn ngừa sự tích tụ của vi khuẩn trên bề mặt ngoài của gối đỡ vòng bi.

Lớp đánh bóng có thể so sánh với các yêu cầu của ngành công nghiệp thực phẩm đối với lớp đánh bóng bề mặt bên trong của đường ống vệ sinh



Việc tạo hình tận dụng sử dụng phương pháp đúc liên khối để đạt được khả năng tự làm kín của gối tốt.

Trên đế hoặc mặt lắp đặt của nó, một lớp cao su thực phẩm tạo thành một phốt che. Cao su được đúc một cách chọn lọc với composite của gối để tạo ra một phốt hiệu quả

Khi gối được siết chặt, phần cao su đúc quá mức sẽ biến dạng - do đó tạo ra nên bề mặt lắp đặt kín giữa gối. Đây là một phần không thể thiếu của thiết kế gối giúp dễ dàng đạt được chức năng bịt kín hiệu quả và nhất quán hơn. Nó cũng đơn giản hóa quá trình lắp đặt.



Nắp bịt kết hợp với khóa cài chủ động vào gối đỡ giúp bảo vệ nắp khỏi vô tình bị bật ra

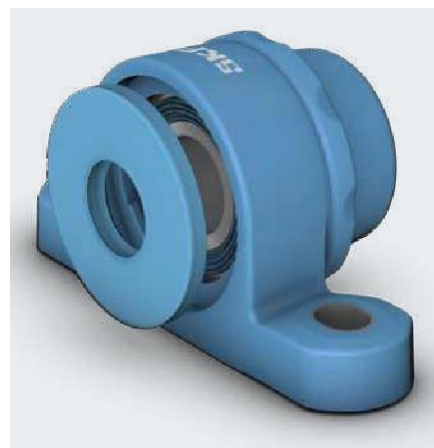
Nắp bịt chỉ giúp đảm bảo việc vệ sinh nếu chúng có thể giữ nguyên vị trí và làm kín



Nắp bịt không cần thêm phớt oring do đó dễ dàng tháo ra trong quá trình lắp hoặc tháo.

Vật liệu nắp bịt là chất đàn hồi polyurethane nhiệt dẻo hiệu suất cao. Vật liệu này cung cấp một nắp bịt bảo vệ, cứng rắn, có đủ độ mềm dẻo cùng với gối đỡ tạo thành một lớp đệm làm kín hiệu quả

Cả hai tính năng giữ và làm kín của nắp bịt này đều được cấp bằng sáng chế



Phớt phía sau cung cấp hệ thống phớt kép ngăn không cho thực phẩm lọt vào bên trong gối.

Giải pháp làm kín tích hợp của mặt bích+phớt giúp giảm nguy cơ làm hỏng các bộ phận và làm ô nhiễm dây chuyền sản xuất. Nó cũng loại bỏ nguy cơ mất một bộ phận riêng biệt

Gối đỡ vòng bi

Dòng gối đỡ vòng bi màu xanh dương SKF chắc chắn, nhưng nhẹ và kháng hóa chất. Các đặc điểm thiết kế vệ sinh của chúng khiến chúng trở nên lý tưởng để tuân theo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cao nhất

Gối đỡ vòng bi vẫn giữ nguyên hình dạng và duy trì các đặc tính vật lý mong đợi của chúng mặc dù việc vận hành và rửa trôi lặp đi lặp lại liên tục

Đặc biệt trong môi trường ẩm ướt, gối đỡ vòng bi đáng tin cậy hơn so với polyamide (PA) và Polybutylene terephthalate (PBT). PA (không ổn định về mặt hình học) và PBT (có thể bị thủy phân nếu rửa sạch bằng nước nóng) là hai vật liệu chính thường được sử dụng trong thị trường

Gối đỡ vòng bi màu xanh dương có sẵn trong sáu thiết kế sau - tất cả đều nằm trong thiết kế đã được đăng ký bảo vệ bản quyền:



Gối dạng Omega



Gối dạng Omega gắn



Khối dạng vành Oval



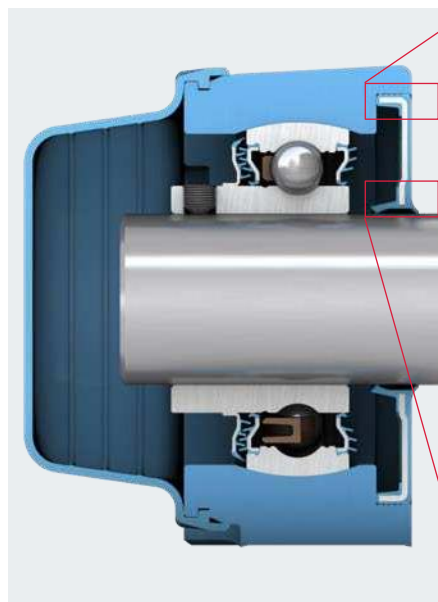
Dạng vành 3 chốt



Gối vuông phẳng



Gối dạng trượt



Tĩnh: Sự kết hợp của các đường gợn sóng hoặc nếp mô của cao su nhỏ, bám vào rãnh khớp trong dòng gối SKF màu xanh dương.



Động: Phốt 2 môi với sự kết hợp đủ để đối phó với tình trạng lệch 1 độ

Xếp hạng kháng hóa chất cho polypropylene

Chất kiềm mạnh	Xuất sắc
Axit yếu	Xuất sắc
Axit mạnh	Tốt
Cồn	Tốt

Mặt bích + phốt

Mục đích chính của mặt bích + phốt là bảo vệ gối đỡ vòng bi khỏi bị nhiễm bẩn từ "phía trực"

Mặt ngoài của mặt bích + phốt được thiết kế để bịt kín chống lại các vết cắt. Điều đó có thể ví như có một bức tường che hoặc tấm panel đã được khoan để tạo khoảng trống cho phép trực xuyên qua cụm vòng bi

Gối composite màu xanh dương là loại gối duy nhất kết hợp mặt bích + phốt, chỉ có thể được gắn trong một bộ phận có ổ bi chuyên dụng

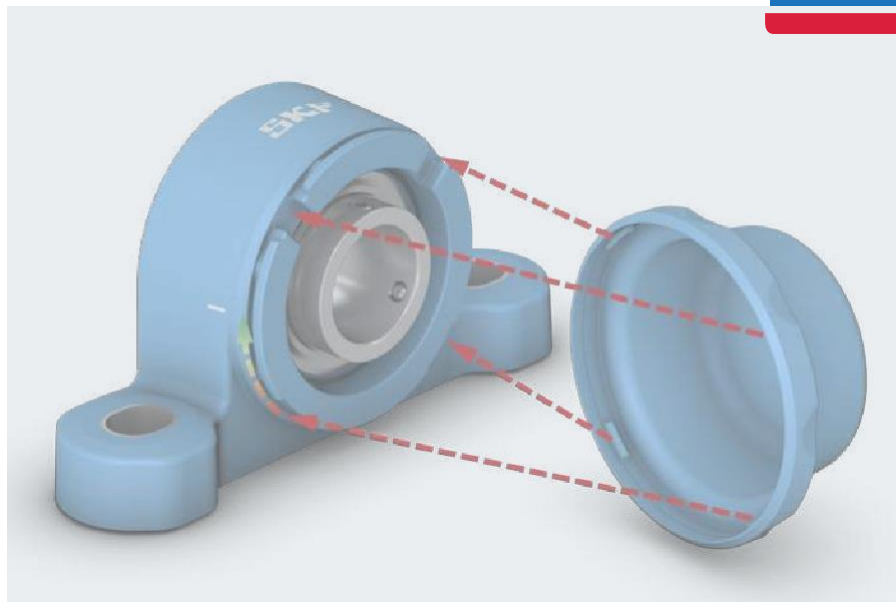
Nắp bịt

Nắp bịt nâng cao sự an toàn cho người vận hành và cung cấp thêm một rào cản chống lại sự xâm nhập của vật liệu chế biến và các chất làm sạch.

Nắp có vấu ở bốn góc theo chu vi, giúp cho nắp được giữ chặt vào gối, đòi hỏi phải xoay trước khi có thể tháo ra khỏi gối.

Ở vị trí khóa, mỗi vấu trên nắp bịt được giữ cố định bằng hai vấu bên cạnh. Điều này giúp bảo vệ nắp không bị bật ra do vô tình hoặc trong quá trình làm sạch.

Để xoay được nắp phải thắng được lực chống xoay tạo nên bởi răng khóa bên trong.



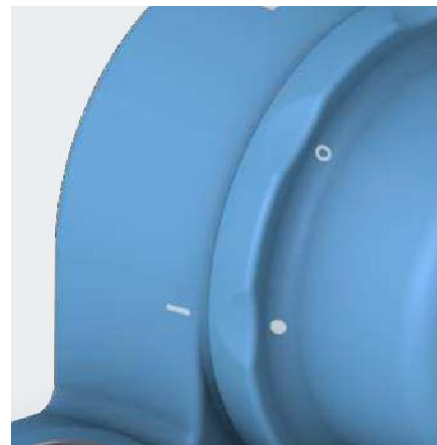
Cơ chế khóa và các tính năng bịt kín của nắp bịt đã được cấp bằng sáng chế

Nắp bịt được thiết kế để thường xuyên mở ra để kiểm tra và sau đó khóa lại. Cả gối và nắp bịt đều có các ký hiệu khóa và mở khóa được đánh dấu bằng tia laser, do đó có thể dễ dàng kiểm tra tình trạng khóa của nắp bịt.

Xoay để khóa hoặc để mở khóa (1/8 lần), không cần dụng cụ.

Ký hiệu gối phù hợp với biểu tượng của nắp bịt

- vòng tròn - Nắp đã mở khóa, sẵn sàng mở ra hoặc để khóa lại
- Chấm tròn - Nắp đã được khóa đúng vị trí



Lực cản của nắp bịt

Nắp bịt đã được kiểm tra, có khả năng cản áp lực làm sạch ở 70 bar. Trong quá trình kiểm tra, Nắp bịt vẫn được khóa đúng vị trí và hoàn toàn kín.

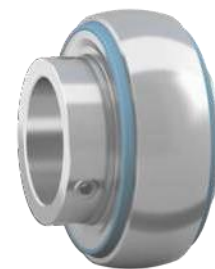
Sau khi kết thúc quá trình kiểm tra bên trong quả nắp bịt cũng không có chất bẩn.

Tính hiệu quả của nắp bịt

Thực hiện thường xuyên đóng mở, tương đương với hoạt động kiểm tra trong thời gian 4 năm, kết quả không ảnh hưởng tới chức năng khóa và bịt kín.

Hệ thống vòng bi UC và phốt làm kín

Trung tâm của mỗi bộ gối là một vòng bi chống ăn mòn chất lượng cao với vòng trong, vòng ngoài và bi bằng thép không gỉ AISI cấp 420. Các bộ gối dòng màu xanh dương cũng kết hợp một hệ thống phốt vòng bi đã được cấp bằng sáng chế, áp dụng một cách tiếp cận hoàn toàn khác để ngăn ngừa hư hỏng gây ra bởi chất tẩy rửa xâm nhập vào ổ trục



Vòng bi UC được thiết kế như một ổ bi cầu một dãy với bề mặt bên ngoài có phần cầu (lồi) về phía vòng ngoài. Bề mặt cầu này tương ứng, đồng dạng với bề mặt cầu của gối (của gối là bề mặt cầu lõm). Thiết kế bề mặt cầu tự lựa làm giảm thiểu tải trọng bên trong lên vòng bi nếu như sự sai lệch ban đầu không được điều chỉnh

Vòng trong của vòng bi được kéo dài về phía mặt ngoài/ mặt khóa. Nó được khóa trên trục bằng hai vít grub (vít không đầu) bằng thép không gỉ được định vị ở 120°, giảm thiểu sự biến dạng của vòng trong trong khi vẫn duy trì độ bám tốt.

Vòng trong của vòng bi được định cỡ phù hợp với việc lắp mặt bích + phốt, cho phép bộ gối được lắp đặt trong các ứng dụng

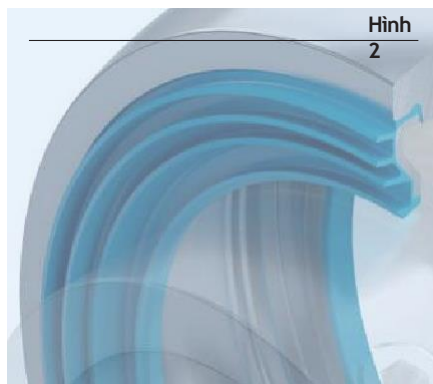
với các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và thiết kế vệ sinh cao nhất (ví dụ như các khu chế biến thực phẩm mớ). Hệ thống phốt bao gồm một phốt kín không tiếp xúc và một flinger, nằm ở vành bên ngoài (hình 1). Flinger cung cấp rào cản đầu tiên chống lại sự xâm nhập của cả chất gây ô nhiễm rắn và lỏng. Flinger cũng đóng lại với vòng ngoài của ổ bi khi rửa bằng áp lực.

Tiếp theo, thiết kế cung cấp một loạt các “rãnh” đồng tâm bên trong (hình 2) chứa và thu thập bất kỳ giọt chất tẩy rửa nào đổ vào và sau đó dẫn hướng chúng đi theo chu vi, xung quanh và ra khỏi ổ trục (hình 3)

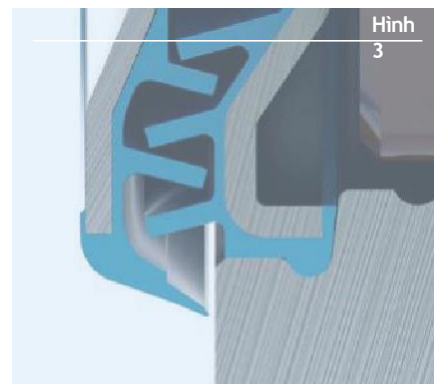
Do thiết kế sáng tạo này, khả năng làm kín không bị giới hạn bởi lực tiếp xúc môi với trục. Điều đó có nghĩa là phốt có thể đạt được mức độ bảo vệ cao cùng với mức tiêu thụ năng lượng thấp. Các rãnh bên trong được thiết kế để dẫn hướng chất tẩy rửa ra khỏi vòng bi. Trong khi mục đích của chất tẩy rửa là thẩm thấu và làm sạch, thì cách tiếp cận mới này nhằm mục đích sử dụng hiệu quả chất tẩy rửa thay vì không sử dụng.



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Các phốt đã được cấp bằng sáng chế.

Tính hiệu quả của hệ thống phốt

Thử nghiệm cấp tốc đã chỉ ra rằng thiết kế này cung cấp khả năng làm kín tốt hơn bằng cách chủ động đối phó với sự xâm nhập của chất tẩy rửa thay vì tìm cách loại trừ nó một cách thụ động. Trong thử nghiệm, các giọt chất tẩy rửa được phép đi vào phốt với tốc độ 5 giọt mỗi phút trong khoảng thời gian 500 giờ, sau đó bên trong phốt được kiểm tra

Các phân tích sau thử nghiệm cho thấy rằng sự xâm nhập của chất tẩy rửa thường được chứa bên trong và được dẫn đi bởi phần đầu tiên hoặc phần thứ hai của các rãnh. Ngoài ra, cả mô-men xoắn ma sát và nhiệt độ có được từ các thử nghiệm của 206 kích thước đều giảm đáng kể, vì chỉ có một môi tiếp xúc thay vì hai.

Mỡ vòng bi

Tất cả các thiết bị đều được bôi trơn trọn đời bằng mỡ thực phẩm SKF được NSF phê duyệt để vận hành không cần bôi trơn lại. Mỡ chất lượng cao được NSF đăng ký là loại H1 (chất bôi trơn được chấp nhận để sử dụng trong các ứng dụng có khả năng ngẫu nhiên tiếp xúc với thực phẩm)

Mỡ đã được lựa chọn vì nó có đặc tính tốt là chống tách dầu gốc và chất làm đặc khi có chất tẩy rửa. Nếu mỡ không có đặc tính cản tăng cường này mỡ bôi trơn có thể bị tách ra, dẫn đến mất dầu qua phớt, sau đó mất chất bôi trơn qua môi phớt

Điều này có thể dẫn đến hư hỏng bề mặt tiếp xúc ở vai vòng trong. Tổ chức giám định NSF xác nhận loại mỡ SKF này đáp ứng các yêu cầu được liệt kê trong hướng dẫn của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ theo 21 CFR mục 178.3570

Các thông số kỹ thuật của loại mỡ này được liệt kê trong **bảng 2**

Mỡ không chứa các thành phần từ 14 chất gây dị ứng và danh mục chất gây dị ứng phải được công bố trong các sản phẩm thực phẩm và cũng không có dấu vết của thịt bò, thịt lợn và thịt gà. Các chứng nhận bổ sung cho dầu mỡ đã được bảo đảm từ AMERICAN HALAL FOUNDATION (AHF) và 1K Kosher



Chất gây dị ứng và danh mục chất gây dị ứng

- Ngũ cốc có chứa gluten, cụ thể là: lúa mì (chẳng hạn như: lúa mì spelt và lúa mì khorasan), lúa mạch đen, lúa mạch, yến mạch
- Động vật giáp xác như: tôm, cua, tôm hùm, tôm càng
- Trứng
- Cá
- Đậu phộng
- Đậu nành
- Sữa (bao gồm cả đường lactose)
- Quả hạch; cụ thể là hạnh nhân, quả phỉ, quả óc chó, hạt điều, hạt hồ đào, quả hạch Brazil, hạt hồ trăn, hạt mắc ca (hoặc Queensland)
- Cần tây (bao gồm celeriac)
- Mù tạc
- Mè
- Sulfur dioxide / sulphites, khi được bổ sung và ở mức trên 10 mg / kg hoặc 10 mg / L trong thành phẩm. Chất này có thể được sử dụng làm chất bảo quản trong trái cây khô
- Lupin, bao gồm hạt lupin và bột mì và có thể được tìm thấy trong các loại bánh mì, bánh ngọt và mì ống
- Động vật thân mềm như: trai, sò, hào, ốc và mực

Bảng 2

Thông số kỹ thuật của mỡ SKF GFM dùng cho bộ gối bi cầu cho dây chuyền sản xuất thực phẩm

Dải nhiệt độ ¹⁾	Độ đặc	Loại dầu gốc	NLGI	Độ nhớt dầu gốc [mm ² /s] at 40 °C (104 °F)	Độ nhớt dầu gốc at 100 °C (212 °F)	Hệ số hiệu quả của mỡ (GPF)
-50 0 50 100 150 200 250 °C Calcium Sulfonate Complex		Mineral	2	113,0	5,8	1,5
-60 30 120 210 300 390 480 °F 						

¹⁾ Theo mục lục vòng bi của SKF

Hiệu quả dầu mỡ

Trong thử nghiệm SKF, các giọt chất tẩy rửa được bơm vào các ổ trục thử nghiệm bằng cách sử dụng một máy bơm nhu động. Kết quả cho thấy khả năng cản tốt, chống vữa khi có chất tẩy rửa



Tổ hợp sản phẩm cho các khu vực và ứng dụng đặc biệt

Ngoài các bộ gối đỡ màu xanh được bị kín hoàn toàn, SKF còn có các tổ hợp sản phẩm khác, ví dụ: trong các ứng dụng không yêu cầu gối hoàn toàn bị kín từ góc độ an toàn thực phẩm hoặc trong môi trường chịu tải cao nhất. Tất cả những tổ hợp sản phẩm kết hợp tính năng của cách bố trí phốt vòng bi tiên tiến và được bôi trơn suốt đời với cùng một loại mỡ hiệu quả cao như loại hoàn toàn kín dòng màu xanh dương

Các khu vực hạn chế nguy cơ ô nhiễm

Các khu vực chế biến thực phẩm khép kín hoặc các khu vực xử lý hàng hóa đóng gói là những khu vực điển hình hạn chế ô nhiễm. Gối bi cầu SKF Food line cung cấp các giải pháp hiệu quả cao cho những khu vực này

Các tổ hợp sản phẩm này bao gồm một ổ trục chèn bằng thép không gỉ trong gối composite màu xanh dương, được thiết kế hợp vệ sinh và không có mặt bích và phốt

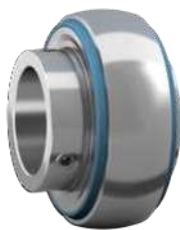
Ngoài ra, còn có tùy chọn đặt mua dòng nắp bị màu xanh dương giúp cải thiện độ an toàn cho con người bằng cách bọc đầu trục tiếp xúc

Đối với các ứng dụng có thể chấp nhận được, ổ trục thép không gỉ có thể được thay thế cho ổ trục tráng kẽm

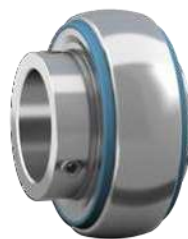
Vòng bi có lớp phủ này chống lại sự tấn công từ nước và các dung dịch có tính axit hoặc ăn da tốt hơn nhiều so với vòng bi không phủ hoặc phủ oxit đen



Nắp bị
(Tùy chọn)
ECB 5XX



Vòng bi thép
không gỉ
YAR 2XX(-XXX)-2LPW/SS



Vòng bi mạ
kẽm
YAR 2XX(-XXX)-2LPW/ZM



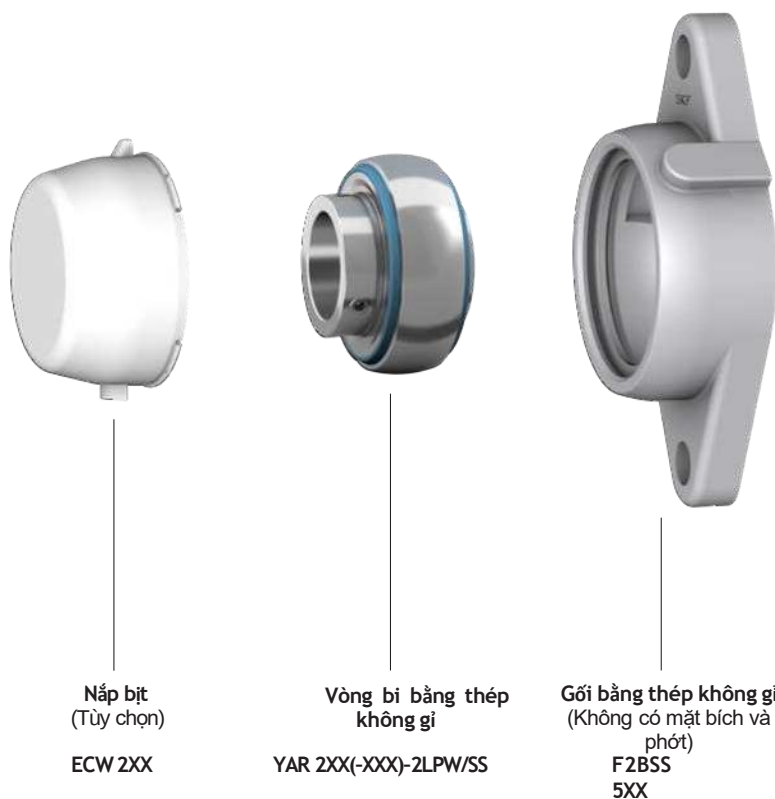
Gối Composite
(Không có mặt
bích và phốt)
F2BC 5X

Các ứng dụng chịu tải lớn

Vòng bi và gối bằng thép không gỉ SKF Food line được đúc từ dòng thép không gỉ AISI 300, cung cấp độ bền tốt và khả năng chịu tải cao nhất. Thép không gỉ đúc có khả năng chống lại các hóa chất rửa trôi mạnh. Do đó, gối không bị ảnh hưởng bởi nồng độ mạnh của clo, hydro peroxit và nhiều hóa chất khác

Ngoài ra, gối có đế gia công phẳng; không có bất kỳ đường nứt hoặc lỗ không cần thiết nào trên bề mặt bên ngoài và sự gia công hoàn hảo nghĩa là gối thép không gỉ có thể dễ dàng làm sạch không có khu vực lồi để các mảnh vụn và vi khuẩn tích tụ hoặc bị mắc kẹt

Bộ gối vòng bi cho dây chuyền sản xuất thực phẩm SKF với gối bằng thép không gỉ đi kèm với vòng bi chèn bằng thép không gỉ và có thể tùy chọn thêm nắp bịt màu trắng



Gối bằng thép không gỉ hiện có 4 bốn thiết kế sau:



Gối dạng Omega



Gối dạng Omega để ngăn



Dạng vành oval



Gối phẳng vu

Hướng dẫn lắp đặt

Tổng quan

Để mang lại hiệu suất vòng bi phù hợp và ngăn ngừa hỏng hóc sớm, cần tuân thủ tất cả các biện pháp và lưu ý liên quan khi lắp các bộ gối bi cầu cho dây chuyền sản xuất thực phẩm SKF

Là các bộ phận chính xác, chúng cần được giữ sạch sẽ và xử lý cẩn thận khi lắp. Điều quan trọng nữa là chọn phương pháp lắp phù hợp và sử dụng đúng dụng cụ

Phương pháp được sử dụng để lắp đặt bộ gối bi cầu SKF Food line phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Thiết kế tổng thể máy
- Thiết kế gối vòng bi
- Phương pháp được sử dụng để gắn thiết bị vào trục

Các công cụ

Để lắp hoặc tháo bộ phận ổ bi SKF Food line, cần có các công cụ sau:

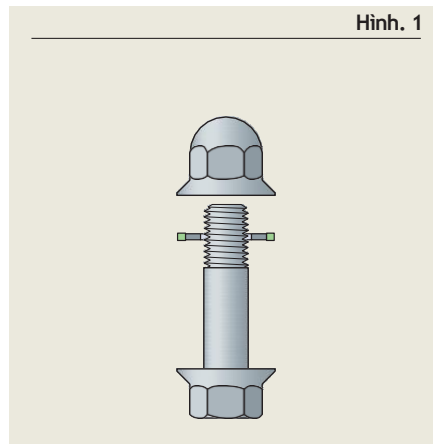
- Chia khóa lục giác (cờ lê lục giác) để siết chặt hoặc nới lỏng (bộ) vít grub (vít không đầu)
- Một cờ lê để siết chặt hoặc nới lỏng các bu lông lắp

Bu lông gắn

Để gắn bộ gối bi cầu SKF Food line vào bề mặt đỡ và để tăng độ an toàn vệ sinh cho tổng thể sản phẩm, SKF khuyên bạn nên sử dụng bu lông thiết kế hợp vệ sinh và vòng đệm bằng cao su, hình 1

Để đảm bảo bộ phận ổ bi có thể định vị và chịu được tải trọng, SKF khuyên không nên xuyên qua thành máy thông qua các đường kính lỗ theo bảng 4, 5 và 7, và tuân theo các giá trị mômen siết được nêu trong bảng 2

Hình. 1



• WARNING

Việc không tuân thủ cẩn thận các hướng dẫn lắp đặt hiện hành và không để vòng đệm kim loại tiếp xúc với khung máy trên vỏ composite, có thể dẫn đến hỏng ổ trục sớm hoặc hoạt động không phù hợp. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với dịch vụ kỹ thuật ứng dụng SKF

Bảng 1

Các đề xuất phù hợp

Điều kiện hoạt động	Tolerance class ¹⁾
$P > 0,05 \text{ C}$ and/or high speeds	h6
$0,035 \text{ C} < P \leq 0,05 \text{ C}$ and/or low speeds	h7
$0,02 \text{ C} < P \leq 0,035 \text{ C}$ and/or low speeds	h8
Simple bearing arrangement or $P \leq 0,02 \text{ C}$	h9–11

¹⁾ All ISO tolerance classes are valid with the envelope requirements (such as h7 $\blacklozenge$) in accordance with ISO 14405-1

Phốt sau

Phốt sau đã được lắp phải được lắp khi mà nắp bịt chưa được lắp đối với gối hình dạng gối và trên khung máy đối với gối vuông phẳng (hình 2)

Nắp bịt được gắn sau khi lắp gối vào vị trí máy (hình 3)

Dung sai trục

Các đề xuất phù hợp cho vòng bi SKF Food line được liệt kê trong bảng 1 Đối với tải trọng vừa phải ($0,035 C < P \leq 0,05 C$), phốt làm kín trục (shaft seats) phải được gia công đến dung sai h7

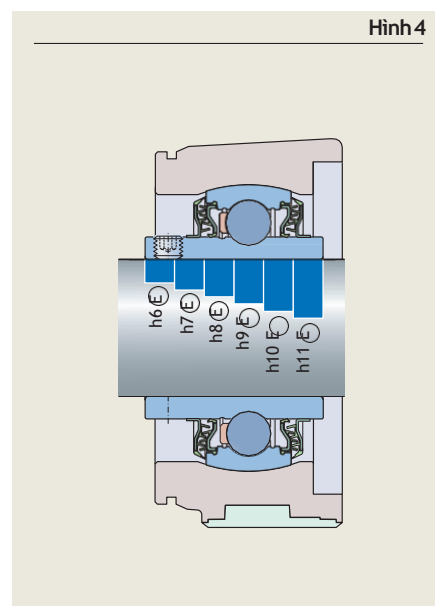
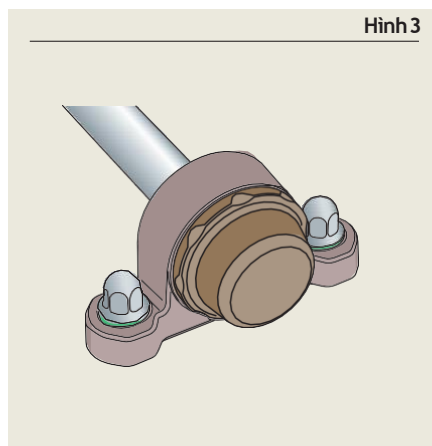
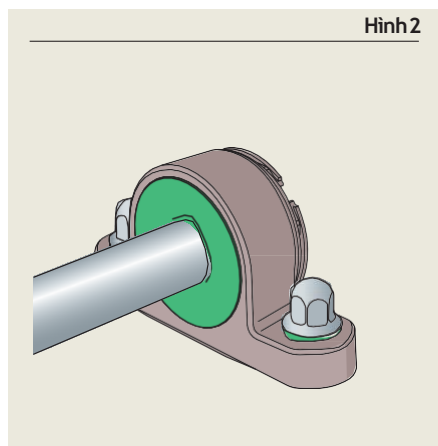
Đối với tải nhẹ và tốc độ thấp, dung sai trục h8 là đủ và đối với các ứng dụng rất đơn giản, có thể sử dụng dung sai trục h9 đến h11

Hình 4: Minh họa vị trí tương đối của các giới hạn trên và dưới của các loại dung sai trục ISO được sử dụng phổ biến nhất. Giá trị của các dung sai ISO này được liệt kê trong bảng 2

Tốc độ cho phép

Bộ gối bi cầu SKF Food line không nên hoạt động ở tốc độ cao hơn tốc độ giới hạn được liệt kê trong bảng tốc độ cho phép. Tốc độ cho phép cũng bị ảnh hưởng bởi dung sai đường kính trục

Khi sử dụng các bộ gối trên các trục có dung sai rộng hơn h6, hãy so sánh các giá trị tốc độ được liệt kê trong bảng sản phẩm với giá trị được liệt kê trong bảng 3. Giá trị thấp hơn là tốc độ tối đa hoặc giới hạn cho phép



Bảng 2

Độ lệch trục ISO cho dòng sản phẩm sản xuất thực phẩm của SKF

Shaft diameter		Shaft diameter deviations											
		h 6		h 7		h 8		h 9		h 10		h 11	
		Deviation											
over	incl	high	low	high	low	high	low	high	low	high	low	high	low
mm		μm											
10	18	0	-11	0	-18	0	-27	0	-43	0	-70	0	-110
18	30	0	-13	0	-21	0	-33	0	-52	0	-84	0	-130
30	50	0	-16	0	-25	0	-39	0	-62	0	-100	0	-160
50	80	0	-19	0	-30	0	-46	0	-74	0	-120	0	-190
80	120	0	-22	0	-35	0	-54	0	-87	0	-140	0	-220

Bảng 3

Tốc độ cho phép đối với dòng sản phẩm sản xuất thực phẩm của SKF

Bearing Permissible speeds for shafts size¹⁾ machined to tolerance class

d	h7	h8	h9	h11
—	r/min			
04	5300	3800	1300	850
05	4500	3200	1000	700
06	4000	2800	900	630
07	3400	2200	750	530
08	3000	1900	670	480
09	2600	1600	560	400

¹⁾ For example, bearing size 07 includes all bearings based on a Y207 bearings such as YAR207-2LPW/SS, YAR207-104-2LPW/SS, YAR207-106-2LPW/SS, YAR207-107-2LPW/SS

Lắp ráp các bộ phận

Trong trường hợp gối và vòng bi SKF Food line không được cung cấp theo bộ, bước đầu tiên là lắp ráp vòng bi vào gối

Quy trình lắp đặt: siết chặt gối vào khung máy (hình 5) và đặt vòng bi khi gối được cố định

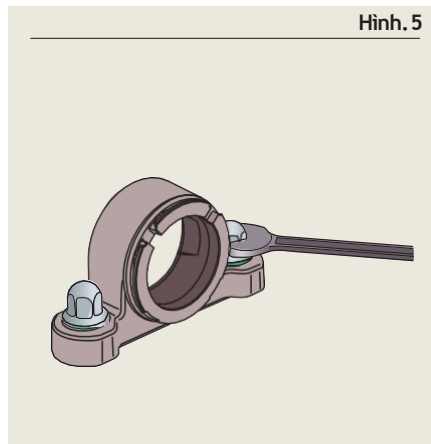
Chèn vòng bi vào rãnh trong lõi gối (hình 6) và xoay nó bằng tay trong gối cho đến khi trục của vòng bi và trục của gối thẳng hàng càng chặt chẽ càng tốt

Ghi chú

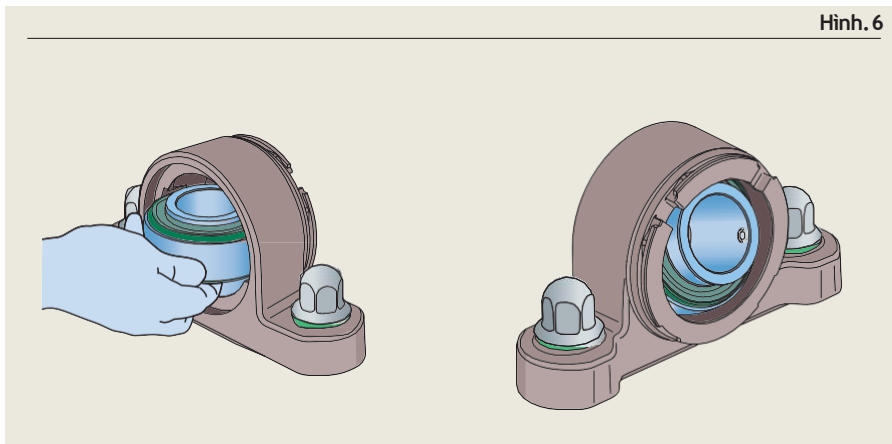
Vòng bi phải được lắp vào sao cho các vít grub (vít không đầu) vòng trong sẽ nằm ở phía mặt trước nắp bịt của gối

Với một miếng gỗ tròn hoặc ống có đường kính phù hợp làm trục giả, bây giờ hãy xoay vòng bi vài vòng theo mỗi hướng. Trong khi thực hiện theo cách này, hãy thay đổi góc của "trục" để bao gồm tất cả các hướng (Hình 7)

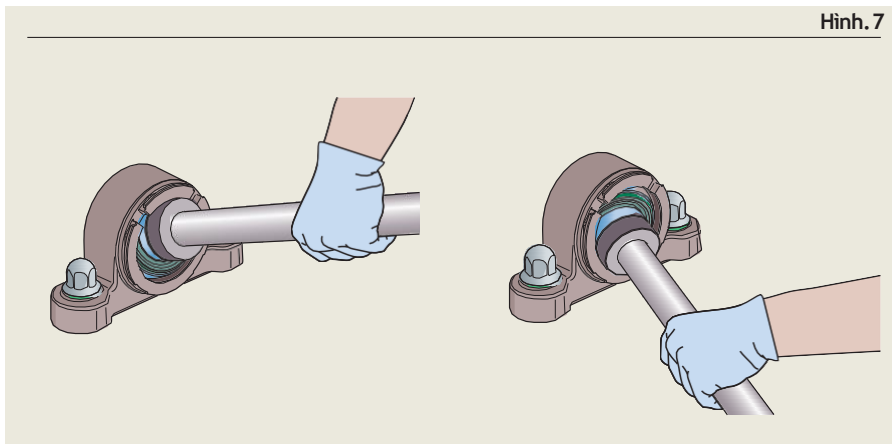
Hình. 5



Hình. 6



Hình. 7



Căn chỉnh

Khi lắp các gối bi cầu SKF Food line, điều quan trọng đối với hiệu suất và tuổi thọ của ổ bi đó là bất kỳ sự sai lệch nào phải được giữ trong giới hạn có thể chấp nhận được (hình 8)

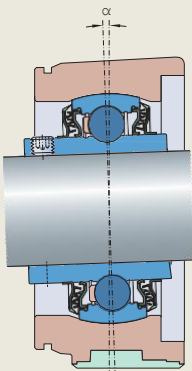
Về vấn đề này, bản chất hình xoắn của vòng ngoài vòng bi và lỗ khoan của gối có thể thích ứng với một số sai lệch tĩnh

Tĩnh, như được minh họa ở trên, đề cập đến bất kỳ sự sai lệch ban đầu nào giữa gối và vòng trong của trục/vòng bi phát sinh do lỗi lắp

Đối với các thiết bị được làm kín hoàn toàn, sai lệch này bị hạn chế bởi mặt bích+phốt, ở mức ± 1 độ, trong khi đối với gối không có mặt bích+phốt, có thể lên đến ± 5 độ

Ngược lại, lệch trục động: sự sai lệch hoạt động của trục (giữa các vòng bi trên cùng một trục), phải được giới hạn trong vòng cung không quá vài phút

Hình. 8



Quy trình lắp đặt

1 Loại bỏ mọi gờ trên trục bằng vải nhám hoặc giữa mịn, lau sạch bằng vải. Tùy thuộc vào tải trọng và tốc độ, xác định dung sai trục phù hợp từ bảng 1 và 2, và kiểm tra kích thước của trục. Gắn bất kỳ thành phần nào trên trục giữa hai bộ gối bi cầu SKF Food line đảm bảo để gối và bề mặt tiếp xúc sạch sẽ và không có bất kỳ mảnh vụn hoặc gờ nào. Đảm bảo bề mặt đỡ bằng phẳng. Độ phẳng phải nằm trong mức dung sai IT7 và độ nhám phải $Ra \leq 12,5 \mu m$. Nếu gối yêu cầu miếng chêm hoặc điều chỉnh, miếng chêm phải có độ dài bằng toàn bộ chiều dài và chiều rộng của đế (hình 9)

2 Gắn bất kỳ thành phần nào trên trục giữa hai gối bi cầu SKF Food Line

Trượt gối bi cầu SKF Food Line lên trục với vít grub (vít không đầu) hướng ra ngoài và đảm bảo rằng trục được đặt chính xác (hình 10)

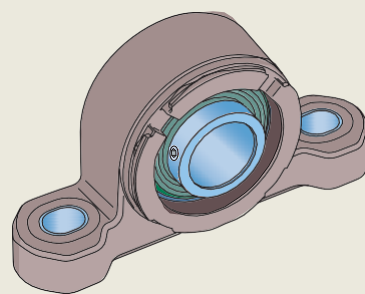
3 Đối với gối dạng ống nước, lắp các bu lông đính kèm nhưng không siết chặt chúng (Hình 11). Đối với các gối dạng vành, hãy gắn chặt chúng vào thành máy. Đối với các loại gối composite, hãy đảm bảo rằng các ống lót kim loại trong khu vực bu lông sẽ tiếp xúc với thành máy

4 Gắn bộ gối bi cầu SKF Food Line khác vào đầu còn lại của trục theo các giai đoạn hiển thị trong hình. 9 đến 11

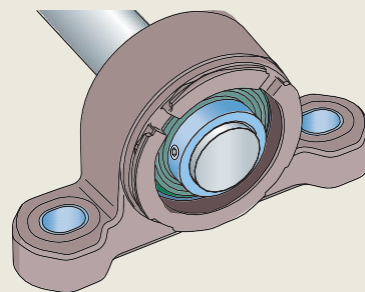
Lưu ý

Đối với kích thước lỗ bu lông đính kèm, tham khảo bảng 4 đến bảng 7

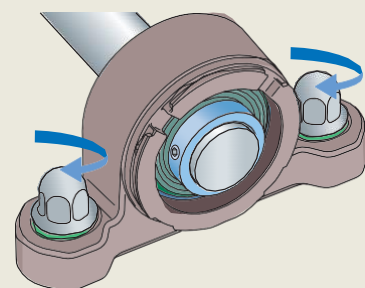
Hình 9



Hình 10



Hình 11



Bảng 4

Kích thước lỗ bu lông theo chuẩn DIN EN 20273

Trục (đơn vị hệ mét)

Kích thước bulong	Lỗ máng
	Đường kính d_m
G	mm
8	9
10	11
12	13,5
16	17,5

Bảng 5

Kích thước bu lông theo chuẩn ASME

Trục

Đơn vị inch	Lỗ máng
Kích thước bulong	diameter d_m
G	in
3/8	13/32
7/16	15/32
1/2	9/16
5/8	11/16

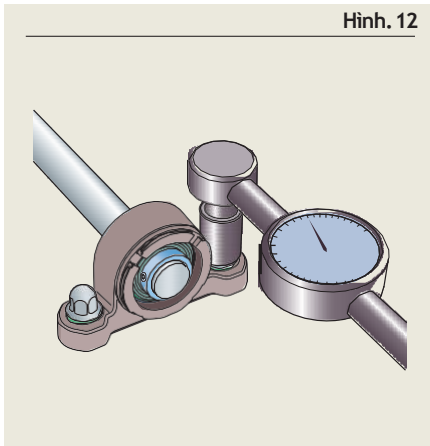
5. Căn chỉnh cẩn thận từng cặp bu lông gối SKF Food Line. Đối với gối dạng Omega, siết chặt hoàn toàn các bu lông đi kèm cho tất cả các bộ phận đến mômen siết được thể hiện trong Hình 12 và theo bảng 7, trang 20

Đối với gối dạng gối vuông phẳng, hãy gắn chặt thiết bị thứ hai vào thành máy (Hình 13). Căn chỉnh trực theo cách bố trí vòng bi hướng trục và - nếu có thể - xoay nó một vài lần vận chặt vít grub (vít không đầu) ở các vòng trong của cả hai bộ phận tới mômen siết được chỉ ra trong bảng 7, trang 20, Hình 14 và 15. Ngoài ra, nếu có, hãy gắn nắp bịt

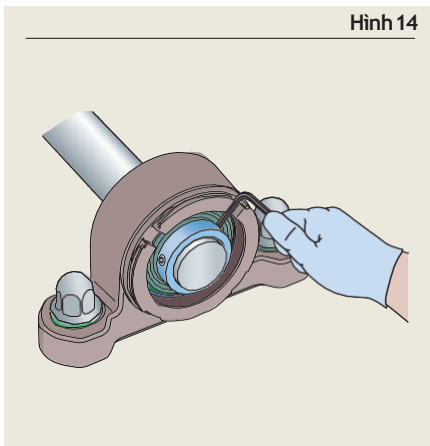
6. Vận chặt các vít grub (vít không đầu) ở các vòng trong của cả hai thiết bị đến mômen siết được nêu trong bảng 6

7. Nếu có thể, hãy gắn nắp bịt

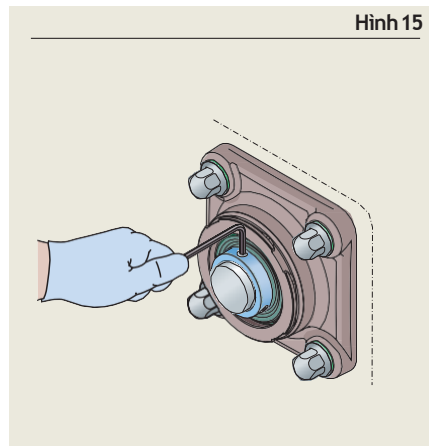
Hình. 12



Hình 14

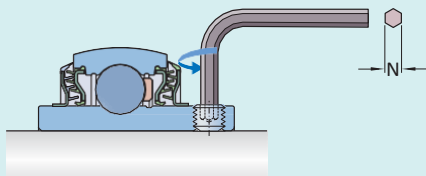


Hình 15



Bảng 6

Hexagonal keys to tighten grub screws in inner rings - sizes and tightening torque



Bearing size ¹⁾	Bearing screw size	Bearing or unit with metric bore		Bearing or unit with inch bore screw size	Bearing or unit with inch bore	
		Hexagonal key size N	Tightening torque		Hexagonal key size N	Tightening torque
—	—	mm	Nm	—	in	Nm
04	M6×0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
05	M6×0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
06	M6×0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
07	M6×0,75	3	4	5/16-24 UNF	5/32	6,5
08	M8×1	4	6,5	5/16-24 UNF	5/32	6,5
09	M10×1	5	16,5	3/8-24 UNF	3/16	16,5

¹⁾ For example, bearing size 07 includes all bearings based on a Y207 bearings such as YAR207-2LPW/SS, YAR207-104-2LPW/SS, YAR207-106-2LPW/SS, YAR207-107-2LPW/SS

Bảng 7

Mô-men xoắn được khuyến nghị cho các bu lông đính kèm

Kích thước bulong

Mô-men xoắn cho các dòng sản phẩm

G		F2BC	F3BBC	F4BC	P2BC	P2BTC
mm	in	Nm				
M8	—	—	—	—	—	40
M10	3/8	50	40	40	50	50
M12	1/2	70	50	50	70	70
M16	5/8	100	80	80	100	100
-	3/8-16 UNC—	—	—	—	—	50
-	7/16-14 UNC—	—	—	—	—	60
-	1/2-13 UNC—	—	—	—	—	70
-	5/8-11 UNC—	—	—	—	—	100

Nắp bịt

Bảng sản phẩm 1.1 đến 1.13 hiển thị nắp bịt thích hợp cho từng gối và khoảng cách A5 mà nắp nhô ra khi gắn trên gối (Hình 16 và 17). Trước khi bắt đầu quy trình lắp, hãy đảm bảo có có sẵn nắp bịt phù hợp và kiểm tra xem kích thước A5 có phù hợp để sắp đặt ứng dụng của bạn không

Lưu ý

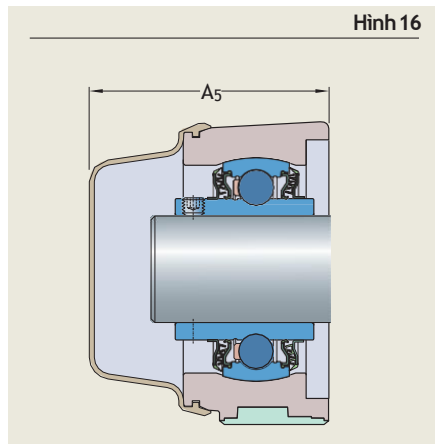
Nắp bịt được bán rời ở tất cả các bộ gối mà không phải là giải pháp DFH (bịt kín hoàn toàn). Vì vậy đối với các dòng màu xanh dương không được bịt kín hoàn toàn và không gỉ, nắp bịt phải đặt hàng riêng.

• CẢNH BÁO

Rủi ro bộ phận quay.

Để tránh chấn thương nghiêm trọng, không lắp hoặc tháo lắp nắp bịt trừ khi trục ngừng quay và máy đã được khóa chặt hoặc trục đã được giữ chặt để máy không thể quay

Nắp bịt màu xanh dương (gối composite)



Hình 16

Hướng dẫn lắp và tháo

- 1 Bỏ Nắp bịt ra khỏi bao bì
- 2 Xác định dấu căn chỉnh trên gối và định vị nắp sao cho thẳng hàng với dấu “vòng tròn” trên nắp bịt:

○

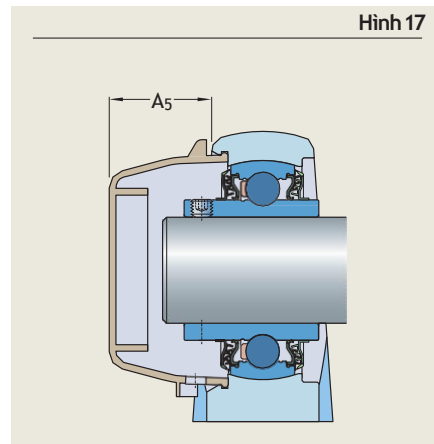
- 3 Gắn và xoay nắp bịt, 1/8 vòng một lượt cho đến khi vạch gối giờ đã thẳng hàng với chấm tròn trên nắp:

●

Nắp bây giờ ở vị trí đóng

- 4 Để tháo, xoay nắp bịt ngược lại sao cho điểm đánh dấu trên gối và vòng tròn thẳng hàng, sau đó kéo nắp ra

Nắp bịt màu trắng (gối bằng thép không gỉ)



Hình 17

Hướng dẫn lắp đặt

1. Lấy nắp bịt ra khỏi bao bì
2. Xác định rãnh nắp trong gối và đảm bảo rằng nó sạch sẽ và không có bất kỳ mảnh vỡ nào
3. Giữ nắp ở một góc cạnh gối và lắp các tai vào rãnh gối
4. Đẩy nắp về phía gối cho đến khi tất cả các tai bắt vào rãnh gối. Nếu cần, hãy giúp các tab vào vị trí bằng cách uốn cong nhẹ cạnh nắp theo yêu cầu
5. Đảm bảo rằng nắp được cố định chắc chắn. Nếu cần, hãy tháo nắp bịt và bắt đầu lại quy trình từ bước 2

Hướng dẫn tháo

- 1 Chèn tuốc nơ vít hoặc dụng cụ có đầu nhọn vào khoảng trống giữa gối vòng bi và rãnh tháo lắp trên nắp bịt
- 2 Mở khóa nắp bằng cách nhấn vào nó cho đến khi các mẫu đầu tiên của nắp bịt (cover tabs) thoát ra khỏi rãnh gối. Giữ nắp để đảm bảo rằng nó không bị rơi và hoàn tất quá trình mở khóa bằng tay

Thông tin sản phẩm

Quy tắc chỉ định bộ gói

Các hệ thống chỉ định mới cho cụm gói và vòng bi cầu SKF Food Line đã được cải tiến hoàn toàn để thân thiện với người dùng nhằm nhận dạng nhanh và rõ ràng, và mô-đun hóa để dễ dàng theo dõi biến thể mong muốn cuối cùng của khách hàng

Có thể tìm thêm thông tin chi tiết về ký hiệu đã phát triển từ các biểu đồ thiết kế:

- Hệ thống chỉ định gói bi cầu SKF Food Line (trang 26 đến 87)
- Hệ thống chỉ định vòng bi chèn SKF Food Line (trang 86 đến 87)



Quy tắc chỉ định vòng bi

Kích thước chính

Ký tự đầu tiên: kích thước sản phẩm

Metric

Ký tự thứ 2-3: Mã đường kính trục

Inch

Ký tự thứ 2-3: Mã đường kính trục của vòng bi hệ m cơ bản

XXX

XXX

Kích thước đường kính hệ inch (không có vòng bi hệ m)

Ký tự đầu tiên: Số lượng của toàn bộ inch

Ký tự thứ 2-3: mười sáu của một inch

(-XXX)

- XXX(X)

Các đặc điểm bổ sung của vòng bi

W = Vòng bi không cần tái bôi trơn

X

/

XX

Thiết kế vòng bi

YAR = Chèn ổ trục bằng ốc vít, grub (vít mù) vòng trong được mở rộng ở cả hai bên

YAS = Chèn ổ trục bằng vít grub (vít không đầu), vòng trong được mở rộng ở một bên, dành riêng cho các bộ DFH: cho phép chứa Mặt bích + phốt

Hệ thống phốt

2LP = Phốt máng xối và môi máng xối ở cả hai bên

2LP1 = Phốt máng xối ở cả hai bên và môi máng xối ở một bên (bên khóa thiết bị)

Vật liệu

SS = Vòng trong và vòng ngoài và vít grub (vít không đầu) bằng thép không gỉ; phốt và miếng đệm có chèn thép không gỉ và môi và máng xối cao su tương thích với thực phẩm; dầu mỡ thực phẩm

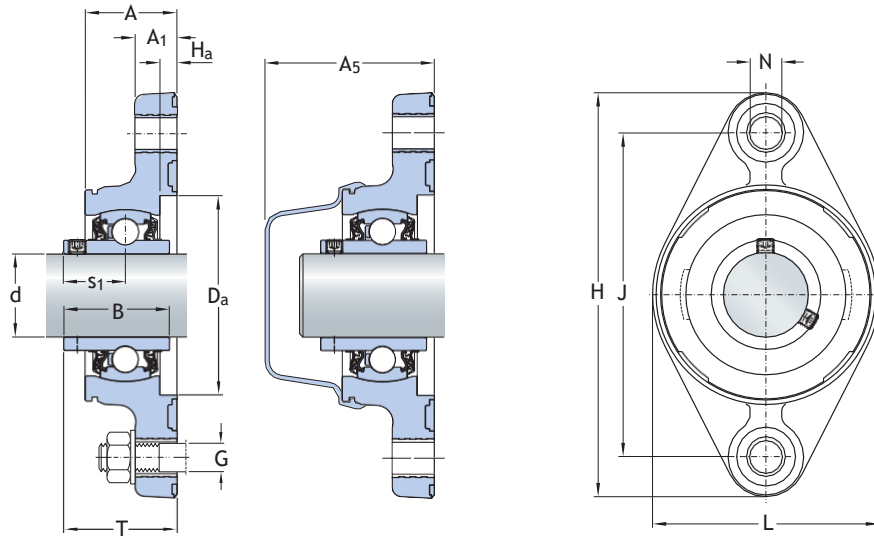
ZM = Vòng bên trong và bên ngoài tráng kẽm; vít grub (vít không đầu) bằng thép không gỉ; phốt và miếng đệm có chèn thép không gỉ và môi và máng xối cao su tương thích với thực phẩm; dầu mỡ thực phẩm



Bảng sản phẩm

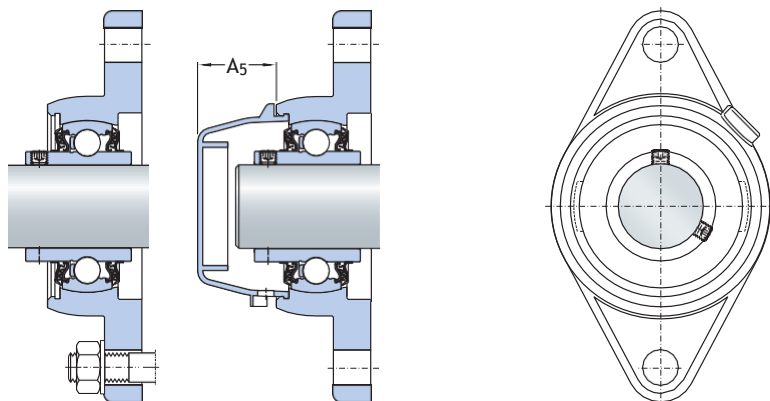
1.1	Bộ gối phẳng dạng Oval, vật liệu Composite thép không gỉ, trục hệ mét	26
1.	Bộ gối phẳng dạng Oval, vật liệu Composite thép không gỉ, trục hệ in	28
2.	Bộ gối composite dạng oval phẳng, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét	32
2.	Bộ gối composite dạng oval phẳng, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch	34
3.	Bộ gối composite và inox vuông phẳng, trục hệ mét	36
3.	Bộ gối composite và inox vuông phẳng, trục hệ inch	38
4.	Bộ gối composite vuông phẳng có nắp bịt (DFH), trục hệ mét	42
4.	Bộ gối composite vuông phẳng có nắp bịt (DFH), trục hệ inch	44
5.	Bộ gối dạng Omega vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ mét	46
5.	Bộ gối dạng Omega vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ inch	48
6.	Bộ gối dạng Omega vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét	52
6.	Bộ gối dạng Omega vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch	54
7.	Bộ gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, trục hệ mét	56
7.	Bộ gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch	64
8.	Bộ gối dạng Omega ngắn vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ mét	66
9.	Bộ gối dạng Omega ngắn vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ in	68
10.	Bộ gối dạng Omega ngắn vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét	72
11.	Bộ gối dạng Omega ngắn vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch	74
11.	Bộ gối dạng trượt vật liệu composite, trục hệ mét	76
12.	Bộ gối dạng trượt vật liệu composite, trục hệ inch	78
13.	Bộ gối dạng trượt vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét	82
12.	Bộ gối dạng trượt vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ in	84
13.	Vòng bi UC bằng thép không gỉ và mạ kẽm, trục hệ mét	86
1.13	Vòng bi UC bằng thép không gỉ và mạ kẽm, trục hệ mét	87

1.1 Bộ gối phẳng dạng Oval, vật liệu Composite thép không gỉ, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



F2BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
mm		kN		kN	r/min	kg	—	
20	90	10,8	6,55	0,28	5 000	0,23	F2BC 20M-TPSS	ECB 504
	90	12,7	6,55	0,28	5 000	0,23	F2BC 20M-TPZM	ECB 504
	89,7	10,8	6,55	0,28	5 000	0,47	F2BSS 20M-YTPSS	ECW204
25	99	11,9	7,8	0,335	4 300	0,29	F2BC 25M-TPSS	ECB 505
	99	14	7,8	0,335	4 300	0,3	F2BC 25M-TPZM	ECB 505
	98,8	11,9	7,8	0,335	4 300	0,72	F2BSS 25M-YTPSS	ECW205
30	117	16,3	11,2	0,475	3 800	0,44	F2BC 30M-TPSS	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475	3 800	0,44	F2BC 30M-TPZM	ECB 506
	116,7	16,3	11,2	0,475	3 800	0,97	F2BSS 30M-YTPSS	ECW206
35	130	21,6	15,3	0,655	3 200	0,63	F2BC 35M-TPSS	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655	3 200	0,63	F2BC 35M-TPZM	ECB 507
	130,2	21,6	15,3	0,655	3 200	1,35	F2BSS 35M-YTPSS	ECW207
40	144	24,7	19	0,8	2 800	0,8	F2BC 40M-TPSS	ECB 508
	144	30,7	19	0,8	2 800	0,8	F2BC 40M-TPZM	ECB 508
	143,7	24,7	19	0,8	2 800	1,75	F2BSS 40M-YTPSS	ECW208
50	157	29,6	23,2	0,98	2 200	1	F2BC 50M-TPSS	ECB 510
	157	35,1	23,2	0,98	2 200	1	F2BC 50M-TPZM	ECB 510



F2BSS (Vỏ gối thép không gỉ)

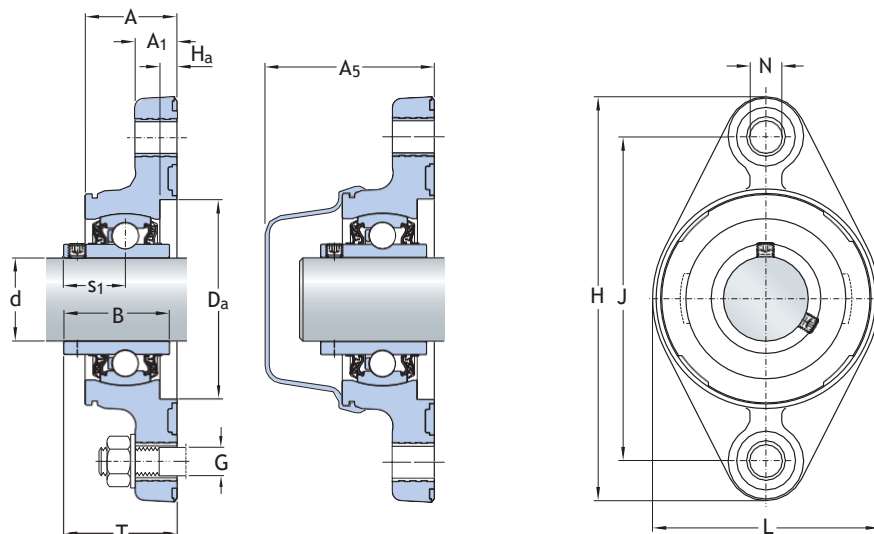
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
mm												
20	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	25,8	11,1	24,5	31	—	111,9	—	60,4	11,1	10	18,3	32,3
25	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	123,8	—	69,9	12,7	10	19,8	36,8
30	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	34,1	13,5	29	38,1	—	141,3	—	79,4	12,7	10	22,2	42,2
35	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	155,6	—	92,1	14,3	12	25,4	46,4
40	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	171,5	—	101,6	14,3	12	30,2	53,2
50	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8
	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8

1.1 Bộ gối phẳng dạng Oval, vật liệu Composite thép không gỉ, trục hệ inch

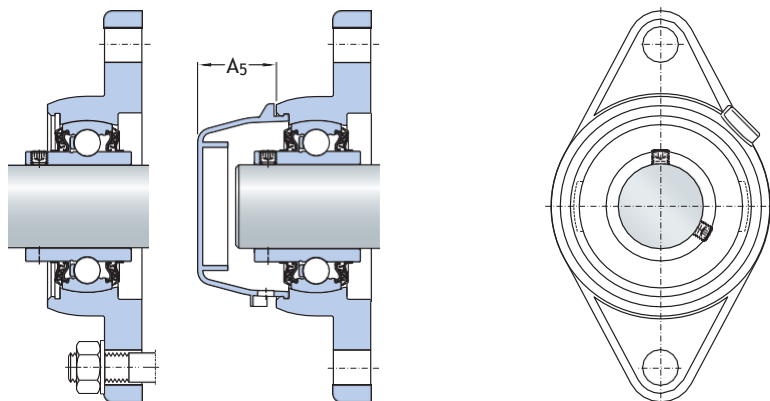
d 3/4 - 1 1/4 in

19,05 - 31,75 mm



F2BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
3/4 19,05	3 54	2 430	1 470	62 9	5 000	0 53	F2BC 012-TPSS	ECB 504
	90	10,8	6,55	0,28		0,24		
	3 54	2 860	1 470	62 9	5 000	0 51	F2BC 012-TPZM	ECB 504
	90	12,7	6,55	0,28		0,23		
	3 53	2 430	1 470	62 9	5 000	1 05	F2BSS 012-YTPSS	ECW 204
	89,7	10,8	6,55	0,28		0,48		
15/16 23,813	3 9	3 150	1 750	75 3	4 300	0 68	F2BC 015-TPZM	ECB 505
	99	14	7,8	0,335		0,31		
1 25,4	3 9	2 680	1 750	75 3	4 300	0 64	F2BC 100-TPSS	ECB 505
	99	11,9	7,8	0,335		0,29		
	3 9	3 150	1 750	75 3	4 300	0 64	F2BC 100-TPZM	ECB 505
	99	14	7,8	0,335		0,29		
	3 89	2 680	1 750	75 3	4 300	1 6	F2BSS 100-YTPSS	ECW 205
	98,8	11,9	7,8	0,335		0,72		
1 3/16 30,163	4 61	3 660	2 520	107	3 800	0 97	F2BC 103-TPSS	ECB 506
	117	16,3	11,2	0,475		0,44		
	4 61	4 380	2 520	107	3 800	0 97	F2BC 103-TPZM	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475		0,44		
	4 59	3 660	2 520	107	3 800	2 15	F2BSS 103-YTPSS	ECW 206
	116,7	16,3	11,2	0,475		0,97		
1 1/4 31,75	4 61	3 660	2 520	107	3 800	0 9	F2BC 104S-TPSS	ECB 506
	117	16,3	11,2	0,475		0,41		
	4 61	4 380	2 520	107	3 800	0 93	F2BC 104S-TPZM	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475		0,42		
	4 59	3 660	2 520	107	3 800	2 05	F2BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	116,7	16,3	11,2	0,475		0,94		
	5 12	4 860	3 440	147	3 200	1 5	F2BC 104-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,69		
	5 12	5 730	3 440	147	3 200	1 5	F2BC 104-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,69		
5 13	4 860	3 440	147	3 200	3 1	F2BSS 104-YTPSS	ECW 207	
	130,2	21,6	15,3	0,655		1,4		



F2BSS (stainless steel housing)

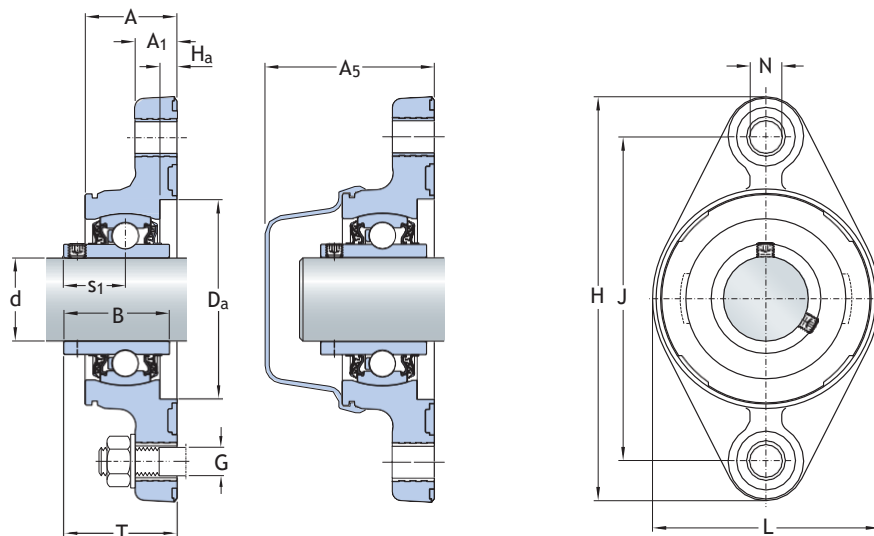
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
in / mm												
3/4	1 06	0 67	2 13	1 22	2 05	4 69	0 24	2 44	0 47	0 375	0 72	1 38
19,05	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	1 06	0 67	2 13	1 22	2 05	4 69	0 24	2 44	0 47	0 375	0 72	1 38
	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	1 02	0 44	0 96	1 22	—	4 41	—	2 38	0 44	0 375	0 72	1 26
	25,8	11,1	24,5	31	—	111,9	—	60,4	11,1	10	18,3	32
15/16	1 14	0 67	2 19	1 34	2 44	5 04	0 24	2 83	0 47	0 375	0 78	1 46
23,813	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
1	1 14	0 67	2 19	1 34	2 44	5 04	0 24	2 83	0 47	0 375	0 78	1 46
25,4	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	1 14	0 67	2 19	1 34	2 44	5 04	0 24	2 83	0 47	0 375	0 78	1 37
	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	34,8
	1 16	0 53	0 96	1 34	—	4 87	—	2 75	0 5	0 4375	0 78	1 45
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	123,8	—	69,9	12,7	10	19,8	36,8
1 3/16	1 3	0 75	2 41	1 5	2 83	5 75	0 24	3 23	0 47	0 375	0 87	1 61
30,163	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1 3	0 75	2 41	1 5	2 83	5 75	0 24	3 23	0 47	0 375	0 87	1 61
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1 34	0 53	1 14	1 5	—	5 56	—	3 13	0 5	0 4375	0 87	1 66
	34,1	13,5	29	38,1	—	141,3	—	79,4	12,7	10	22,2	42,2
1 1/4	1 3	0 75	2 41	1 5	2 83	5 75	0 24	3 23	0 47	0 375	0 87	1 61
31,75	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1 3	0 75	2 41	1 5	2 83	5 75	0 24	3 23	0 47	0 375	0 87	1 61
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1 34	0 53	1 14	1 5	—	5 56	—	3 13	0 5	0 4375	0 87	1 66
	34,1	13,5	29	38,1	—	141,3	—	79,4	12,7	10	22,2	42,2
	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 77
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	6 13	—	3 63	0 56	0 5	1	1 83
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	155,6	—	92,1	14,3	12	25,4	46,4

1.1 Bộ gối phẳng dạng Oval, vật liệu composite thép không gỉ, trục hệ inch

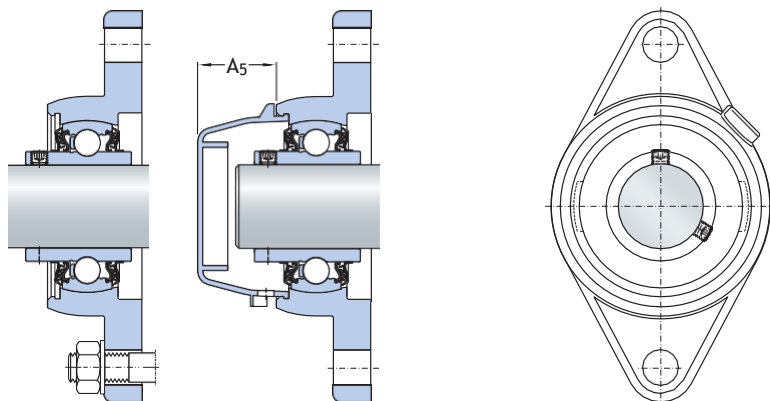
d 1 3/8 - 1 15/16 in

34,925 - 49,213 mm



F2BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 3/8 34,925	5 12	4 860	3 440	147	3 200	1,4	F2BC 106-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,63		
	5 12	5 730	3 440	147	3 200	1,4	F2BC 106-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,63		
	5 13	4 860	3 440	147	3 200	3	F2BSS 106-YTPSS	ECW 207
	130,2	21,6	15,3	0,655		1,35		
1 7/16 36,513	5 12	4 860	3 440	147	3 200	1,3	F2BC 107-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,6		
	5 12	5 730	3 440	147	3 200	1,3	F2BC 107-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,6		
	5 13	4 860	3 440	147	3 200	2,9	F2BSS 107-YTPSS	ECW 207
	130,2	21,6	15,3	0,655		1,3		
1 1/2 38,1	5 67	5 550	4 270	180	2 800	1,85	F2BC 108-TPSS	ECB 508
	144	24,7	19	0,8		0,84		
	5 67	6 900	4 270	180	2 800	1,85	F2BC 108-TPZM	ECB 508
	144	30,7	19	0,8		0,84		
	5 66	5 550	4 270	180	2 800	3,95	F2BSS 108-YTPSS	ECW 208
	143,7	24,7	19	0,8		1,8		
1 15/16 49,213	6 18	6 650	5 220	220	2 200	2,3	F2BC 115-TPSS	ECB 510
	157	29,6	23,2	0,98		1,05		
	6 18	7 890	5 220	220	2 200	2,3	F2BC 115-TPZM	ECB 510
	157	35,1	23,2	0,98		1,05		

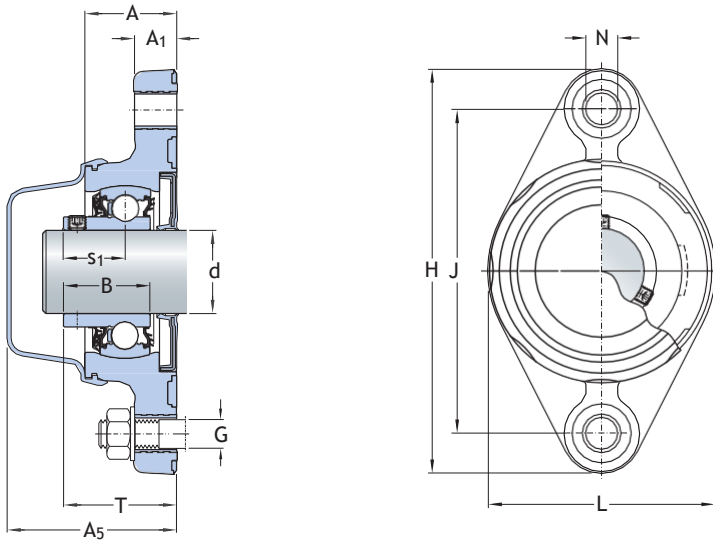


F2BSS (stainless steel housing)

Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
in / mm												
1 3/8 34,925	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 77
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	6 13	—	3 63	0 56	0 5	1	1 83
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	155,6	—	92,1	14,3	12	25,4	46,4
1 7/16 36,513	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 77
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1 42	0 79	2 54	1 69	3 23	6 46	0 24	3 62	0 55	0 5	1	1 78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	6 13	—	3 63	0 56	0 5	1	1 83
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	155,6	—	92,1	14,3	12	25,4	46,4
1 1/2 38,1	1 5	0 83	2 67	1 94	3 46	7 01	0 24	3 86	0 55	0 5	1 19	2
	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	1 5	0 83	2 67	1 94	3 46	7 01	0 24	3 86	0 55	0 5	1 19	2
	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	1 53	0 56	1 24	1 94	—	6 75	—	4	0 56	0 5	1 19	2 09
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	171,5	—	101,6	14,3	12	30,2	53,2
1 15/16 49,213	1 65	0 83	2 91	2 03	3 86	7 83	0 24	4 21	0 71	0 625	1 28	2 12
	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8
	1 65	0 83	2 91	2 03	3 86	7 83	0 24	4 21	0 71	0 625	1 28	2 12
	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8

**1.2 Bộ gối composite dạng oval phẳng, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm**



Principal dimensions		Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	J	C	C ₀	P _u			
mm		kN		kN	r/min	kg	—
20	90	10,8	6,55	0,28	5 000	0,24	F2BC 20M-CPSS-DFH
25	99	11,9	7,8	0,335	4 300	0,32	F2BC 25M-CPSS-DFH
30	117	16,3	11,2	0,475	3 800	0,46	F2BC 30M-CPSS-DFH
35	130	21,6	15,3	0,655	3 200	0,65	F2BC 35M-CPSS-DFH
40	144	24,7	19	0,8	2 800	0,81	F2BC 40M-CPSS-DFH
50	157	29,6	23,2	0,98	2 200	1,05	F2BC 50M-CPSS-DFH



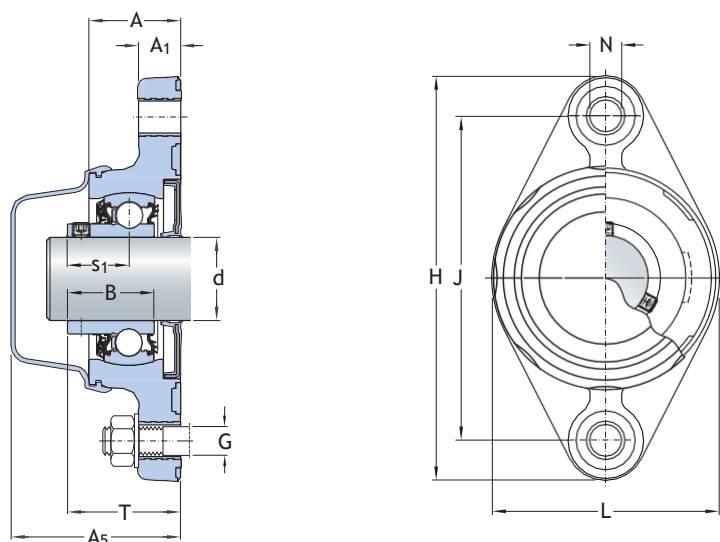
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	N	G	s ₁	T
in /mm										
20	27	17	54,1	25,3	119	62	12	10	18,3	33,3
25	29	17	55,6	27,3	128	72	12	10	19,8	34,8
30	33	19	61,1	31,2	146	82	12	10	22,2	37,2
35	36	20	64,6	34,9	164	92	14	12	25,4	42,4
40	38	21	67,9	40,7	178	98	14	12	30,2	47,2
50	42	21	74	43,6	199	107	18	16	32,6	51,6

1.2 Bộ gối composite dạng oval phẳng, có nắp bịt (DFH), hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm



Principal dimensions		Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	J	C	C ₀	P _u			
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	3 54 90	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 55 0,25	F2BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	3 9 99	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 68 0,31	F2BC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	4 61 117	3 660 16,3	2 520 11,2	106 8 0,475	3 800	1 0,46	F2BC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	4 61 117	3 660 16,3	2 520 11,2	106 8 0,475	3 800	0 96 0,44	F2BC 104S-CPSS-DFH
	5 12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147 2 0,655	3 200	1 55 0,7	F2BC 104-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	5 12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147 2 0,655	3 200	1 45 0,65	F2BC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	5 12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147 2 0,655	3 200	1 4 0,63	F2BC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	5 67 144	5 550 24,7	4 270 19	179 8 0,8	2 800	1 9 0,85	F2BC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	6 18 157	6 650 29,6	5 220 23,2	220 3 0,98	2 200	2 3 1,05	F2BC 115-CPSS-DFH

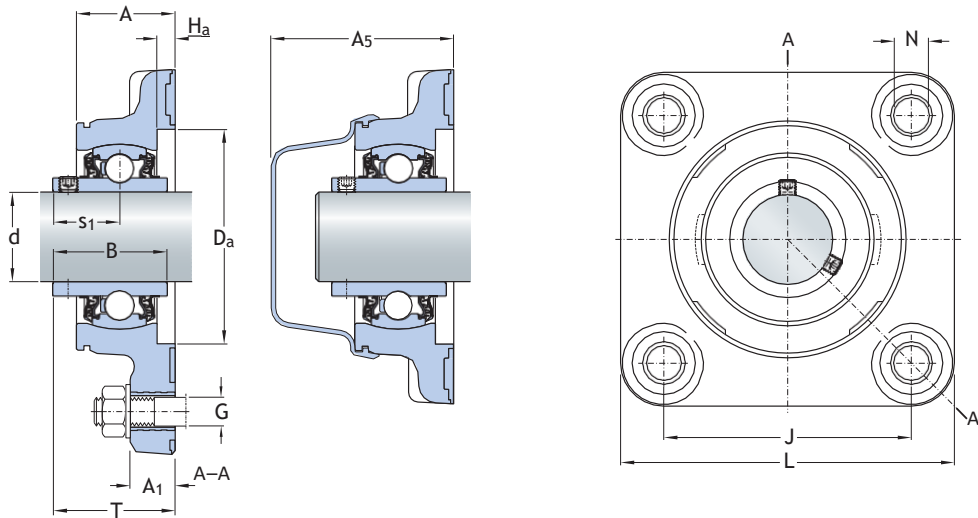
Dimension s

d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	N	G	s ₁	T
---	---	----------------	----------------	---	---	---	---	---	----------------	---

in /mm

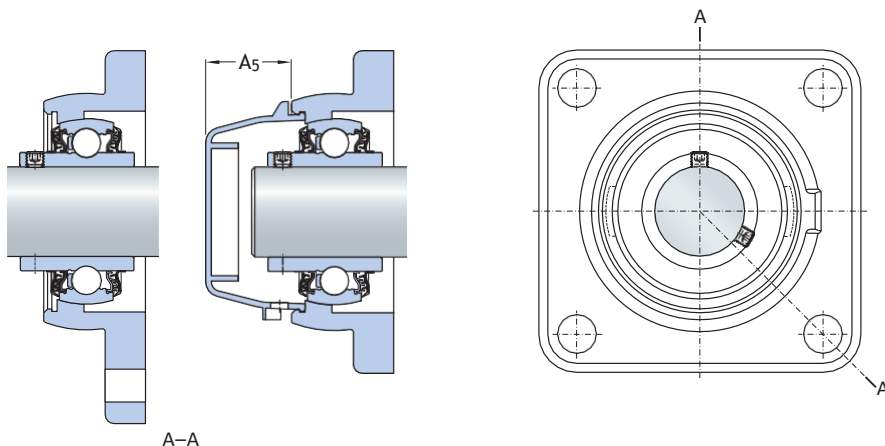
3/4 19,05	1 06 27	0 67 17	2 13 54,1	1 25,3	4 69 119	2 44 62	0 47 12	0 375 10	0 72 18,3	1 31 33,3
1 25,4	1 14 29	0 67 17	2 19 55,6	1 07 27,3	5 04 128	2 83 72	0 47 12	0 375 10	0 78 19,8	1 37 34,8
1 3/16 30,163	1 3 33	0 75 19	2 41 61,1	1 23 31,2	5 75 146	3 23 82	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 46 37,2
1 1/4 31,75	1 3 33	0 75 19	2 41 61,1	1 23 31,2	5 75 146	3 23 82	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 46 37,2
	1 42 36	0 79 20	2 54 64,6	1 37 34,9	6 46 164	3 62 92	0 55 14	0 5 12,7	1 25,4	1 67 42,4
1 3/8 34,925	1 42 36	0 79 20	2 54 64,6	1 37 34,9	6 46 164	3 62 92	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 67 42,4
1 7/16 36,513	1 42 36	0 79 20	2 54 64,6	1 37 34,9	6 46 164	3 62 92	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 67 42,4
1 1/2 38,1	1 5 38	0 83 21	2 67 67,9	1 6 40,7	7 01 178	3 86 98	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2	1 07 27,2
1 15/16 49,213	1 65 42	0 83 21	2 91 74	1 72 43,6	7 83 199	4 21 107	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6	2 03 51,6

1.3 Bộ gối composite và inox vuông phẳng, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



F4BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
mm		kN		kN	r/min	kg	—	
20	63,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,29	F4BC 20M-TPSS	ECB 504
	63,5	12,7	6,55	0,28	5 000	0,29	F4BC 20M-TPZM	ECB 504
	63,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,68	F4BSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	70	11,9	7,8	0,335	4 300	0,35	F4BC 25M-TPSS	ECB 505
	70	14	7,8	0,335	4 300	0,36	F4BC 25M-TPZM	ECB 505
	69,9	11,9	7,8	0,335	4 300	1,05	F4BSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	83	16,3	11,2	0,475	3 800	0,52	F4BC 30M-TPSS	ECB 506
	83	19,5	11,2	0,475	3 800	0,52	F4BC 30M-TPZM	ECB 506
	82,6	16,3	11,2	0,475	3 800	1,4	F4BSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	92	21,6	15,3	0,655	3 200	0,74	F4BC 35M-TPSS	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655	3 200	0,74	F4BC 35M-TPZM	ECB 507
	92,1	21,6	15,3	0,655	3 200	1,8	F4BSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	102	24,7	19	0,8	2 800	0,93	F4BC 40M-TPSS	ECB 508
	102	30,7	19	0,8	2 800	0,93	F4BC 40M-TPZM	ECB 508
	101,6	24,7	19	0,8	2 800	2,3	F4BSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	111	29,6	23,2	0,98	2 200	1,2	F4BC 50M-TPSS	ECB 510
	111	35,1	23,2	0,98	2 200	1,2	F4BC 50M-TPZM	ECB 510



F4BSS (stainless steel housing)

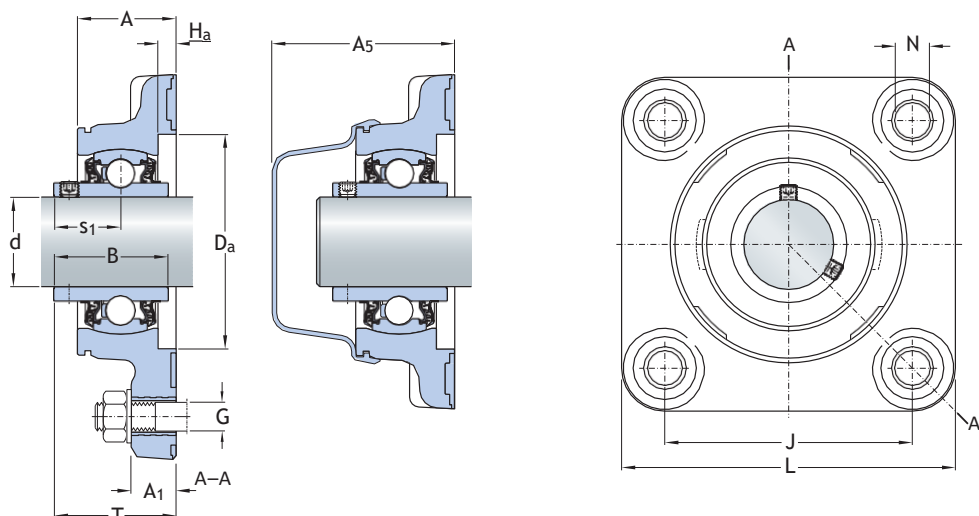
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
in /mm											
20	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	25,8	11,1	24,5	31	—	—	85,7	11,1	10	18,3	32,6
25	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	—	95,3	11,5	10	19,8	36,5
30	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
35	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
40	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	—	130,2	14,3	12	30,2	53,2
50	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6

1.3 Bộ gối composite và inox vuông phẳng, trục hệ inch

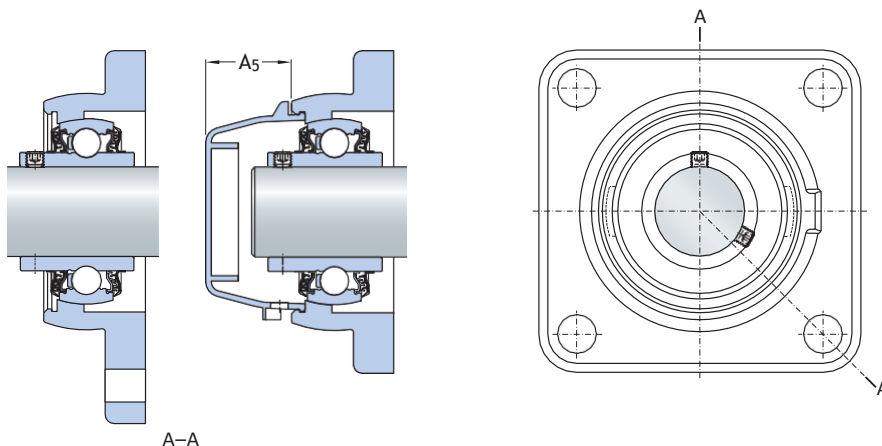
d 3/4 - 1 1/4 in

19,05 - 31,75 mm



F4BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
3/4 19,05	2 5	2 430	1 470	62 9	5 000	0 66	F4BC 012-TPSS	ECB 504
	63,5	10,8	6,55	0,28		0,3		
	2 5	2 860	1 470	62 9	5 000	0 66	F4BC 012-TPZM	ECB 504
	63,5	12,7	6,55	0,28		0,3		
	2 5	2 430	1 470	62 9	5 000	1 5	F4BSS 012-YTPSS	ECW 204
	63,5	10,8	6,55	0,28		0,69		
15/16 23,813	2 76	3 150	1 750	75 3	4 300	0 82	F4BC 015-TPZM	ECB 505
	70	14	7,8	0,335		0,37		
1 25,4	2 76	2 680	1 750	75 3	4 300	0 77	F4BC 100-TPSS	ECB 505
	70	11,9	7,8	0,335		0,35		
	2 76	3 150	1 750	75 3	4 300	0 77	F4BC 100-TPZM	ECB 505
	70	14	7,8	0,335		0,35		
	2 75	2 680	1 750	75 3	4 300	2 25	F4BSS 100-YTPSS	ECW 205
	69,9	11,9	7,8	0,335		1,05		
1 3/16 30,163	3 27	3 660	2 520	107	3 800	1 15	F4BC 103-TPSS	ECB 506
	83	16,3	11,2	0,475		0,52		
	3 27	4 380	2 520	107	3 800	1 15	F4BC 103-TPZM	ECB 506
	83	19,5	11,2	0,475		0,52		
	3 25	3 660	2 520	107	3 800	3 1	F4BSS 103-YTPSS	ECW 206
	82,6	16,3	11,2	0,475		1,4		
1 1/4 31,75	3 27	3 660	2 520	107	3 800	1 1	F4BC 104S-TPSS	ECB 506
	83	16,3	11,2	0,475		0,49		
	3 27	4 380	2 520	107	3 800	1 1	F4BC 104S-TPZM	ECB 506
	83	19,5	11,2	0,475		0,49		
	3 25	3 660	2 520	107	3 800	3 05	F4BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	82,6	16,3	11,2	0,475		1,4		
	3 62	4 860	3 440	147	3 200	1 75	F4BC 104-TPSS	ECB 507
	92	21,6	15,3	0,655		0,8		
	3 62	5 730	3 440	147	3 200	1 75	F4BC 104-TPZM	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655		0,8		
	3 63	4 860	3 440	147	3 200	4 1	F4BSS 104-YTPSS	ECW 207
	92,1	21,6	15,3	0,655		1,85		



F4BSS (stainless steel housing)

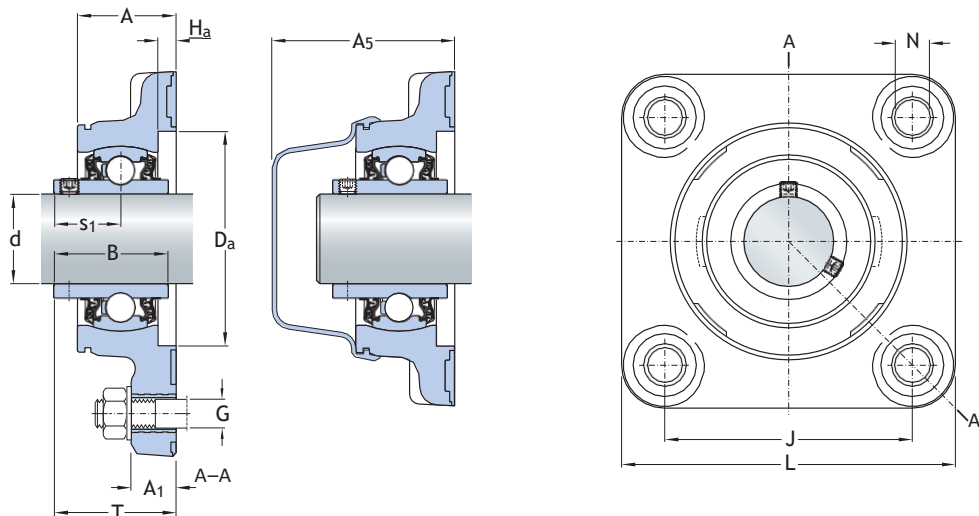
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
in / mm											
3/4 19,05	1 06	0 59	2 13	1 22	2 05	0 24	3 62	0 47	0 375	0 72	1 37
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	1 06	0 59	2 13	1 22	2 05	0 24	3 62	0 47	0 375	0 72	1 37
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	1 02	0 44	0 96	1 22	—	—	3 37	0 44	0 375	0 72	1 28
	25,8	11,1	24,5	31	—	—	85,7	11,1	10	18,3	32,6
15/16 23,813	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	0 24	3 9	0 47	0 375	0 78	1 45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
1 25,4	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	0 24	3 9	0 47	0 375	0 78	1 45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	0 24	3 9	0 47	0 375	0 78	1 45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	1 16	0 53	0 96	1 34	—	—	3 75	0 45	0 4375	0 78	1 44
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	—	95,3	11,5	10	19,8	36,5
1 3/16 30,163	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	0 24	4 41	0 47	0 375	0 87	1 6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	0 24	4 41	0 47	0 375	0 87	1 6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1 34	0 53	1 14	1 5	—	—	4 25	0 5	0 4375	0 87	1 65
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
1 1/4 31,75	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	0 24	4 41	0 47	0 375	0 87	1 6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	0 24	4 41	0 47	0 375	0 87	1 6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1 34	0 53	1 14	1 5	—	—	4 25	0 5	0 4375	0 87	1 65
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
SKF	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	—	4 63	0 56	0 5	1	1 81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46

1.3 Bộ gối vuông phẳng vật liệu composite và inox, trục hệ inch

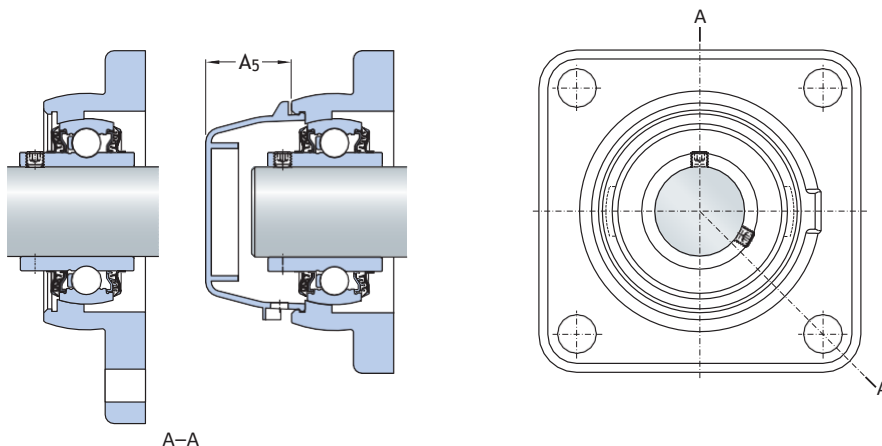
d 1 3/8 - 1 15/16 in

34,925 - 49,213 mm



F4BC (composite housing)

Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	J	C	C ₀	P _u				
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 3/8 34,925	3 62	4 860	3 440	147	3 200	1 65	F4BC 106-TPSS	ECB 507
	92	21,6	15,3	0,655		0,74		
	3 62	5 730	3 440	147	3 200	1 65	F4BC 106-TPZM	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655		0,74		
	3 63	4 860	3 440	147	3 200	3 95	F4BSS 106-YTPSS	ECW 207
	92,1	21,6	15,3	0,655		1,8		
1 7/16 36,513	3 62	4 860	3 440	147	3 200	1 55	F4BC 107-TPSS	ECB 507
	92	21,6	15,3	0,655		0,71		
	3 62	5 730	3 440	147	3 200	1 55	F4BC 107-TPZM	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655		0,71		
	3 63	4 860	3 440	147	3 200	3 9	F4BSS 107-YTPSS	ECW 207
	92,1	21,6	15,3	0,655		1,75		
1 1/2 38,1	4 02	5 550	4 270	180	2 800	2 15	F4BC 108-TPSS	ECB 508
	102	24,7	19	0,8		0,97		
	4 02	6 900	4 270	180	2 800	2 15	F4BC 108-TPZM	ECB 508
	102	30,7	19	0,8		0,97		
	4	5 550	4 270	180	2 800	5 2	F4BSS 108-YTPSS	ECW 208
	101,6	24,7	19	0,8		2,35		
1 15/16 49,213	4 37	6 650	5 220	220	2 200	2 7	F4BC 115-TPSS	ECB 510
	111	29,6	23,2	0,98		1,25		
	4 37	7 890	5 220	220	2 200	2 75	F4BC 115-TPZM	ECB 510
	111	35,1	23,2	0,98		1,25		

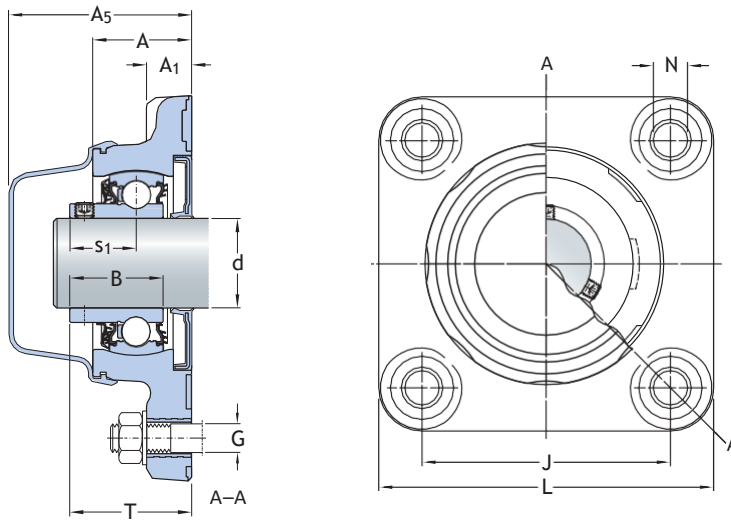


F4BSS (stainless steel housing)

Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
in / mm											
1 3/8 34,925	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	—	4 63	0 56	0 5	1	1 81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
1 7/16 36,513	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	0 24	4 92	0 55	0 5	1	1 77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1 41	0 56	1 2	1 69	—	—	4 63	0 56	0 5	1	1 81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
1 1/2 38,1	1 5	0 67	2 67	1 94	3 46	0 24	5 31	0 55	0 5	1 19	2
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	1 5	0 67	2 67	1 94	3 46	0 24	5 31	0 55	0 5	1 19	2
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	1 53	0 56	1 24	1 94	—	—	5 13	0 56	0 5	1 19	2 09
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	—	130,2	14,3	12	30,2	53,2
1 15/16 49,213	1 65	0 75	2 91	2 03	3 86	0 24	6 02	0 71	0 625	1 28	2 11
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6
	1 65	0 75	2 91	2 03	3 86	0 24	6 02	0 71	0 625	1 28	2 11
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6

1.4 Bộ gối vật liệu composite và thép không gỉ dạng vuông phẳng, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions		Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	J	C	C ₀	P _u			
mm		kN		kN	r/min	kg	—
20	63,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,3	F4BC 20M-CPSS-DFH
25	70	11,9	7,8	0,335	4 300	0,38	F4BC 25M-CPSS-DFH
30	83	16,3	11,2	0,475	3 800	0,54	F4BC 30M-CPSS-DFH
35	92	21,6	15,3	0,655	3 200	0,76	F4BC 35M-CPSS-DFH
40	102	24,7	19	0,8	2 800	0,94	F4BC 40M-CPSS-DFH
50	111	29,6	23,2	0,98	2 200	1,2	F4BC 50M-CPSS-DFH

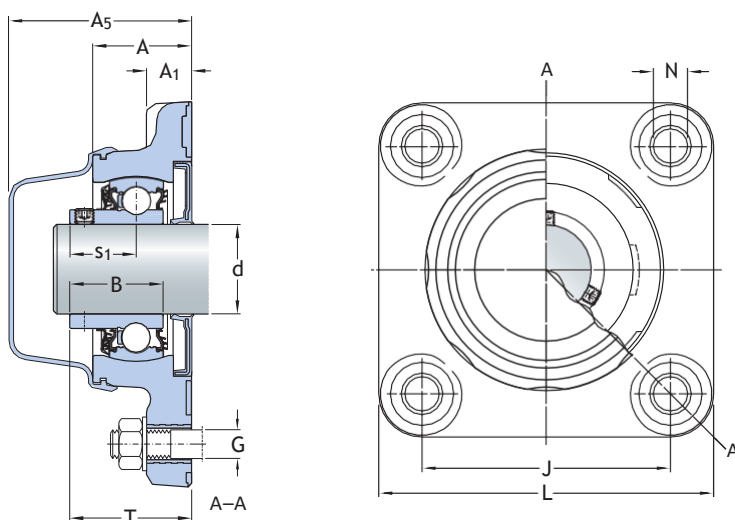
**Dimension
s**

d	A	A ₁	A ₅	B	L	N	G	s ₁	T
mm									
20	27	15	54,1	25,3	92	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	27,3	99	12	10	19,8	36,8
30	33	15	61,1	31,2	112	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	34,9	125	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	40,7	135	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	43,6	153	18	16	32,6	53,6

1.4 Bộ gối composite và thép không gỉ vuông phẳng (DFH), trục hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

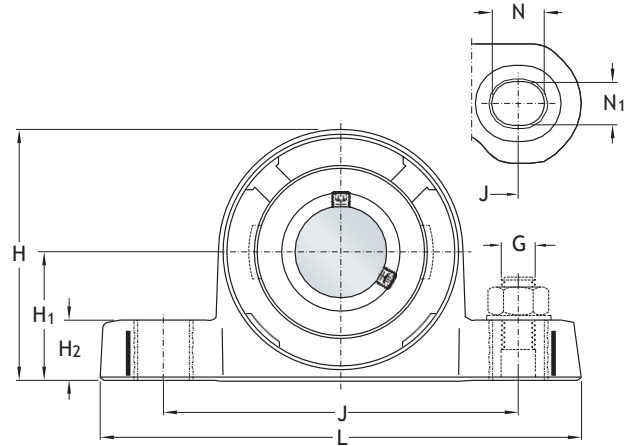
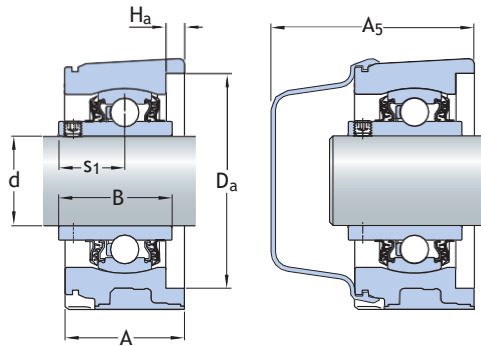


Principal dimensions		Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	J	C	C ₀	P _u			
in /mm		lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	2 5 63,5	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 69 0,31	F4BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	2 76 70	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 81 0,37	F4BC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	3 27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 2 0,54	F4BC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	3 27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 15 0,52	F4BC 104S-CPSS-DFH
	3 62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 8 0,81	F4BC 104-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	3 62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 65 0,76	F4BC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	3 62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 6 0,74	F4BC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	4 02 102	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	2 15 0,98	F4BC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	4 37 111	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	2 75 1,25	F4BC 115-CPSS-DFH

Dimensions

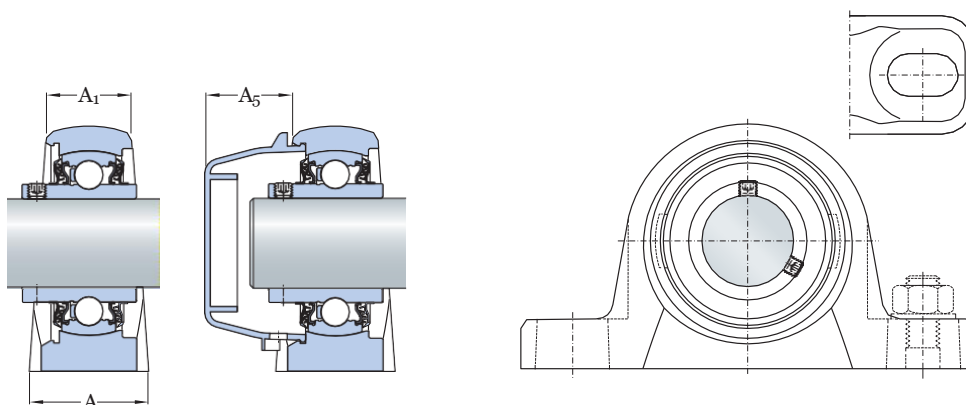
d	A	A ₁	A ₅	B	L	N	G	s ₁	T
in /mm									
3/4 19,05	1 06 27	0 59 15	2 13 54,1	1 25,3	3 62 92	0 47 12	0 375 10	0 72 18,3	1 39 35,3
1 25,4	1 14 29	0 59 15	2 19 55,6	1 07 27,3	3 9 99	0 47 12	0 375 10	0 78 19,8	1 45 36,8
1 3/16 30,163	1 3 33	0 59 15	2 41 61,1	1 23 31,2	4 41 112	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 62 41,2
1 1/4 31,75	1 3 33	0 59 15	2 41 61,1	1 23 31,2	4 41 112	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 62 41,2
	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	4 92 125	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 3/8 34,925	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	4 92 125	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 7/16 36,513	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	4 92 125	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 1/2 38,1	1 5 38	0 67 17	2 67 67,9	1 6 40,7	5 31 135	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2	2 02 51,2
1 15/16 49,213	1 65 42	0 75 19	2 91 74	1 72 43,6	6 02 153	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6	2 11 53,6

1.5 Bộ gối dạng Omega vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



P2BC (composite housing)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated
d	H ₁	J	dynamic	static	P _u	with shaft tolerance h6	kg	Bearing unit	end cover
mm			C	C ₀		r/min		—	
20	33,3	95	10,8	6,55	0,28	5 000	0,27	P2BC 20M-TPSS	ECB 504
	33,3	95	12,7	6,55	0,28	5 000	0,27	P2BC 20M-TPZM	ECB 504
	33,3	96,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,65	P2BSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	36,5	105	11,9	7,8	0,335	4 300	0,34	P2BC 25M-TPSS	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335	4 300	0,34	P2BC 25M-TPZM	ECB 505
	36,5	102	11,9	7,8	0,335	4 300	0,85	P2BSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	42,9	119	16,3	11,2	0,475	3 800	0,53	P2BC 30M-TPSS	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475	3 800	0,53	P2BC 30M-TPZM	ECB 506
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475	3 800	1,3	P2BSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	47,6	127	21,6	15,3	0,655	3 200	0,68	P2BC 35M-TPSS	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655	3 200	0,68	P2BC 35M-TPZM	ECB 507
	47,6	126	21,6	15,3	0,655	3 200	1,75	P2BSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	49,2	137	24,7	19	0,8	2 800	0,87	P2BC 40M-TPSS	ECB 508
	49,2	137	30,7	19	0,8	2 800	0,87	P2BC 40M-TPZM	ECB 508
	49,2	135,5	24,7	19	0,8	2 800	2,1	P2BSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BC 50M-TPSS	ECB 510
	57,2	159,5	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BC 50M-TPZM	ECB 510



P2BSS (Vỏ gối thép không gỉ)

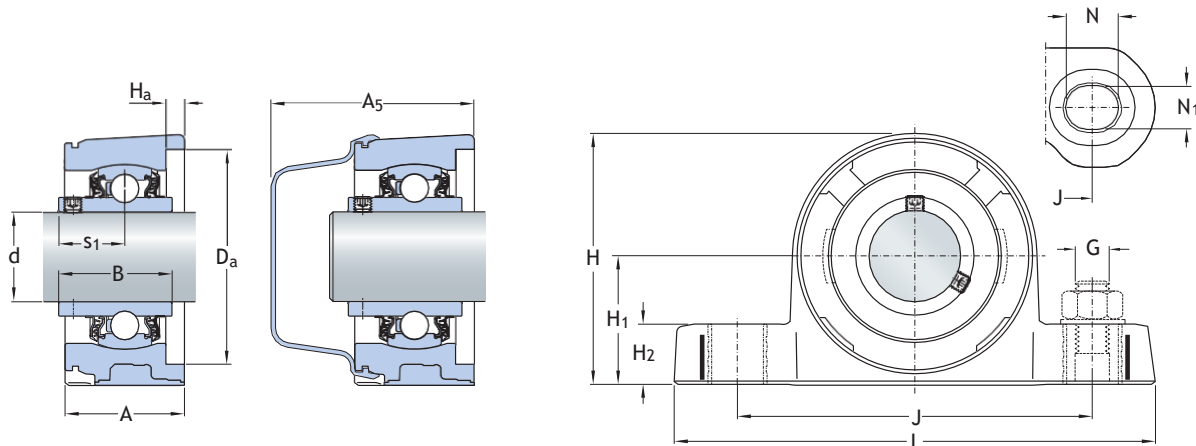
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	s ₁
mm													
20	36	—	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	36	—	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	32	23	24,5	31	—	63,5	14	—	127	21	11,5	10	18,3
25	36	—	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	36	—	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	37	30	24,5	34,1	—	70	16	—	133,5	19,5	11,5	10	19,8
30	40	—	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	40	—	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	40	28	29	38,1	—	82	16,5	—	152,5	24	14,5	12	22,2
35	40	—	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	40	—	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	44	29	30,5	42,9	—	93	19	—	160,5	21,5	14,5	12	25,4
40	44	—	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	44	—	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	48	33	31,5	49,2	—	99	19	—	174,5	24,5	14,5	12	30,2
50	44	—	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6
	44	—	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6

1.5 Bộ gối dạng Omega vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ inch

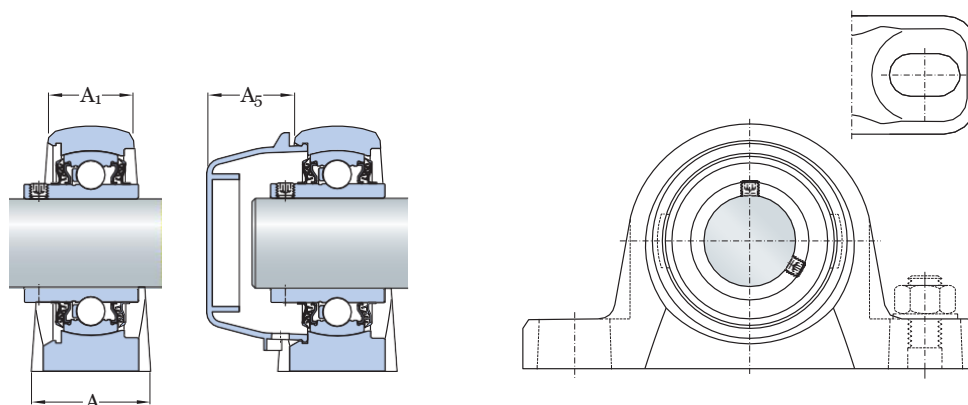
d 3/4 - 1 1/4 in

19,05 - 31,75 mm



P2BC (Vỏ gối Composite)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated end cover
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	
in /mm			lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
3/4 19,05	1 311	3 74	2 430	1 470	62 9	5 000	0 62	P2BC 012-TPSS	ECB 504
	33,3	95	10,8	6,55	0,28		0,28		
	1 311	3 74	2 860	1 470	62 9	5 000	0 62	P2BC 012-TPZM	ECB 504
	33,3	95	12,7	6,55	0,28		0,28		
	1 311	3 8	2 430	1 470	62 9	5 000	1 45	P2BSS 012-YTPSS	ECW 204
	33,3	96,5	10,8	6,55	0,28		0,66		
15/16 23,813	1 437	4 13	3 150	1 750	75 3	4 300	0 79	P2BC 015-TPZM	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335		0,36		
1 25,4	1 437	4 13	2 680	1 750	75 3	4 300	0 75	P2BC 100-TPSS	ECB 505
	36,5	105	11,9	7,8	0,335		0,34		
	1 437	4 13	3 150	1 750	75 3	4 300	0 75	P2BC 100-TPZM	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335		0,34		
	1 437	4 02	2 680	1 750	75 3	4 300	1 85	P2BSS 100-YTPSS	ECW 205
	36,5	102	11,9	7,8	0,335		0,85		
1 3/16 30,163	1 689	4 69	3 660	2 520	107	3 800	1 15	P2BC 103-TPSS	ECB 506
	42,9	119	16,3	11,2	0,475		0,53		
	1 689	4 69	4 380	2 520	107	3 800	1 15	P2BC 103-TPZM	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475		0,53		
	1 689	4 63	3 660	2 520	107	3 800	2 85	P2BSS 103-YTPSS	ECW 206
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475		1,3		
1 1/4 31,75	1 689	4 69	3 660	2 520	107	3 800	1 1	P2BC 104S-TPSS	ECB 506
	42,9	119	16,3	11,2	0,475		0,5		
	1 689	4 69	4 380	2 520	107	3 800	1 1	P2BC 104S-TPZM	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475		0,51		
	1 689	4 63	3 660	2 520	107	3 800	2 85	P2BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475		1,3		
	1 874	5	4 860	3 440	147	3 200	1 65	P2BC 104-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,74		
	1 874	5	5 730	3 440	147	3 200	1 65	P2BC 104-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,74		
	1 874	4 96	4 860	3 440	147	3 200	3 95	P2BSS 104-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,8		



P2BSS (Vỏ gối thép không gỉ)

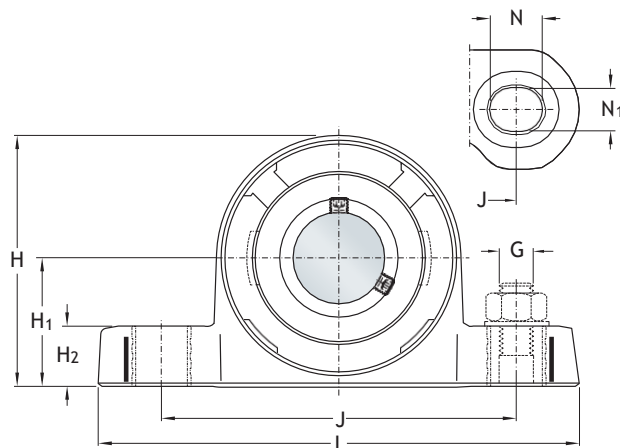
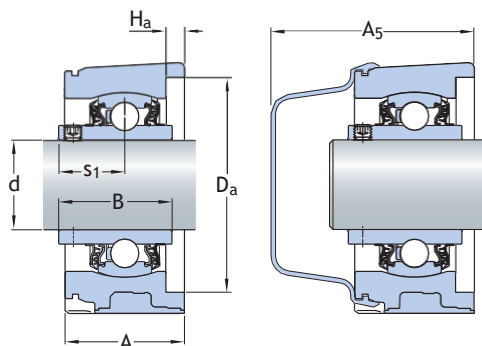
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	S ₁
in / mm													
3/4	1 42	—	2 48	1 22	2 05	2 54	0 67	0 24	5 08	0 55	0 47	0 375	0 72
19,05	36	-	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	1 42	—	2 48	1 22	2 05	2 54	0 67	0 24	5 08	0 55	0 47	0 375	0 72
	36	-	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	1 26	0 91	0 96	1 22	—	2 5	0 55	—	5	0 45	0 83	0 375	0 72
	32	23	24,5	31	-	63,5	14	-	127	11,5	21	10	18,3
15/16	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 67	0 24	5 59	0 55	0 47	0 375	0 78
23,813	36	-	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
1	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 67	0 24	5 59	0 55	0 47	0 375	0 78
25,4	36	-	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 67	0 24	5 59	0 55	0 47	0 375	0 78
	36	-	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	1 46	1 18	0 96	1 34	—	2 76	0 63	—	5 26	0 45	0 77	0 375	0 78
	37	30	24,5	34,1	-	70	16	-	133,5	11,5	19,5	10	19,8
1 3/16	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 79	0 24	6 34	0 67	0 55	0 5	0 87
30,163	40	-	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 79	0 24	6 34	0 67	0 55	0 5	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1 57	1 1	1 14	1 5	—	3 23	0 65	—	6	0 57	0 94	0 5	0 87
	40	28	29	38,1	—	82	16,5	-	152,5	14,5	24	12	22,2
1 1/4	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 79	0 24	6 34	0 67	0 55	0 5	0 87
31,75	40	-	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 79	0 24	6 34	0 67	0 55	0 5	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 79	0 24	6 34	0 67	0 55	0 5	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1 57	—	2 7	1 69	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1 57	—	2 7	1 69	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1 73	1 14	1 2	1 69	—	3 66	0 75	—	6 32	0 57	0 85	0 5	1
	44	29	30,5	42,9	-	93	19	-	160,5	14,5	21,5	12	25,4

1.5 Bộ gối composite và thép không gỉ dạng Omega, trục hệ inch

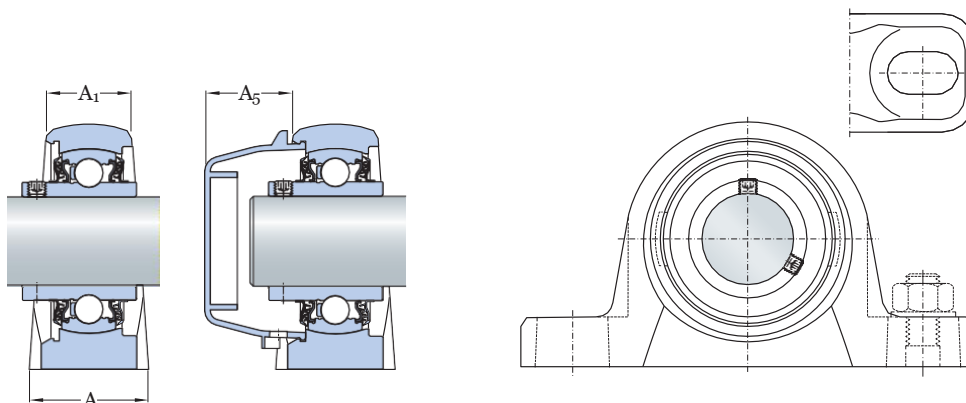
d 1 3/8 - 1 15/16 in

34,925 - 49,213 mm



P2BC (vỏ gối Composite)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	end cover
in /mm			lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 3/8 34,925	1 874	5	4 860	3 440	147	3 200	1 5	P2BC 106-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,68		
	1 874	5	5 730	3 440	147	3 200	1 5	P2BC 106-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,69		
	1 874	4 96	4 860	3 440	147	3 200	3 85	P2BSS 106-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,75		
1 7/16 36,513	1 874	5	4 860	3 440	147	3 200	1 45	P2BC 107-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,65		
	1 874	5	5 730	3 440	147	3 200	1 45	P2BC 107-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,66		
	1 874	4 96	4 860	3 440	147	3 200	3 75	P2BSS 107-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,7		
1 1/2 38,1	1 937	5 39	5 550	4 270	180	2 800	2	P2BC 108-TPSS	ECB 508
	49,2	137	24,7	19	0,8		0,91		
	1 937	5 39	6 900	4 270	180	2 800	2	P2BC 108-TPZM	ECB 508
	49,2	137	30,7	19	0,8		0,91		
	1 937	5 33	5 550	4 270	180	2 800	4 75	P2BSS 108-YTPSS	ECW 208
	49,2	135,5	24,7	19	0,8		2,15		
1 15/16 49,213	2 252	6 28	6 650	5 220	220	2 200	2 45	P2BC 115-TPSS	ECB 510
	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2 252	6 28	7 890	5 220	220	2 200	2 5	P2BC 115-TPZM	ECB 510
	57,2	159,5	35,1	23,2	0,98		1,15		

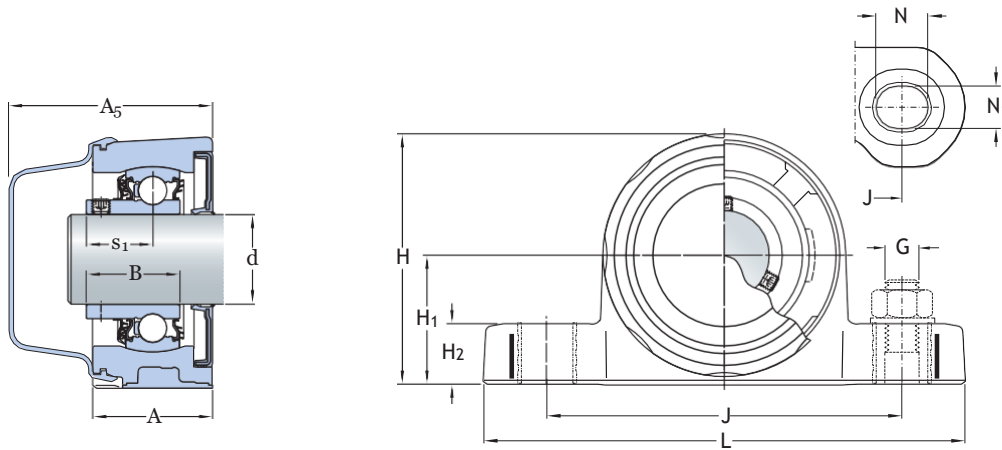


P2BSS (stainless steel housing)

Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	s ₁
in / mm													
1 3/8	157	-	27	169	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
34,925	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	157	-	27	169	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	173	114	12	169	-	3 66	0 75	-	6 32	0 57	0 85	0 5	1
	44	29	30,5	42,9	-	93	19	-	160,5	14,5	21,5	12	25,4
1 7/16	157	-	27	169	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
36,513	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	157	-	27	169	3 23	3 69	0 79	0 24	6 65	0 67	0 55	0 5	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	173	114	12	169	-	3 66	0 75	-	6 32	0 57	0 85	0 5	1
	44	29	30,5	42,9	-	93	19	-	160,5	14,5	21,5	12	25,4
1 1/2	173	-	291	194	3 46	3 87	0 79	0 24	7 05	0 67	0 55	0 5	1 19
38,1	44	-	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	173	-	291	194	3 46	3 87	0 79	0 24	7 05	0 67	0 55	0 5	1 19
	44	-	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	189	13	124	194	-	3 9	0 75	-	6 87	0 57	0 96	0 5	1 19
	48	33	31,5	49,2	-	99	19	-	174,5	14,5	24,5	12	30,2
1 15/16	173	-	299	203	3 86	4 35	0 91	0 24	8 19	0 94	0 71	0 625	1 28
49,213	44	-	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6
	173	-	299	203	3 86	4 35	0 91	0 24	8 19	0 94	0 71	0 625	1 28
	44	-	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6

1.6 Bộ gối bi cầu dạng Omega, vật liệu composite (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u			
mm			kN		kN	r/min	kg	—
20	33,3	95	10,8	6,55	0,28	5 000	0,28	P2BC 20M-CPSS-DFH
25	36,5	105	11,9	7,8	0,335	4 300	0,37	P2BC 25M-CPSS-DFH
30	42,9	119	16,3	11,2	0,475	3 800	0,55	P2BC 30M-CPSS-DFH
35	47,6	127	21,6	15,3	0,655	3 200	0,7	P2BC 35M-CPSS-DFH
40	49,2	137	24,7	19	0,8	2 800	0,88	P2BC 40M-CPSS-DFH
50	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BC 50M-CPSS-DFH



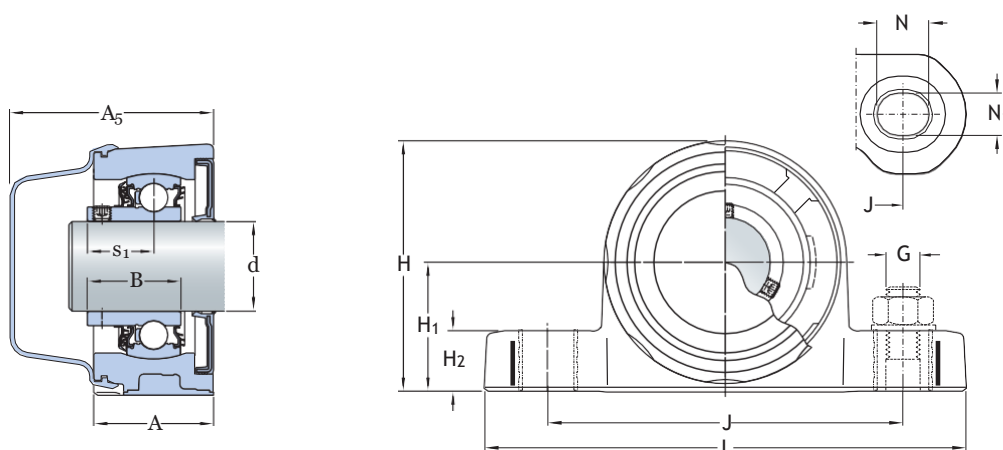
**Dimension
s**

d	A	A ₅	B	H	H ₂	L	N	N ₁	G	s ₁
mm										
20	36	63,1	25,3	64,6	17	129	14	12	10	18,3
25	36	62,6	27,3	72,5	17	142	14	12	10	19,8
30	40	68,1	31,2	84	20	161	17	14	12	22,2
35	40	68,6	34,9	93,6	20	169	17	14	12	25,4
40	44	73,9	40,7	98,2	20	179	17	14	12	30,2
50	44	76	43,6	110,5	23	208	24	18	16	32,6

1.6 Bộ gối bi cầu dạng omega, vật liệu composite (DFH), trục hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

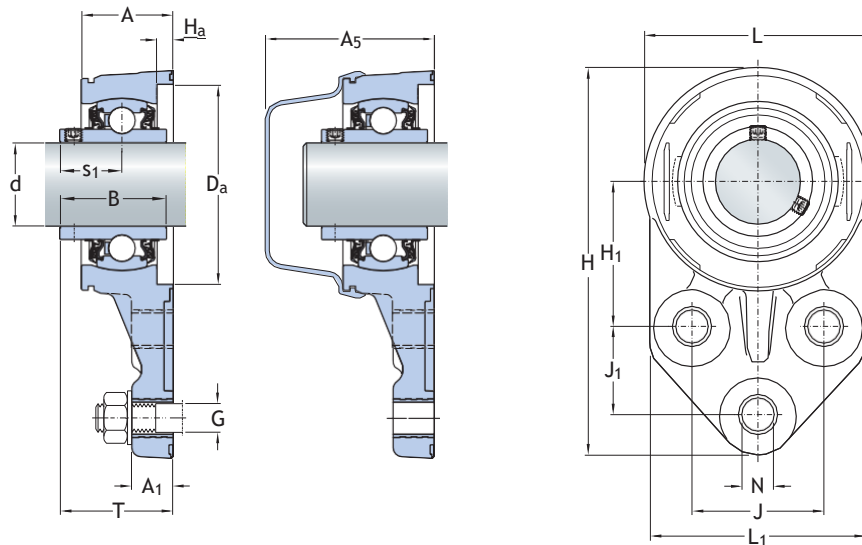


Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u			
in /mm			lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	1 311 33,3	3 74 95	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 64 0,29	P2BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1 437 36,5	4 13 105	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 79 0,36	P2BC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	1 689 42,9	4 69 119	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 2 0,55	P2BC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	1 689 42,9	4 69 119	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 15 0,53	P2BC 104S-CPSS-DFH
	1 874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 65 0,75	P2BC 104-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	1 874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 55 0,7	P2BC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	1 874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 5 0,68	P2BC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	1 937 49,2	5 39 137	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	2 05 0,92	P2BC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	2 252 57,2	6 28 159,5	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	2 5 1,15	P2BC 115-CPSS-DFH

Dimensions

d	A	A ₅	B	H	H ₂	L	N	N ₁	G	s ₁
in /mm										
3/4 19,05	1 42 36	2 48 63,1	1 25,3	2 54 64,6	0 67 17	5 08 129	0 55 14	0 47 12	0 375 10	0 72 18,3
1 25,4	1 42 36	2 46 62,6	1 07 27,3	2 85 72,5	0 67 17	5 59 142	0 55 14	0 47 12	0 375 10	0 78 19,8
1 3/16 30,163	1 57 40	2 68 68,1	1 23 31,2	3 31 84	0 79 20	6 34 161	0 67 17	0 55 14	0 5 12	0 87 22,2
1 1/4 31,75	1 57 40	2 68 68,1	1 23 31,2	3 31 84	0 79 20	6 34 161	0 67 17	0 55 14	0 5 12	0 87 22,2
	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	0 79 20	6 65 169	0 67 17	0 55 14	0 5 12	1 25,4
1 3/8 34,925	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	0 79 20	6 65 169	0 67 17	0 55 14	0 5 12	1 25,4
1 7/16 36,513	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	0 79 20	6 65 169	0 67 17	0 55 14	0 5 12	1 25,4
1 1/2 38,1	1 73 44	2 91 73,9	1 6 40,7	3 87 98,2	0 79 20	7 05 179	0 67 17	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2
1 15/16 49,213	1 73 44	2 99 76	1 72 43,6	4 35 110,5	0 91 23	8 19 208	0 94 24	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6

1.7 Gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations	Associated end cover
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	P _u			Bearing unit	
mm				kN		kN	r/min	kg	–	
20	43	38	22	10,8	6,55	0,28	5 000	0,26	F3BBC 20M-TPSS	ECB 504
	43	38	22	12,7	6,55	0,28	5 000	0,26	F3BBC 20M-TPZM	ECB 504
25	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335	4 300	0,32	F3BBC 25M-TPSS	ECB 505
	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335	4 300	0,32	F3BBC 25M-TPZM	ECB 505
30	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475	3 800	0,47	F3BBC 30M-TPSS	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475	3 800	0,47	F3BBC 30M-TPZM	ECB 506
35	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655	3 200	0,66	F3BBC 35M-TPSS	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655	3 200	0,66	F3BBC 35M-TPZM	ECB 507
40	60	50	31	24,7	19	0,8	2 800	0,81	F3BBC 40M-TPSS	ECB 508
	60	50	31	30,7	19	0,8	2 800	0,81	F3BBC 40M-TPZM	ECB 508
50	68	60	46	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	F3BBC 50M-TPSS	ECB 510
	68	60	46	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	F3BBC 50M-TPZM	ECB 510

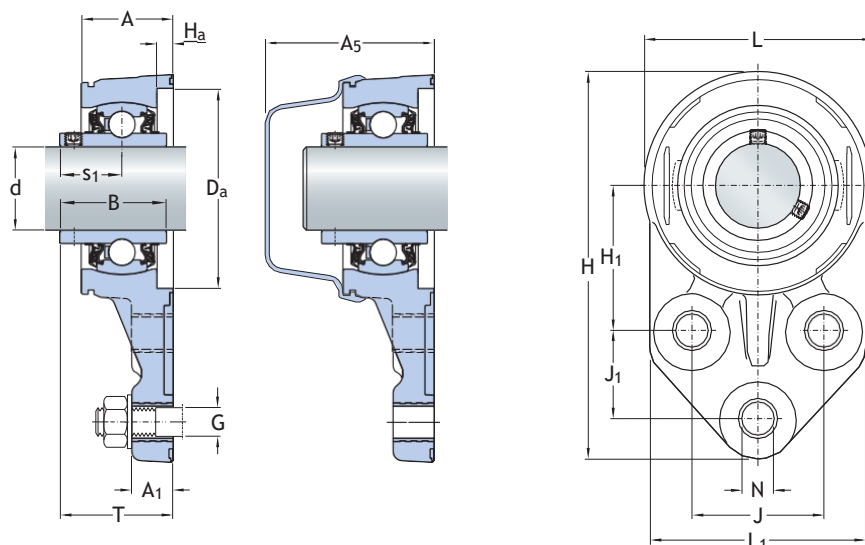
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
mm													
20	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
30	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	38,2
	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	53,7
	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	54,1

1.7 Gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, trục hệ inch

d 3/4 - 1 3/8 in

19,05 - 34,925 mm



Principal dimensions				Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	P _u				
in / mm				lbf / kN		lbf / kN	r/min	lb / kg	—	
3/4	1 69	1 5	0 87	2 430	1 470	62 9	5 000	0 6	F3BBC 012-TPSS	ECB 504
19,05	43	38	22	10,8	6,55	0,28		0,27		
	1 69	1 5	0 87	2 860	1 470	62 9	5 000	0 57	F3BBC 012-TPZM	ECB 504
	43	38	22	12,7	6,55	0,28		0,26		
15/16	1 81	1 63	1 12	3 150	1 750	75 3	4 300	0 75	F3BBC 015-TPZM	ECB 505
23,813	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335		0,34		
1	1 81	1 63	1 12	2 680	1 750	75 3	4 300	0 71	F3BBC 100-TPSS	ECB 505
25,4	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335		0,32		
	1 81	1 63	1 12	3 150	1 750	75 3	4 300	0 71	F3BBC 100-TPZM	ECB 505
	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335		0,32		
1 3/16	2 07	1 87	1 26	3 660	2 520	107	3 800	1 05	F3BBC 103-TPSS	ECB 506
30,163	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475		0,47		
	2 07	1 87	1 26	4 380	2 520	107	3 800	1 05	F3BBC 103-TPZM	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475		0,47		
1 1/4	2 07	1 87	1 26	3 660	2 520	107	3 800	0 97	F3BBC 104S-TPSS	ECB 506
31,75	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475		0,44		
	2 07	1 87	1 26	4 380	2 520	107	3 800	0 97	F3BBC 104S-TPZM	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475		0,44		
	2 38	2 01	1 26	4 860	3 440	147	3 200	1 6	F3BBC 104-TPSS	ECB 507
	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,72		
	2 38	2 01	1 26	5 730	3 440	147	3 200	1 6	F3BBC 104-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,72		
1 3/8	2 38	2 01	1 26	4 860	3 440	147	3 200	1 45	F3BBC 106-TPSS	ECB 507
34,925	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,66		
	2 38	2 01	1 26	5 730	3 440	147	3 200	1 45	F3BBC 106-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,66		

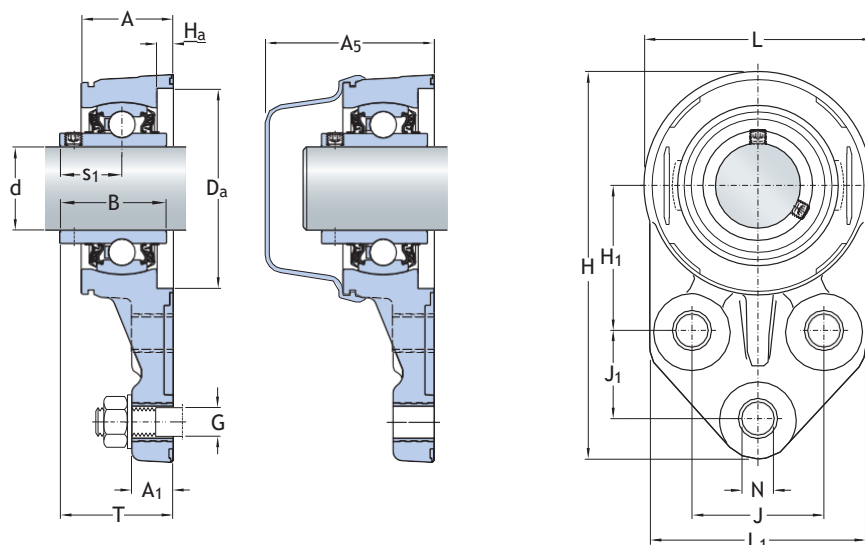
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in / mm													
3/4 19,05	1 06	0 59	2 13	1 22	2 05	4 49	0 24	2 68	2 68	0 47	0 375	0 72	1 38
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35
	1 06	0 59	2 13	1 22	2 05	4 49	0 24	2 68	2 68	0 47	0 375	0 72	1 39
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35,3
15/16 23,813	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	4 92	0 24	2 83	2 83	0 47	0 375	0 78	1 47
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
1 25,4	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	4 92	0 24	2 83	2 83	0 47	0 375	0 78	1 46
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37
	1 14	0 59	2 19	1 34	2 44	4 92	0 24	2 83	2 83	0 47	0 375	0 78	1 47
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
1 3/16 30,163	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	5 51	0 24	3 23	3 07	0 47	0 375	0 87	1 62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	5 51	0 24	3 23	3 07	0 47	0 375	0 87	1 62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
1 1/4 31,75	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	5 51	0 24	3 23	3 07	0 47	0 375	0 87	1 62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1 3	0 59	2 41	1 5	2 83	5 51	0 24	3 23	3 07	0 47	0 375	0 87	1 62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	6 1	0 24	3 62	3 39	0 55	0 5	1	1 78
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	6 1	0 24	3 62	3 39	0 55	0 5	1	1 79
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4
1 3/8 34,925	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	6 1	0 24	3 62	3 39	0 55	0 5	1	1 78
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	1 42	0 67	2 54	1 69	3 23	6 1	0 24	3 62	3 39	0 55	0 5	1	1 79
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4

1.7 Gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, trục hệ inch

d 1 7/16 - 1 15/16 in

36,513 - 49,213 mm

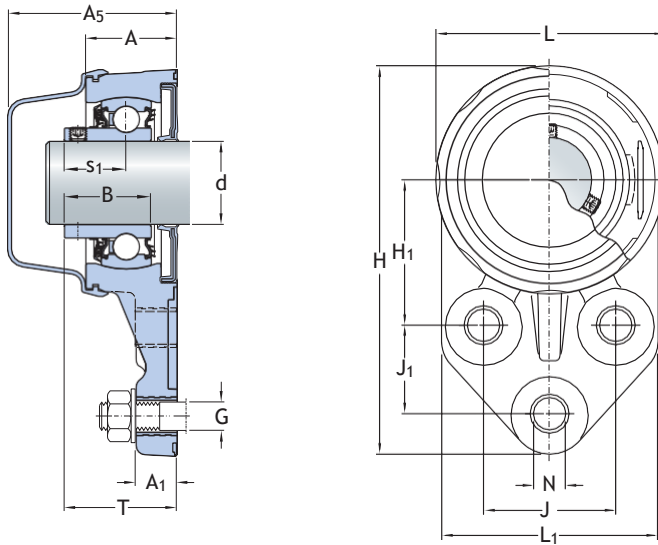


Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations	Associated end cover
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	P _u			Bearing unit	
in /mm				lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 7/16	2 38	2 01	1 26	4 860	3 440	147	3 200	1 4	F3BBC 107-TPSS	ECB 507
36,513	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,63		
	2 38	2 01	1 26	5 730	3 440	147	3 200	1 45	F3BBC 107-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,66		
1 1/2	2 36	1 97	1 22	5 550	4 270	180	2 800	1 85	F3BBC 108-TPSS	ECB 508
38,1	60	50	31	24,7	19	0,8		0,85		
	2 36	1 97	1 22	6 900	4 270	180	2 800	1 9	F3BBC 108-TPZM	ECB 508
	60	50	31	30,7	19	0,8		0,86		
1 15/16	2 68	2 36	1 81	6 650	5 220	220	2 200	2 45	F3BBC 115-TPSS	ECB 510
49,213	68	60	46	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2 68	2 36	1 81	7 890	5 220	220	2 200	2 45	F3BBC 115-TPZM	ECB 510
	68	60	46	35,1	23,2	0,98		1,1		

Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in /mm													
1 7/16 36,513	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 69 42,9	3 23 82	6 1 155	0 24 6	3 62 92	3 39 86	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 78 45,1
	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 69 42,9	3 23 82	6 1 155	0 24 6	3 62 92	3 39 86	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 1/2 38,1	1 5 38	0 67 17	2 67 67,9	1 94 49,2	3 46 88	6 18 157	0 24 6	3 86 98	3 35 85	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2	1 5 38,2
	1 5 38	0 67 17	2 67 67,9	1 94 49,2	3 46 88	6 18 157	0 24 6	3 86 98	3 35 85	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2	2 02 51,2
1 15/16 49,213	1 65 42	0 75 19	2 91 74	2 03 51,6	3 86 98	7 44 189	0 24 6	4 25 108	4 09 104	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6	2 11 53,7
	1 65 42	0 75 19	2 91 74	2 03 51,6	3 86 98	7 44 189	0 24 6	4 25 108	4 09 104	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6	2 13 54,1

**1.8 Gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm**



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	P _u			
mm				kN		kN	r/min	kg	—
20	43	38	22	10,8	6,55	0,28	5 000	0,28	F3BBC 20M-CPSS-DFH
25	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335	4 300	0,34	F3BBC 25M-CPSS-DFH
30	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475	3 800	0,49	F3BBC 30M-CPSS-DFH
35	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655	3 200	0,68	F3BBC 35M-CPSS-DFH
40	60	50	31	24,7	19	0,8	2 800	0,82	F3BBC 40M-CPSS-DFH
50	68	60	46	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	F3BBC 50M-CPSS-DFH

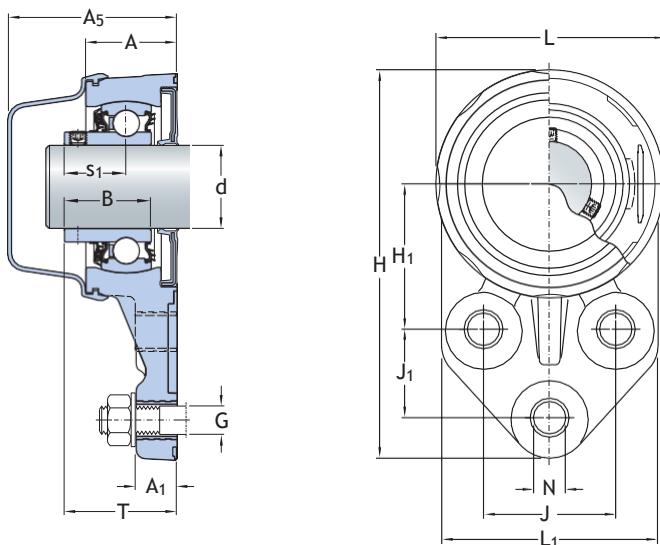
**Dimension
s**

d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	L ₁	N	G	s ₁	T
mm											
20	27	15	54,1	25,3	114	68	68	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	27,3	125	72	72	12	10	19,8	37,3
30	33	15	61,1	31,2	140	82	78	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	34,9	155	92	86	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	40,7	157	98	85	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	43,6	189	108	104	18	16	32,6	54,1

1.8 Gối dạng vành 3 chốt, vật liệu composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

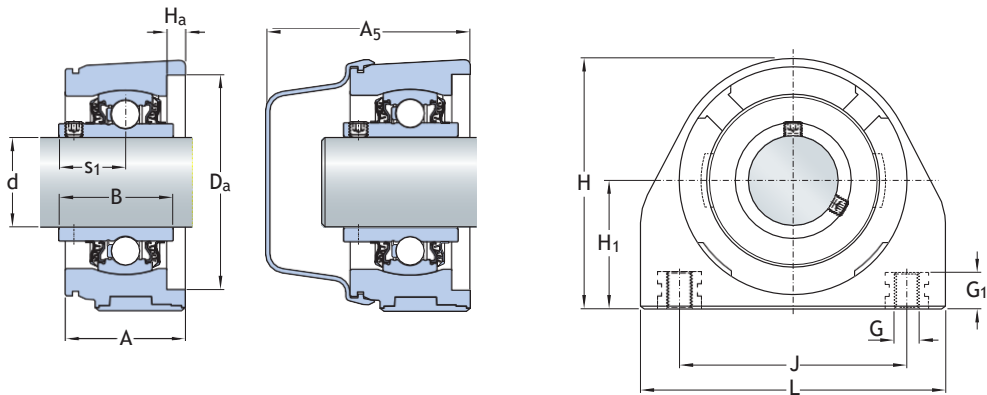


Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	P _u			
in /mm				lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	1 69 43	1 5 38	0 87 22	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 62 0,28	F3BBC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1 81 46	1 63 41,5	1 12 28,5	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 75 0,34	F3BBC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	2 07 52,5	1 87 47,5	1 26 32	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 1 0,49	F3BBC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	2 38 60,5	2 01 51	1 26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 6 0,73	F3BBC 104-CPSS-DFH
	2 07 52,5	1 87 47,5	1 26 32	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 05 0,47	F3BBC 104S-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	2 38 60,5	2 01 51	1 26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 5 0,68	F3BBC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	2 38 60,5	2 01 51	1 26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 45 0,66	F3BBC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	2 36 60	1 97 50	1 22 31	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	1 9 0,86	F3BBC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	2 68 68	2 36 60	1 81 46	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	2 45 1,1	F3BBC 115-CPSS-DFH

Dimension
s

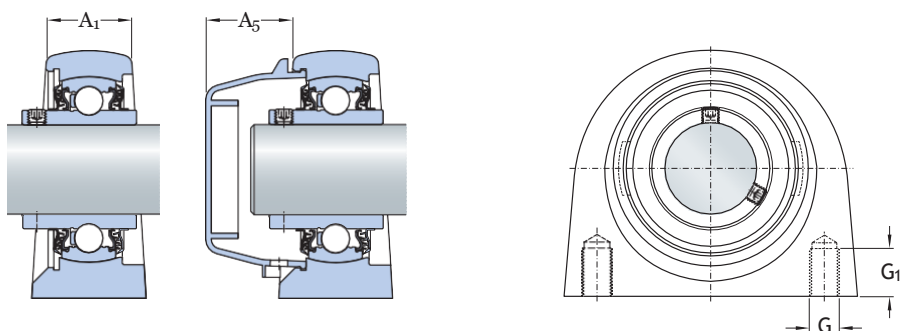
d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in /mm											
3/4 19,05	1 06 27	0 59 15	2 13 54,1	1 25,3	4 49 114	2 68 68	2 68 68	0 47 12	0 375 10	0 72 18,3	1 39 35,3
1 25,4	1 14 29	0 59 15	2 19 55,6	1 07 27,3	4 92 125	2 83 72	2 83 72	0 47 12	0 375 10	0 78 19,8	1 47 37,3
1 3/16 30,163	1 3 33	0 59 15	2 41 61,1	1 23 31,2	5 51 140	3 23 82	3 07 78	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 62 41,2
1 1/4 31,75	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	6 1 155	3 62 92	3 39 86	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
	1 3 33	0 59 15	2 41 61,1	1 23 31,2	5 51 140	3 23 82	3 07 78	0 47 12	0 375 10	0 87 22,2	1 62 41,2
1 3/8 34,925	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	6 1 155	3 62 92	3 39 86	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 7/16 36,513	1 42 36	0 67 17	2 54 64,6	1 37 34,9	6 1 155	3 62 92	3 39 86	0 55 14	0 5 12	1 25,4	1 79 45,4
1 1/2 38,1	1 5 38	0 67 17	2 67 67,9	1 6 40,7	6 18 157	3 86 98	3 35 85	0 55 14	0 5 12	1 19 30,2	2 02 51,2
1 15/16 49,213	1 65 42	0 75 19	2 91 74	1 72 43,6	7 44 189	4 25 108	4 09 104	0 71 18	0 625 16	1 28 32,6	2 13 54,1

1.9 Gối dạng Omega ngăn vật liệu composite và thép không gỉ, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



P2BTC (composite housing)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated
d	H ₁	J	dynamic	static	P _u	with shaft tolerance h6	kg	Bearing unit	end cover
mm			C	C ₀	kN	r/min		–	
20	33,3	51	10,8	6,55	0,28	5 000	0,25	P2BTC 20M-TPSS	ECB 504
	33,3	51	12,7	6,55	0,28	5 000	0,26	P2BTC 20M-TPZM	ECB 504
	33,3	50,8	10,8	6,55	0,28	5 000	0,48	P2BTSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	36,5	51	11,9	7,8	0,335	4 300	0,32	P2BTC 25M-TPSS	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335	4 300	0,32	P2BTC 25M-TPZM	ECB 505
	36,5	50,8	11,9	7,8	0,335	4 300	0,65	P2BTSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	42,9	76	16,3	11,2	0,475	3 800	0,5	P2BTC 30M-TPSS	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475	3 800	0,5	P2BTC 30M-TPZM	ECB 506
	42,9	82,6	16,3	11,2	0,475	3 800	1,25	P2BTSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655	3 200	0,66	P2BTC 35M-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655	3 200	0,66	P2BTC 35M-TPZM	ECB 507
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655	3 200	1,45	P2BTSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	49,2	89	24,7	19	0,8	2 800	0,85	P2BTC 40M-TPSS	ECB 508
	49,2	89	30,7	19	0,8	2 800	0,85	P2BTC 40M-TPZM	ECB 508
	49,2	88,9	24,7	19	0,8	2 800	1,9	P2BTSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,05	P2BTC 50M-TPSS	ECB 510
	57,2	101,5	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BTC 50M-TPZM	ECB 510



P2BTSS (stainless steel housing)

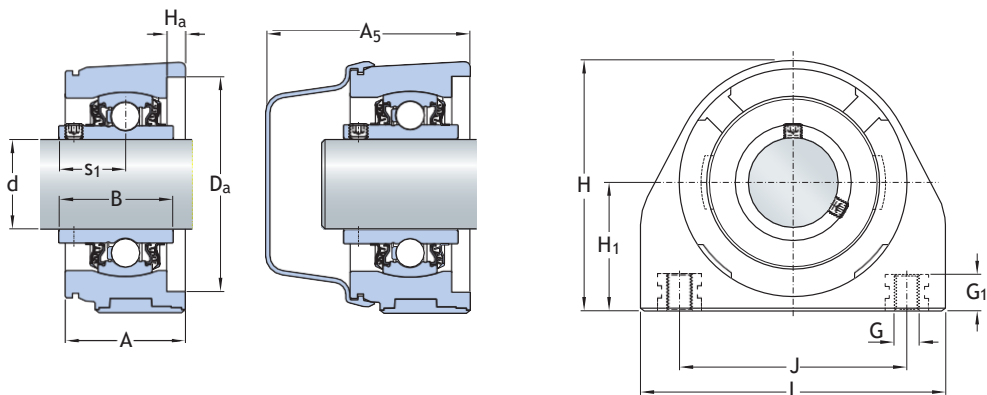
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
mm									–	mm	
20	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	M8	12	18,3
	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	M8	12	18,3
	29	23	24,5	31	–	63,5	–	66,5	M10	13	18,3
25	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	M10	12	19,8
	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	M10	12	19,8
	32	25	24,5	34,1	–	70	–	76	M10	13	19,8
30	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	M10	12	22,2
	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	M10	12	22,2
	38	29	29	38,1	–	82,5	–	98,5	M10	16	22,2
35	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	M10	12	25,4
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	M10	12	25,4
	38	29	30,5	42,9	–	92	–	105	M12	19	25,4
40	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117	M12	16	30,2
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117	M12	16	30,2
	41	33	31,5	49,2	–	100	–	114,5	M12	19	30,2
50	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133	M16	21	32,6
	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133	M16	21	32,6

1.9 Gối dạng Omega ngăn composite và thép không gỉ, trục hệ inch

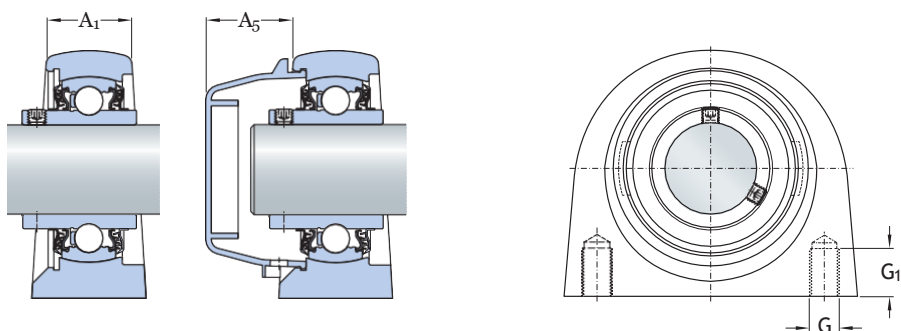
d 3/4 - 1 1/4 in

19,05 - 31,75 mm



P2BTC (composite housing)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated end cover
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	
in /mm			lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
3/4 19,05	1 311	2 01	2 430	1 470	62 9	5 000	0 6	P2BTC 012-TPSS	ECB 504
	33,3	51	10,8	6,55	0,28		0,27		
	1 311	2 01	2 860	1 470	62 9	5 000	0 6	P2BTC 012-TPZM	ECB 504
	33,3	51	12,7	6,55	0,28		0,27		
	1 311	2	2 430	1 470	62 9	5 000	1 1	P2BTSS 012-YTPSS	ECW 204
	33,3	50,8	10,8	6,55	0,28		0,49		
15/16 23,813	1 437	2 01	3 150	1 750	75 3	4 300	0 75	P2BTC 015-TPZM	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335		0,34		
1 25,4	1 437	2 01	2 680	1 750	75 3	4 300	0 71	P2BTC 100-TPSS	ECB 505
	36,5	51	11,9	7,8	0,335		0,32		
	1 437	2 01	3 150	1 750	75 3	4 300	0 71	P2BTC 100-TPZM	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335		0,32		
	1 437	2	2 680	1 750	75 3	4 300	1 45	P2BTSS 100-YTPSS	ECW 205
	36,5	50,8	11,9	7,8	0,335		0,65		
1 3/16 30,163	1 689	2 99	3 660	2 520	107	3 800	1 1	P2BTC 103-TPSS	ECB 506
	42,9	76	16,3	11,2	0,475		0,5		
	1 689	2 99	4 380	2 520	107	3 800	1 1	P2BTC 103-TPZM	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475		0,5		
	1 689	1 69	3 660	2 520	107	3 800	2 75	P2BTSS 103-YTPSS	ECW 206
	42,9	42,9	16,3	11,2	0,475		1,25		
1 1/4 31,75	1 689	2 99	3 660	2 520	107	3 800	1 05	P2BTC 104S-TPSS	ECB 506
	42,9	76	16,3	11,2	0,475		0,47		
	1 689	2 99	4 380	2 520	107	3 800	1 05	P2BTC 104S-TPZM	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475		0,47		
	1 689	1 69	3 660	2 520	107	3 800	2 65	P2BTSS 104S-YTPSS	ECW 206
	42,9	42,9	16,3	11,2	0,475		1,2		
	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	1 6	P2BTC 104-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,72		
	1 874	3 25	5 730	3 440	147	3 200	1 6	P2BTC 104-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,72		
	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	3 3	P2BTSS 104-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,5		



P2BTSS (stainless steel housing)

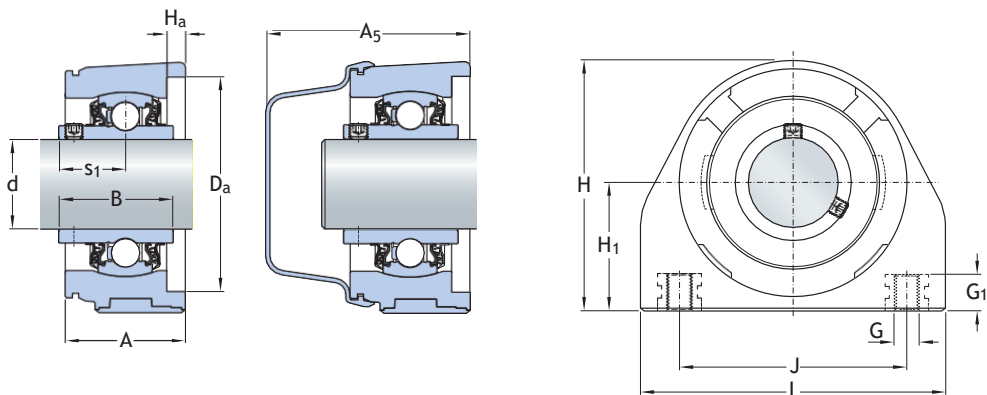
Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
in /mm									—	in /mm	
3/4 19,05	1 42	—	2 48	1 22	2 05	2 54	0 24	2 95	3/8-16 UNC	0 47	0 72
	36	-	63,1	31	52	64,6	6	75	3/8-16 UNC	12	18,3
	1 42	—	2 48	1 22	2 05	2 54	0 24	2 95	3/8-16 UNC	0 47	0 72
	36	-	63,1	31	52	64,6	6	75	3/8-16 UNC	12	18,3
	1 14	0 91	0 96	1 22	—	2 5	—	2 62	3/8-16 UNC	0 51	0 72
	29	23	24,5	31	-	63,5	-	66,5		13	18,3
15/16 23,813	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 24	3 19	3/8-16 UNC	0 47	0 78
	36	-	62,6	34,1	62	72,5	6	81		12	19,8
1 25,4	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 24	3 19	3/8-16 UNC	0 47	0 78
	36	-	62,6	34,1	62	72,5	6	81		12	19,8
	1 42	—	2 46	1 34	2 44	2 85	0 24	3 19	3/8-16 UNC	0 47	0 78
	36	-	62,6	34,1	62	72,5	6	81		12	19,8
	1 26	0 98	0 96	1 34	—	2 76	—	2 99	3/8-16 UNC	0 51	0 78
	32	25	24,5	34,1	-	70	-	76		13	19,8
1 3/16 30,163	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 24	4 02	7/16-14 UNC	0 47	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	6	102		12	22,2
	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 24	4 02	7/16-14 UNC	0 47	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	6	102		12	22,2
	1 5	1 14	1 14	1 5	—	3 25	—	3 88	7/16-14 UNC	0 63	0 87
	38	29	29	38,1	-	82,5	-	98,5		16	22,2
1 1/4 31,75	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 24	4 02	7/16-14 UNC	0 47	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	6	102		12	22,2
	1 57	—	2 68	1 5	2 83	3 31	0 24	4 02	7/16-14 UNC	0 47	0 87
	40	-	68,1	38,1	72	84	6	102		12	22,2
	1 5	1 14	1 14	1 5	—	3 25	—	3 88	7/16-14 UNC	0 63	0 87
	38	29	29	38,1	-	82,5	-	98,5		16	22,2
	1 57	—	2 7	1 69	3 23	3 69	0 24	4 33	1/2-13 UNC	0 47	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1 57	—	2 7	1 69	3 23	3 69	0 24	4 33	1/2-13 UNC	0 47	1
	40	-	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1 5	1 14	1 2	1 69	—	3 62	—	4 13	1/2-13 UNC	0 75	1
	38	29	30,5	42,9	-	92	-	105		19	25,4

1.9 Gối dạng Omega ngăn composite và thép không gỉ, trục hệ inch

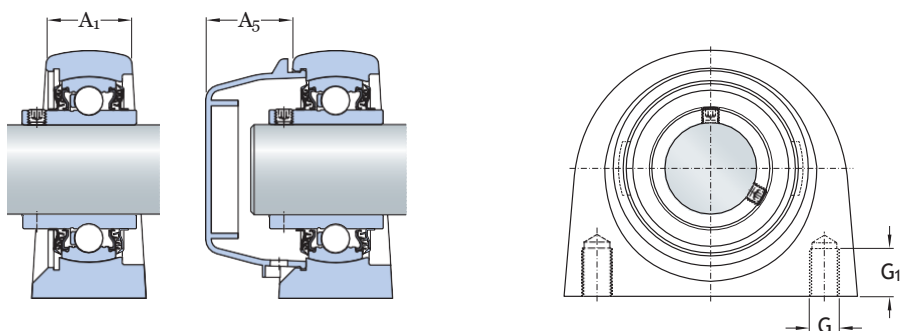
d 1 3/8 - 1 15/16 in

34,925 - 49,213 mm



P2BTC (composite housing)

Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated
d	H ₁	J	dynamic	static	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	end cover
in /mm			lbf/kN	C ₀	lbf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 3/8 34,925	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	1 45	P2BTC 106-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,66		
	1 874	3 25	5 730	3 440	147	3 200	1 5	P2BTC 106-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,67		
	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	3 2	P2BTSS 106-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,45		
1 7/16 36,513	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	1 4	P2BTC 107-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,63		
	1 874	3 25	5 730	3 440	147	3 200	1 5	P2BTC 107-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,67		
	1 874	3 25	4 860	3 440	147	3 200	3 2	P2BTSS 107-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,45		
1 1/2 38,1	1 937	3 5	5 550	4 270	180	2 800	1 95	P2BTC 108-TPSS	ECB 508
	49,2	89	24,7	19	0,8		0,89		
	1 937	3 5	6 900	4 270	180	2 800	1 95	P2BTC 108-TPZM	ECB 508
	49,2	89	30,7	19	0,8		0,89		
	1 937	3 5	5 550	4 270	180	2 800	4 2	P2BTSS 108-YTPSS	ECW 208
	49,2	88,9	24,7	19	0,8		1,9		
1 15/16 49,213	2 252	4	6 650	5 220	220	2 200	2 45	P2BTC 115-TPSS	ECB 510
	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2 252	4	7 890	5 220	220	2 200	2 45	P2BTC 115-TPZM	ECB 510
	57,2	101,5	35,1	23,2	0,98		1,1		

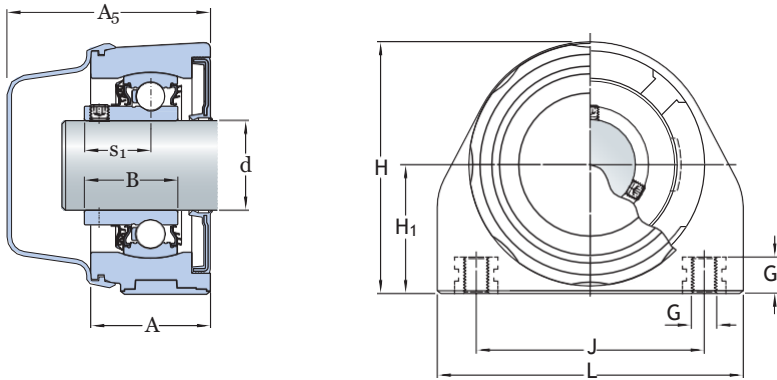


P2BTSS (stainless steel housing)

Dimensions

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
in /mm									—	in /mm	
1 3/8 34,925	157	—	27	169	323	369	024	433	1/2-13 UNC	047	1
	40	—	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	157	—	27	169	323	369	024	433	1/2-13 UNC	047	1
	40	—	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	15	114	12	169	—	362	—	413	1/2-13 UNC	075	1
	38	29	30,5	42,9	—	92	—	105		19	25,4
1 7/16 36,513	157	—	27	169	323	369	024	433	1/2-13 UNC	047	1
	40	—	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	157	—	27	169	323	369	024	433	1/2-13 UNC	047	1
	40	—	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	15	114	12	169	—	362	—	413	1/2-13 UNC	075	1
	38	29	30,5	42,9	—	92	—	105		19	25,4
1 1/2 38,1	173	—	291	194	346	387	024	461	1/2-13 UNC	047	119
	44	—	73,9	49,2	88	98,2	6	117		12	30,2
	173	—	291	194	346	387	024	461	1/2-13 UNC	047	119
	44	—	73,9	49,2	88	98,2	6	117		12	30,2
	161	13	124	194	—	394	—	451	1/2-13 UNC	075	119
	41	33	31,5	49,2	—	100	—	114,5		19	30,2
1 15/16 49,213	173	—	299	203	386	435	024	524	5/8-11 UNC	083	128
	44	—	76	51,6	98	110,5	6	133		21	32,6
	173	—	299	203	386	435	024	524	5/8-11 UNC	083	128
	44	—	76	51,6	98	110,5	6	133		21	32,6

1.10 Gối dạng Omega ngăn composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u			
mm			kN		kN	r/min	kg	—
20	33,3	51	10,8	6,55	0,28	5 000	0,27	P2BTC 20M-CPSS-DFH
25	36,5	51	11,9	7,8	0,335	4 300	0,34	P2BTC 25M-CPSS-DFH
30	42,9	76	16,3	11,2	0,475	3 800	0,52	P2BTC 30M-CPSS-DFH
35	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655	3 200	0,68	P2BTC 35M-CPSS-DFH
40	49,2	89	24,7	19	0,8	2 800	0,86	P2BTC 40M-CPSS-DFH
50	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BTC 50M-CPSS-DFH

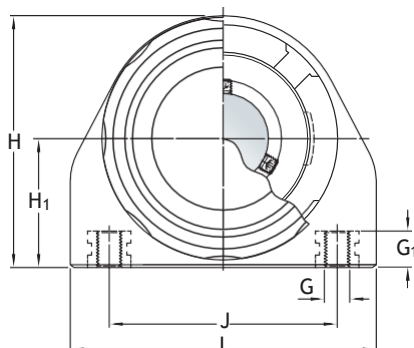
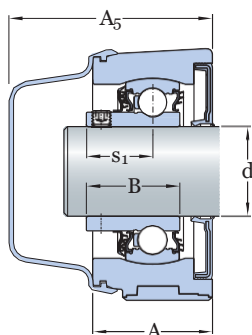
Dimensions

d	A	A ₅	B	H	L	G	G ₁	s ₁
mm						-	mm	
20	36	63,1	25,3	64,6	75	M8	12	18,3
25	36	62,6	27,3	72,5	81	M10	12	19,8
30	40	68,1	31,2	84	102	M10	12	22,2
35	40	68,6	34,9	93,6	110	M10	12	25,4
40	44	73,9	40,7	98,2	117	M12	16	30,2
50	44	76	43,6	110,5	133	M16	21	32,6

1.10 Gối dạng Omega ngăn composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

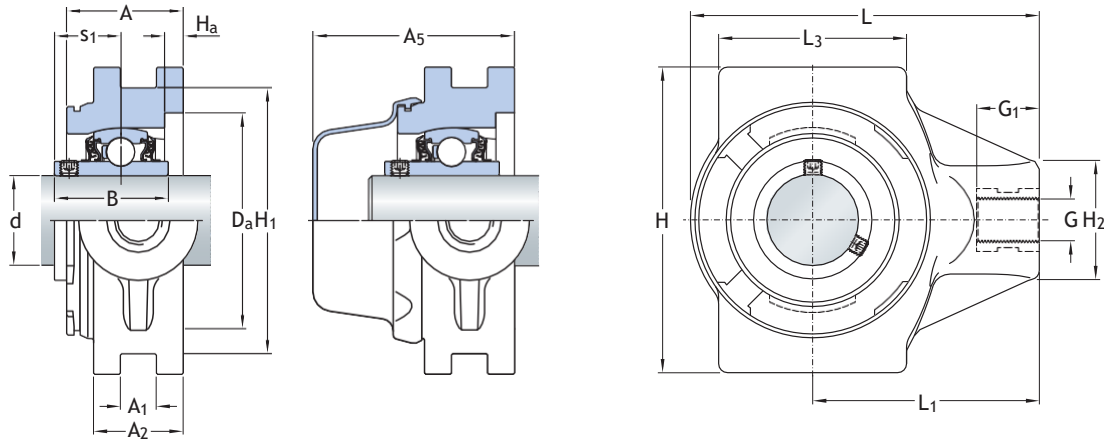


Principal dimensions			Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u			
in /mm			lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	1 311 33,3	2 01 51	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 62 0,28	P2BTC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1 437 36,5	2 01 51	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 75 0,34	P2BTC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	1 689 42,9	2 99 76	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 15 0,52	P2BTC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	1 689 42,9	2 99 76	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 1 0,5	P2BTC 104S-CPSS-DFH
	1 874 47,6	3 25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 6 0,73	P2BTC 104-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	1 874 47,6	3 25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 5 0,69	P2BTC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	1 874 47,6	3 25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 45 0,66	P2BTC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	1 937 49,2	3 5 89	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	1 95 0,89	P2BTC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	2 252 57,2	4 101,5	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	2 45 1,1	P2BTC 115-CPSS-DFH

Dimensions

d	A	A ₅	B	H	L	G	G ₁	s ₁
in /mm						-	in /mm	
3/4 19,05	1 42 36	2 48 63,1	1 25,3	2 54 64,6	2 95 75	3/8-16 UNC	0 47 12	0 72 18,3
1 25,4	1 42 36	2 46 62,6	1 07 27,3	2 85 72,5	3 19 81	3/8-16 UNC	0 47 12	0 78 19,8
1 3/16 30,163	1 57 40	2 68 68,1	1 23 31,2	3 31 84	4 02 102	7/16-14 UNC	0 47 12	0 87 22,2
1 1/4 31,75	1 57 40	2 68 68,1	1 23 31,2	3 31 84	4 02 102	7/16-14 UNC	0 47 12	0 87 22,2
	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	4 33 110	1/2-13 UNC	0 47 12	1 25,4
1 3/8 34,925	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	4 33 110	1/2-13 UNC	0 47 12	1 25,4
1 7/16 36,513	1 57 40	2 7 68,6	1 37 34,9	3 69 93,6	4 33 110	1/2-13 UNC	0 47 12	1 25,4
1 1/2 38,1	1 73 44	2 91 73,9	1 6 40,7	3 87 98,2	4 61 117	1/2-13 UNC	0 47 12	1 19 30,2
1 15/16 49,213	1 73 44	2 99 76	1 72 43,6	4 35 110,5	5 24 133	5/8-11 UNC	0 83 21	1 28 32,6

1.11 Gối dạng trượt composite, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designations Bearing unit	Associated end cover
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _u				
mm			—	kN		kN	r/min	kg	—	
20	75,8	12	M16	10,8	6,55	0,28	5 000	0,32	WSTUC 20M-TPSS	ECB 504
	75,8	12	M16	12,7	6,55	0,28	5 000	0,32	WSTUC 20M-TPZM	ECB 504
25	75,8	12	M16	11,9	7,8	0,335	4 300	0,36	WSTUC 25M-TPSS	ECB 505
	75,8	12	M16	14	7,8	0,335	4 300	0,36	WSTUC 25M-TPZM	ECB 505
30	88,8	12	M16	16,3	11,2	0,475	3 800	0,57	WSTUC 30M-TPSS	ECB 506
	88,8	12	M16	19,5	11,2	0,475	3 800	0,57	WSTUC 30M-TPZM	ECB 506
35	88,8	12	M16	21,6	15,3	0,655	3 200	0,69	WSTUC 35M-TPSS	ECB 507
	88,8	12	M16	25,5	15,3	0,655	3 200	0,69	WSTUC 35M-TPZM	ECB 507
40	101,8	16	M16	24,7	19	0,8	2 800	0,93	WSTUC 40M-TPSS	ECB 508
	101,8	16	M16	30,7	19	0,8	2 800	0,93	WSTUC 40M-TPZM	ECB 508
50	101,8	16	M20	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	WSTUC 50M-TPSS	ECB 510
	101,8	16	M20	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	WSTUC 50M-TPZM	ECB 510

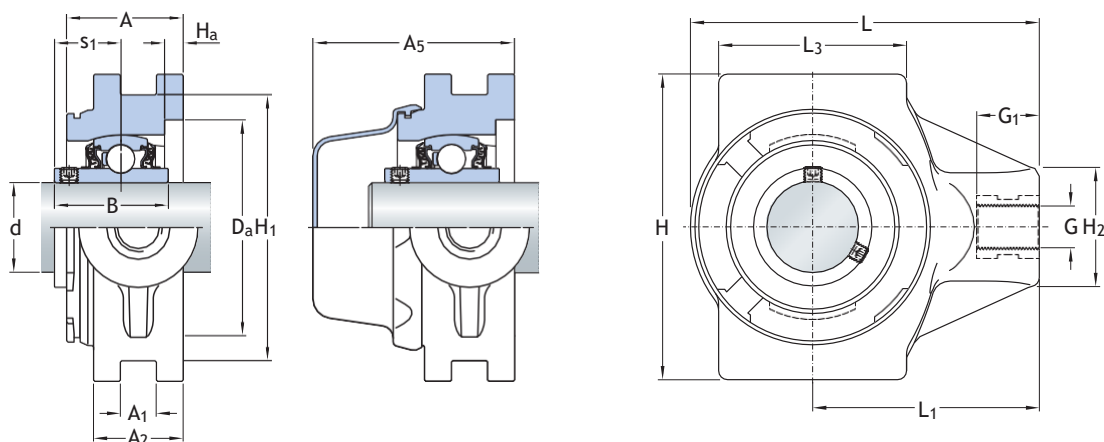
Dimensions

d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
mm													
20	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
25	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
30	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
35	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
40	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
50	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6
	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6

1.11 Gối dạng trượt composite, trục hệ inch

d 3/4 - 1 3/8 in

19,05 - 34,925 mm



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated end cover
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	
in /mm			—	ibf/kN		ibf/kN	r/min	lb/kg	—	
3/4	2 98	0 47	5/8-11 UNC	2 430	1 470	62 9	5 000	0 73	WSTUC 012-TPSS	ECB 504
19,05	75,8	12		10,8	6,55	0,28		0,33		
	2 98	0 47	5/8-11 UNC	2 860	1 470	62 9	5 000	0 73	WSTUC 012-TPZM	ECB 504
	75,8	12		12,7	6,55	0,28		0,33		
15/16	2 98	0 47	5/8-11 UNC	3 150	1 750	75 3	4 300	0 84	WSTUC 015-TPZM	ECB 505
23,813	75,8	12		14	7,8	0,335		0,38		
1	2 98	0 47	5/8-11 UNC	2 680	1 750	75 3	4 300	0 79	WSTUC 100-TPSS	ECB 505
25,4	75,8	12		11,9	7,8	0,335		0,36		
	2 98	0 47	5/8-11 UNC	3 150	1 750	75 3	4 300	0 79	WSTUC 100-TPZM	ECB 505
	75,8	12		14	7,8	0,335		0,36		
1 3/16	3 5	0 47	3/4-10 UNC	3 660	2 520	107	3 800	1 3	WSTUC 103-TPSS	ECB 506
30,163	88,8	12		16,3	11,2	0,475		0,58		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	4 380	2 520	107	3 800	1 25	WSTUC 103-TPZM	ECB 506
	88,8	12		19,5	11,2	0,475		0,57		
1 1/4	3 5	0 47	3/4-10 UNC	3 660	2 520	107	3 800	1 2	WSTUC 104S-TPSS	ECB 506
31,75	88,8	12		16,3	11,2	0,475		0,55		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	4 380	2 520	107	3 800	1 2	WSTUC 104S-TPZM	ECB 506
	88,8	12		19,5	11,2	0,475		0,55		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1 65	WSTUC 104-TPSS	ECB 507
	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,75		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1 65	WSTUC 104-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,75		
1 3/8	3 5	0 47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1 55	WSTUC 106-TPSS	ECB 507
34,925	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,7		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1 55	WSTUC 106-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,7		

Dimensions

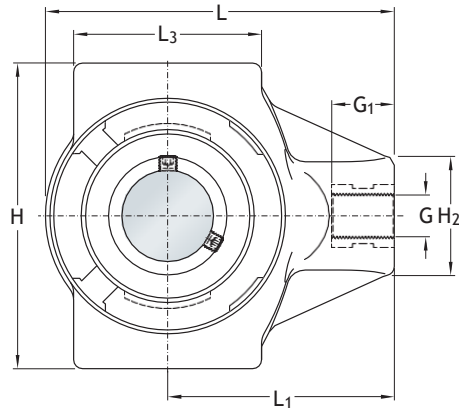
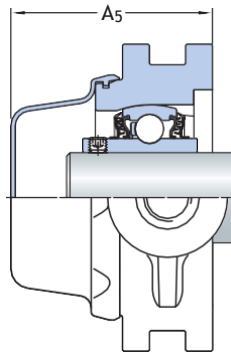
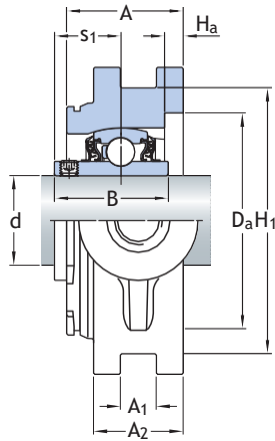
d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	S ₁
in /mm													
3/4 19,05	1 32	0 98	2 38	1 22	2 05	3 5	1 42	0 24	3 74	2 52	1 85	0 83	0 72
	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
	1 32	0 98	2 38	1 22	2 05	3 5	1 42	0 24	3 74	2 52	1 85	0 83	0 72
	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
15/16 23,813	1 32	0 98	2 36	1 34	2 44	3 5	1 42	0 24	3 94	2 52	1 85	0 83	0 78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
1 25,4	1 32	0 98	2 36	1 34	2 44	3 5	1 42	0 24	3 94	2 52	1 85	0 83	0 78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
	1 32	0 98	2 36	1 34	2 44	3 5	1 42	0 24	3 94	2 52	1 85	0 83	0 78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
1 3/16 30,163	1 54	1 18	2 64	1 5	2 83	4 06	1 57	0 24	4 61	2 99	2 48	0 83	0 87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1 54	1 18	2 64	1 5	2 83	4 06	1 57	0 24	4 61	2 99	2 48	0 83	0 87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
1 1/4 31,75	1 54	1 18	2 64	1 5	2 83	4 06	1 57	0 24	4 61	2 99	2 48	0 83	0 87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1 54	1 18	2 64	1 5	2 83	4 06	1 57	0 24	4 61	2 99	2 48	0 83	0 87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
1 3/8 34,925	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4

1.11 Gối dạng trượt composite, trục hệ inch

d 1 7/16 - 1 15/16 in

36,513 - 49,213 mm

TST



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designations	Associated
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6		Bearing unit	end cover
in /mm			—	ibf/kN		ibf/kN	r/min	lb/kg	—	
1 7/16	3 5	0 47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1 5	WSTUC 107-TPSS	ECB 507
36,513	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,67		
	3 5	0 47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1 55	WSTUC 107-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,7		
1 1/2	4 01	0 63	1"-8 UNC	5 550	4 270	180	2 800	2 15	WSTUC 108-TPSS	ECB 508
38,1	101,8	16		24,7	19	0,8		0,98		
	4 01	0 63	1"-8 UNC	6 900	4 270	180	2 800	2 2	WSTUC 108-TPZM	ECB 508
	101,8	16		30,7	19	0,8		0,99		
1 15/16	4 01	0 63	1"-8 UNC	6 650	5 220	220	2 200	2 55	WSTUC 115-TPSS	ECB 510
49,213	101,8	16		29,6	23,2	0,98		1,15		
	4 01	0 63	1"-8 UNC	7 890	5 220	220	2 200	2 55	WSTUC 115-TPZM	ECB 510

Dữ liệu sản phẩm

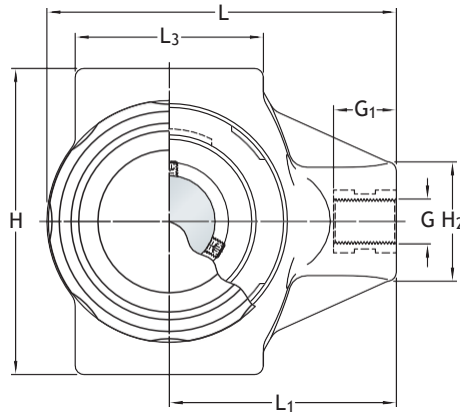
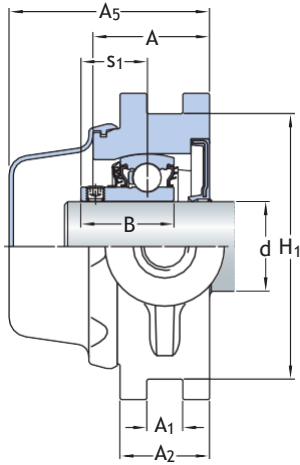
C

SKF

Dimensions

d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
in /mm													
1 7/16 36,513	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1 54	1 18	2 66	1 69	3 23	4 06	1 57	0 24	4 8	2 99	2 48	0 83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
1 1/2 38,1	1 61	1 26	2 79	1 94	3 46	4 45	1 81	0 24	5 28	3 35	3 15	0 83	1 19
	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
	1 61	1 26	2 79	1 94	3 46	4 45	1 81	0 24	5 28	3 35	3 15	0 83	1 19
	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
1 15/16 49,213	1 77	1 42	3 03	2 03	3 86	4 61	1 81	0 24	5 67	3 54	3 35	0 83	1 28
	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6
	1 77	1 42	3 03	2 03	3 86	4 61	1 81	0 24	5 67	3 54	3 35	0 83	1 28
	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6

1.12 Gối dạng trượt composite, có nắp bịt (DFH), trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _U			
mm			—	kN		kN	r/min	kg	—
20	75,8	12	M16	10,8	6,55	0,28	5 000	0,34	WSTUC 20M-CPSS-DFH
25	75,8	12	M16	11,9	7,8	0,335	4 300	0,38	WSTUC 25M-CPSS-DFH
30	88,8	12	M16	16,3	11,2	0,475	3 800	0,59	WSTUC 30M-CPSS-DFH
35	88,8	12	M16	21,6	15,3	0,655	3 200	0,71	WSTUC 35M-CPSS-DFH
40	101,8	16	M16	24,7	19	0,8	2 800	0,94	WSTUC 40M-CPSS-DFH
50	101,8	16	M20	29,6	23,2	0,98	2 200	1,15	WSTUC 50M-CPSS-DFH

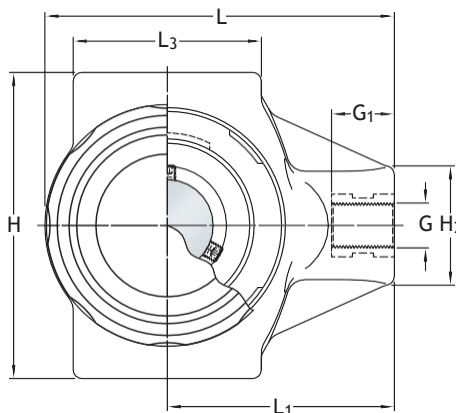
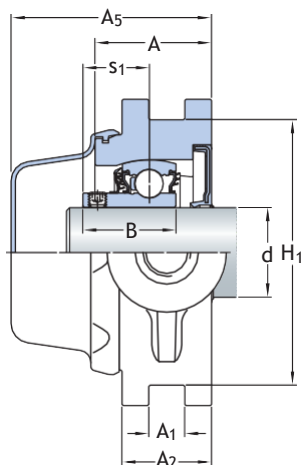
Dimensions

d	A	A ₂	A ₅	B	H	H ₂	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
mm											
20	33,5	25	60,4	25,3	89	36	95	64	47	21	18,3
25	33,5	25	59,9	27,3	89	36	100	64	47	21	19,8
30	39	30	67,1	31,2	103	40	117	76	63	21	22,2
35	39	30	67,6	34,9	103	40	122	76	63	21	25,4
40	41	32	70,9	40,7	113	46	134	85	80	21	30,2
50	45	36	77	43,6	117	46	144	90	85	21	32,6

1.12 Gối dạng trượt vật liệu composite có nắp bịt (DFH), trục hệ inch

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

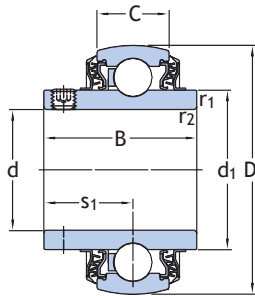


Principal dimensions				Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _U			
in /mm			—	lbf/kN		lbf/kN	r/min	lb/kg	—
3/4 19,05	2 98 75,8	0 47 12	5/8-11 UNC	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 75 0,34	WSTUC 012-CPSS-DFH
1 25,4	2 98 75,8	0 47 12	5/8-11 UNC	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 84 0,38	WSTUC 100-CPSS-DFH
1 3/16 30,163	3 5 88,8	0 47 12	3/4-10 UNC	3 660 16,3	2 520 11,2	106 8 0,475	3 800	1 3 0,6	WSTUC 103-CPSS-DFH
1 1/4 31,75	3 5 88,8	0 47 12	3/4-10 UNC	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1 3 0,58	WSTUC 104S-CPSS-DFH
	3 5 88,8	0 47 12	3/4-10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 7 0,76	WSTUC 104-CPSS-DFH
1 3/8 34,925	3 5 88,8	0 47 12	3/4-10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 6 0,72	WSTUC 106-CPSS-DFH
1 7/16 36,513	3 5 88,8	0 47 12	3/4-10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 5 0,69	WSTUC 107-CPSS-DFH
1 1/2 38,1	4 01 101,8	0 63 16	1"-8 UNC	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	2 2 0,99	WSTUC 108-CPSS-DFH
1 15/16 49,213	4 01 101,8	0 63 16	1"-8 UNC	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	2 55 1,15	WSTUC 115-CPSS-DFH

Dimensions

d	A	A ₂	A ₅	B	H	H ₂	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
in /mm											
3/4 19,05	1 32 33,5	0 98 25	2 38 60,4	1 25,3	3 5 89	1 42 36	3 74 95	2 52 64	1 85 47	0 83 21	0 72 18,3
1 25,4	1 32 33,5	0 98 25	2 36 59,9	1 07 27,3	3 5 89	1 42 36	3 94 100	2 52 64	1 85 47	0 83 21	0 78 19,8
1 3/16 30,163	1 54 39	1 18 30	2 64 67,1	1 23 31,2	4 06 103	1 57 40	4 61 117	2 99 76	2 48 63	0 83 21	0 87 22,2
1 1/4 31,75	1 54 39	1 18 30	2 64 67,1	1 23 31,2	4 06 103	1 57 40	4 61 117	2 99 76	2 48 63	0 83 21	0 87 22,2
	1 54 39	1 18 30	2 66 67,6	1 37 34,9	4 06 103	1 57 40	4 8 122	2 99 76	2 48 63	0 83 21	1 25,4
1 3/8 34,925	1 54 39	1 18 30	2 66 67,6	1 37 34,9	4 06 103	1 57 40	4 8 122	2 99 76	2 48 63	0 83 21	1 25,4
1 7/16 36,513	1 54 39	1 18 30	2 66 67,6	1 37 34,9	4 06 103	1 57 40	4 8 122	2 99 76	2 48 63	0 83 21	1 25,4
1 1/2 38,1	1 61 41	1 26 32	2 79 70,9	1 6 40,7	4 45 113	1 81 46	5 28 134	3 35 85	3 15 80	0 83 21	1 19 30,2
1 15/16 49,213	1 77 45	1 42 36	3 03 77	1 72 43,6	4 61 117	1 81 46	5 67 144	3 54 90	3 35 85	0 83 21	1 28 32,6

1.13 Vòng bi UC bằng thép không gỉ và mạ kẽm, trục hệ mét
d 20 - 50 mm



Principal dimensions							Basic load ratings		Fatigue load limit	Limiting speed	Mass	Designation
d	D	B	C	d ₁ ≈	s ₁	r _{1,2} min	C	C ₀	P _u	with shaft tolerance h6	kg	–
mm							kN		kN	r/min		
20	47	31	14	28,2	18,3	0,6	10,8	6,55	0,28	5 000	0,15	YAR 204-2LPW/SS
	47	31	14	28,2	18,3	0,6	12,7	6,55	0,28	5 000	0,15	YAR 204-2LPW/ZM
25	52	34,1	15	33,7	19,8	0,6	11,9	7,8	0,335	4 300	0,19	YAR 205-2LPW/SS
	52	34,1	15	33,7	19,8	0,6	14	7,8	0,335	4 300	0,19	YAR 205-2LPW/ZM
30	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	16,3	11,2	0,475	3 800	0,31	YAR 206-2LPW/SS
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	19,5	11,2	0,475	3 800	0,31	YAR 206-2LPW/ZM
35	72	42,9	19	46,1	25,4	1	21,6	15,3	0,655	3 200	0,45	YAR 207-2LPW/SS
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	25,5	15,3	0,655	3 200	0,45	YAR 207-2LPW/ZM
40	80	49,2	21	51,8	30,2	1	24,7	19	0,8	2 800	0,61	YAR 208-2LPW/SS
	80	49,2	21	51,8	30,2	1	30,7	19	0,8	2 800	0,61	YAR 208-2LPW/ZM
50	90	51,6	22	62,5	32,6	1	29,6	23,2	0,98	2 200	0,77	YAR 210-2LPW/SS
	90	51,6	22	62,5	32,6	1	35,1	23,2	0,98	2 200	0,77	YAR 210-2LPW/ZM



1.13 Vòng bi UC bằng thép không gỉ và mạ kẽm, trục hệ mét

d 3/4 - 1 15/16 in

19,05 - 49,213 mm

Principal dimensions							Basic load ratings dynamic static		Fatigue load limit	Limiting speed with shaft tolerance h6	Mass	Designation
d	D	B	C	d ₁ ≈	S ₁	r _{1,2} min	C	C ₀	P _u			
in / mm							lbf / kN		lbf / kN	r / min	lb / kg	–
3/4 19,05	1 85 47	1 22 31	0 55 14	1 11 28,2	0 72 18,3	0 02 0,6	2 430 10,8	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 35 0,16	YAR 204-012-2LPW/SS
	1 85 47	1 22 31	0 55 14	1 11 28,2	0 72 18,3	0 02 0,6	2 860 12,7	1 470 6,55	62 9 0,28	5 000	0 35 0,16	YAR 204-012-2LPW/ZM
15/16 23,813	2 05 52	1 34 34,1	0 59 15	1 33 33,74	0 78 19,8	0 02 0,6	3 150 14	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 46 0,21	YAR 205-015-2LPW/ZM
1 25,4	2 05 52	1 34 34,1	0 59 15	1 33 33,74	0 78 19,8	0 02 0,6	2 680 11,9	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 42 0,19	YAR 205-100-2LPW/SS
	2 05 52	1 34 34,1	0 59 15	1 33 33,74	0 78 19,8	0 02 0,6	3 150 14	1 750 7,8	75 3 0,335	4 300	0 42 0,19	YAR 205-100-2LPW/ZM
1 3/16 30,163	2 44 62	1 5 38,1	0 71 18	1 56 39,7	0 87 22,2	0 02 0,6	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	0 68 0,31	YAR 206-103-2LPW/SS
	2 44 62	1 5 38,1	0 71 18	1 56 39,7	0 87 22,2	0 02 0,6	4 380 19,5	2 520 11,2	107 0,475	3 800	0 68 0,31	YAR 206-103-2LPW/ZM
1 1/4 31,75	2 44 62	1 5 38,1	0 71 18	1 56 39,7	0 87 22,2	0 02 0,6	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	0 62 0,28	YAR 206-104-2LPW/SS
	2 44 62	1 5 38,1	0 71 18	1 56 39,7	0 87 22,2	0 02 0,6	4 380 19,5	2 520 11,2	107 0,475	3 800	0 64 0,29	YAR 206-104-2LPW/ZM
	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 1 0,51	YAR 207-104-2LPW/SS
	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	5 730 25,5	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 1 0,51	YAR 207-104-2LPW/ZM
1 3/8 34,925	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	0 99 0,45	YAR 207-106-2LPW/SS
	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	5 730 25,5	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1 0,46	YAR 207-106-2LPW/ZM
1 7/16 36,513	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	0 93 0,42	YAR 207-107-2LPW/SS
	2 83 72	1 69 42,9	0 75 19	1 81 46,1	1 25,4	0 04 1	5 730 25,5	3 440 15,3	147 0,655	3 200	0 95 0,43	YAR 207-107-2LPW/ZM
1 1/2 38,1	3 15 80	1 94 49,2	0 83 21	2 04 51,8	1 19 30,2	0 04 1	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	2 800	1 45 0,65	YAR 208-108-2LPW/SS
	3 15 80	1 94 49,2	0 83 21	2 04 51,8	1 19 30,2	0 04 1	6 900 30,7	4 270 19	180 0,8	2 800	1 45 0,65	YAR 208-108-2LPW/ZM
1 15/16 49,213	3 54 90	2 03 51,6	0 87 22	2 46 62,51	1 28 32,6	0 04 1	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	2 200	1 75 0,79	YAR 210-115-2LPW/SS
	3 54 90	2 03 51,6	0 87 22	2 46 62,51	1 28 32,6	0 04 1	7 890 35,1	5 220 23,2	220 0,98	2 200	1 75 0,8	YAR 210-115-2LPW/ZM

Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương, trực hệ inch và hệ mét

Gối dạng vành oval 90	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét	90
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	92
Gối dạng vuông phẳng 96	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét 96	
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	98
Gối dạng Omega 102	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét 102	
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	104
Gối dạng vành 3 chốt 108	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét 108	
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	110
Gối dạng Omega ngắn 112	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét 112	
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	114
Gối dạng trượt 116	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ mét 116	
	Danh mục sản phẩm SKF Food Line tương đương – trực hệ in	118

Oval flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm] 20	25	30
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 20M-TPZM F2BC 20M-TPSS F2BSS 20M-YTPSS	F2BC 25M-TPZM F2BC 25M-TPSS F2BSS 25M-YTPSS	F2BC 30M-TPZM F2BC 30M-TPSS F2BSS 30M-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 20 YTA FYTWK 20 YTH FYTWR 20 YTHR	FYTWK 25 YTA FYTWK 25 YTH FYTWR 25 YTHR	FYTWK 30 YTA FYTWK 30 YTH FYTWR 30 YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 204/LP03 F-UCFM204/LP03	F-UCFLR 205/LP03 F-UCFM205/LP03	F-UCFLR 206/LP03 F-UCFM206/LP03
INA	Composite	Stainless Steel	RCJTY20-TV-VA	RCJTY25-TV-VA	RCJTY30-TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PSFT20CR	PSFT25CR	PSFT30CR
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCD 204 MUCFL 204	MUCD 205 MUCFL 205	MUCD 206 MUCFL 206
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL204S6 UCVFL204ES7 UCSFL204H1S6	UCVFL205S6 UCVFL205ES7 UCSFL205H1S6	UCVFL206S6 UCVFL206ES7 UCSFL206H1S6 6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-20M-PCR F2B-SCEZ-20M-SHCR	F2B-SCEZ-25M-PCR F2B-SCEZ-25M-SHCR	F2B-SCEZ-30M-PCR F2B-SCEZ-30M-SHCR
MARBETT	Composite	Steel bearing	UCFL 204 C	UCFL 205 C	UCFL 206 C

Oval flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm] 35	40	50
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 35M-TPZM F2BC 35M-TPSS F2BSS 35M-YTPSS	F2BC 40M-TPZM F2BC 40M-TPSS F2BSS 40M-YTPSS	F2BC 50M-TPZM F2BC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 35 YTA FYTWK 35 YTH FYTWR 35 YTHR	FYTWK 40 LTA FYTWK 40 LTHR FYTWR 40 YTHR	FYTWK 50 LTA FYTWK 50 LTHR -
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 207/LP03 F-UCFM207/LP03	F-UCFLR 208/LP03 F-UCFM208/LP03	- F-UCFM210/LP03
INA	Composite	Stainless Steel	RCJTY35-TV-VA	RCJTY40-TV-VA	RCJTY50TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PSFT35CR	PSFT40CR	-
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCD 207 MUCFL 207	MUCD 208 MUCFL 208	MUCD 210 MUCFL 210
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL207S6 UCVFL207ES7 UCSFL207H1S 6	UCVFL208S6 UCVFL208ES7 UCSFL208H1S6	- - UCSFL210H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-35M-PCR F2B-SCEZ-35M-SHCR	F2B-SCBEZ-40M-PCR F2B-SCBEZ-40M-SHCR SHCR	F2B-SCEZ-50M-PCR F2B-SCEZ-50M-
MARBETT	Composite	Steel bearing	UCFL 207 C	UCFL 208 C	-

Oval flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 3/4	15/16	1
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 012-TPZM F2BC 012-TPSS F2BSS 012-YTPSS	F2BC 015-TPZM - -	F2BC 100-TPZM F2BC 100-TPSS F2BSS 100-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 3/4YTA FYTWK 3/4YTH FYTWR 3/4YTHR	FYTWK 15/16YTA - -	FYTWK 1.YTA FYTWK 1.YTH FYTWR 1.YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 204-012/LP03 F-UCFM 204-012/LP03	F-UCFLR 205-015/LP03 F-UCFM 205-015/LP03	F-UCFLR 205-100/LP03 F-UCFM 205-100/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PSFT3/4CR	-	PSFT1.CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	CRFTC-PN12 - CF2S-Z212 NGF CF2S-S212 - SFT-12C CR CRFTS-PN12 SF2S-S212	- - - - - - - -	CRFTC-PN16 CRXFTC-16 CF2S-Z216 NGF CF2S-S216 CRXFTS-16 SFT-16C CR CRFTS-PN16 SF2S-S216
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL204-12S6 UCVFL204-12ES7 UCSFL204-12H1S6	UCVFL205-15-S6 UCVFL205-15-ES7 UCSFL205-15-H1S6	UCVFL205-16-S6 UCVFL205-16-ES7 UCSFL205-16-H1S6
DODGE	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-012-PCR F2B-SCEZ-012-SHCR	F2B-SCEZ-015-PCR F2B-SCEZ-015-SHCR	F2B-SCEZ-100-PCR F2B-SCEZ-100-SHCR

Oval flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 103-TPZM F2BC 103-TPSS F2BSS 103-YTPSS	F4BC 104S-TPZM F2BC 104S-TPSS F2BSS 104S-YTPSS	F2BC 104-TPZM F2BC 104-TPSS F2BSS 104-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 1.3/16 YTA FYTWK 1.3/16 YTH FYTWR 1.3/16 YTHR	FYTWK 1.1/4 AYTA FYTWK 1.1/4 AYTH FYTWR 1.1/4 AYTHR	FYTWK 1.1/4 YTA FYTWK 1.1/4 YTH FYTWR 1.1/4 YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 206-103/LP03 F-UCFM 206-103/LP03	F-UCFLR 206-104/LP03 F-UCFM 206-104/LP03	F-UCFLR 207-104/LP03 F-UCFM 207-104/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PSFT1.3/16CR	PSFT1.1/4RCR	PSFT1.1/4CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	CRFTC-PN19 CRXFTC-19 CF2S-Z219 NGF CF2S-S219 CRXFTS-19 SFT-19C CR CRFTS-PN19 SF2S-S219	CRFTC-PN20 R CRXFTC-20R CF2S-Z220S NGF CF2S-S220S CRXFTS-20R SFT-20RC CR CRFTS-PN20 R SF2S-S220S	CRFTC-PN20 CRXFTC-20 CF2S-Z220 NGF CF2S-S220 CRXFTS-20 SFT-20CCR CRFTS-PN20 SF2S-S220
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL206-19S6 UCVFL206-19ES7 UCSFL206-19H1S6	UCVFL206-20S6 UCVFL206-20ES7 UCSFL206-20H1S6	UCVFL207-20S6 UCVFL207-20ES7 UCSFL207-20H1S6
DODGE	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-103-PCR F2B-SCEZ-103-SHCR	F2B-SCEZ-104S-PCR F2B-SCEZ-104S-SHCR	F2B-SCEZ-104-PCR F2B-SCEZ-104-SHCR

Oval flanged				
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/8	1 7/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 106-TPZM F2BC 106-TPSS F2BSS 106-YTPSS	F2BC 107-TPZM F2BC 107-TPSS F2BSS 107-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 1.3/8 YTA FYTWK 1.3/8 YTH FYTWR 1.3/8 YTHR	FYTWK 1.7/16 YTA FYTWK 1.7/16 YTH FYTWR 1.7/16 YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 207-106/LP03 F-UCFM 207-106/LP03	F-UCFLR 207-107/LP03 F-UCFM 207-107/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	-	PSFT1.7/16CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESSCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	- - - - - - - -	CRFTC-PN23 CRXFTC-23 CF2S-Z223 NGF CF2S-S223 CRXFTS-23 SFT-23C CR CRFTS- PN23 SF2S- S223
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL207-22S6 UCVFL207-22ES7 UCSFL207- 22H1S6	UCVFL207-23S6 UCVFL207-23ES7 UCSFL207- 23H1S6
DODGE	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-106-PCR F2B-SCEZ-106-SHCR	F2B-SCEZ-107-PCR F2B-SCEZ-107-SHCR

Oval flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F2BC 108-TPZM F2BC 108-TPSS F2BSS 108-YTPSS	F2BC 115-TPZM F2BC 115-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYTWK 1.1/2 LTA FYTWK 1.1/2 LTHR FYTWR 1.1/2 YTHR	FYTWK 1.15/16 LTA FYTWK 1.15/16 LTHR -
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCFLR 208-108/LP03 F-UCFM 208-108/LP03	- F-UCFM 210-115/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PSFT1.1/2CR	-
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESS CS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESS SS)	CRFTC-PN24 CRXFTC-24 CF2S-Z224 NGF CF2S-S224 CRXFTS-24 SFT-24C CR CRFTS- PN24 SF2S- S224	- - - - - SFT-31C CR CRFTS- PN31 -
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVFL208-24S6 UCVFL208-24ES7 UCSFL208- 24H1S6	- - UCSFL210-31H1S6
DODGE	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F2B-SCEZ-108-PCR F2B-SCEZ-108-SHCR	F2B-SCEZ-115-PCR F2B-SCEZ-115-SHCR

Square flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm] 20	25	30
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 20M-TPZM F4BC 20M-TPSS F4BSS 20M-YTPSS	F4BC 25M-TPZM F4BC 25M-TPSS F4BSS 25M-YTPSS	F4BC 30M-TPZM F4BC 30M-TPSS F4BSS 30M-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 20 YTA FYWK 20 YTH FYWR 20 YTHR	FYWK 25 YTA FYWK 25 YTH FYWR 25 YTHR	FYWK 30 YTA FYWK 30 YTH FYWR 30 YTHR
INA	Composite	Stainless Steel	RCJY20-TV-VA	RCJY25-TV-VA	RCJY30-TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PSF20CR	PSF25CR	PSF30CR
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCB 204 MUCF 204	MUCB 205 MUCF 205	MUCB 206 MUCF 206
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVF204S6 UCVF204ES7 UCSF204H1S6	UCVF205S6 UCVF205ES7 UCSF205H1S6	UCVF206S6 UCVF206ES7 UCSF206H1S 6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F4B-SCEZ-20M-PCR F4B-SCEZ-20M-SHCR	F4B-SCEZ-25M-PCR F4B-SCEZ-25M-SHCR	F4B-SCEZ-30M-PCR F4B-SCEZ-30M-SHCR
MARBETT	Composite	Steel bearing	-	UCF 205 C	UCF 206 C

Square flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	40	50
			35		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 35M-TPZM F4BC 35M-TPSS F4BSS 35M-YTPSS	F4BC 40M-TPZM F4BC 40M-TPSS F4BSS 40M-YTPSS	F4BC 50M-TPZM F4BC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 35 YTA FYWK 35 YTH FYWR 35 YTHR	FYWK 40 YTA FYWK 40 YTH FYWR 40 YTHR	FYWK 50 LTA FYWK 50 LTHR -
INA	Composite	Stainless Steel	RCJY35-TV-VA	RCJY40-TV-VA	RCJY50TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PSF35CR	PSF40CR	-
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCB 207 MUCF 207	MUCB 208 MUCF 208	MUCB 210 MUCF 210
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVF207S6 UCVF207ES7 UCSF207H1S 6	UCVF208S6 UCVF208ES7 UCSF208H1S6	- - UCSF210H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F4B-SCEZ-35M-PCR F4B-SCEZ-35M-SHCR	F4B-SCEZ-40M-PCR F4B-SCEZ-40M-SHCR	F4B-SCEZ-50M-PCR F4B-SCEZ-50M-SHCR
MARBETT	Composite	Steel bearing	UCF 207 C	UCF 208 C	UCF 210 C

Square flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]	15/16	1
			3/4		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 012-TPZM F4BC 012-TPSS F4BSS 012-YTPSS	F4BC 015-TPZM - -	F4BC 100-TPZM F4BC 100-TPSS F4BSS 100-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 3/4YTA FYWK 3/4YTH FYWR 3/4YTHR	FYWK 15/16YTA - -	FYWK 1.YTA FYWK 1.YTH FYWR 1.YTHR
NSK	Composite	Stainless steel	PSF3/4CR	-	PSF1.CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	CRFC-PN12 - CF4S-Z212 NGF CF4S-S212 SF-12C CR CRFS-PN12 SF4S-S212	- - - - - - -	CRFC-PN16 CRXFC-16 CF4S-Z216 NGF CF4S-S216 CRXFS-16 SF-16C CR CRFS-PN16 SF4S-S216
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVF204-12S6 UCVF204-12ES7 UCSF204-12H1S6	UCVF205-15-S6 UCVF205-15-ES7 UCSF205-15-H1S6	UCVF205-16-S6 UCVF205-16-ES7 UCSF205-16-H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F4B-SCEZ-012-PCR F4B-SCEZ-012-SHCR	F4B-SCEZ-015-PCR F4B-SCEZ-015-SHCR	F4B-SCEZ-100-PCR F4B-SCEZ-100-SHCR

Square flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 103-TPZM F4BC 103-TPSS F4BSS 103-YTPSS	F4BC 104S-TPZM F4BC 104S-TPSS F4BSS 104S-YTPSS	F4BC 104-TPZM F4BC 104-TPSS F4BSS 104-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 1.3/16 YTA FYWK 1.3/16 YTH FYWR 1.3/16 YTHR	FYWK 1.1/4 AYTA FYWK 1.1/4 AYTH -	FYWK 1.1/4 YTA FYWK 1.1/4 YTH FYWR 1.1/4 AYTHR
NSK	Composite	Stainless steel	PSF1.3/16CR	PSF1.1/4RCR	PSF1.1/4CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	CRFC- PN19 CRXFC-19 CF4S-Z219 NGF CF4S-S219 CRXFS-19 SF-19C CR CRFS- PN19 SF4S-S219	CRFC-PN20 R CRXFC-20R CF4S-Z220S NGF CF4S-S220S CRXFS-20R SF-20RC CR CRFS-PN20 R SF4S-S220S	CRFC-PN20 CRXFC-20 CF4S-Z220 NGF CF4S-S220 CRXFS-20 SF-20CCR CRFS-PN20 SF4S-S220
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVF206-19S6 UCVF206-19ES7 UCSF206- 19H1S6	UCVF206-20S6 UCVF206-20ES7 UCSF206-20H1S6 20H1S6	UCVF207-20S6 UCVF207-20ES7 UCSF207-
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F4B-SCEZ-103-PCR F4B-SCEZ-103-SHCR	F4B-SCEZ-104S-PCR F4B-SCEZ-104S-SHCR	F4B-SCEZ-104-PCR F4B-SCEZ-104-SHCR

Square flanged				
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/8	1 7/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 106-TPZM F4BC 106-TPSS F4BSS 106-YTPSS	F4BC 107-TPZM F4BC 107-TPSS F4BSS 107-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 1.3/8 YTA FYWK 1.3/8 YTH -	FYWK 1.7/16 YTA FYWK 1.7/16 YTH -
NSK	Composite	Stainless steel	-	PSF1.7/16CR
SEALMASTER	Composite	Phosphorous nickel-coated	-	CRFC-
	Composite	Stainless steel (CR-XTREME)	-	PN23
	Composite	Zinc dichromate coated bearing	-	CRXFC-23
	Composite	Stainless steel (CRESCS)	-	CF4S-Z223 NGF
	Stainless steel	Stainless steel (CR-XTREME)	-	CF4S-S223
	Stainless steel	Black-oxide	-	CRXFS-23
	Stainless steel	Phosphorous nickel-coated	-	SF-23C CR
	Stainless steel	Stainless steel (CRESSS)	-	CRFS-PN23 SF4S-S223
FYH	Composite	Stainless steel	UCVF207-22S6	UCVF207-23S6
	Composite	Plated bearing	UCVF207-22ES7	UCVF207-23ES7
	Stainless steel	Stainless steel	UCSF207-22H1S6	UCSF207-23H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	F4B-SCEZ-106-PCR	F4B-SCEZ-107-PCR
	Stainless steel	Stainless steel	F4B-SCEZ-106-SHCR	F4B-SCEZ-107-SHCR

Square flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F4BC 108-TPZM F4BC 108-TPSS F4BSS 108-YTPSS	F4BC 115-TPZM F4BC 115-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYWK 1.1/2 YTA FYWK 1.1/2 YTH -	FYWK 1.15/16 LTA FYWK 1.15/16 LTHR -
NSK	Composite	Stainless steel	PSF 1.1/2CR	-
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESS CS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESS SS)	CRFC- PN24 CRXFC-24 CF4S-Z224 NGF CF4S-S224 CRXFS-24 SF-24C CR CRFS- PN24 SF4S-S224	- - - - - SF-31C CR CRFS- PN31 -
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVF208-24S6 UCVF208-24ES7 UCSF208- 24H1S6	- - UCSF210-31H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F4B-SCEZ-108-PCR F4B-SCEZ-108-SHCR	F4B-SCEZ-115-PCR F4B-SCEZ-115-SHCR

Plummer block					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	25	30
			20		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 20M-TPZM P2BC 20M-TPSS P2BSS 20M-YTPSS	P2BC 25M-TPZM P2BC 25M-TPSS P2BSS 25M-YTPSS	P2BC 30M-TPZM P2BC 30M-TPSS P2BSS 30M-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 20 YTA SYWK 20 YTH SYWR 20 YTHR	SYWK 25 YTA SYWK 25 YTH SYWR 25 YTHR	SYWK 30 YTA SYWK 30 YTH SYWR 30 YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 204/LP03 F-UCPM204/LP03	F-UCPR 205/LP03 F-UCPM205/LP03	F-UCPR 206/LP03 F-UCPM206/LP03
INA	Composite	Stainless steel	RASEY20-TV-VA	RASEY25-TV-VA	RASEY30-TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PNP20CR	PNP25CR	PNP30CR
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCA 204 MUCP 204	MUCA 205 MUCP 205	MUCA 206 MUCP 206
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP204S6 UCVP204ES7 UCSP204H1S6	UCVP205S6 UCVP205ES7 UCSP205H1S6	UCVP206S6 UCVP206ES7 UCSP206H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCEZ-20M-PCR P2B-SCEZ-20M-SHCR	P2B-SCEZ-25M-PCR P2B-SCEZ-25M-SHCR	P2B-SCUEZ-30M-PCR P2B-SCEZ-30M-SHCR

Plummer block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm] 35	40	50
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 35M-TPZM P2BC 35M-TPSS P2BSS 35M-YTPSS	P2BC 40M-TPZM P2BC 40M-TPSS P2BSS 40M-YTPSS	P2BC 50M-TPZM P2BC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 35 YTA SYWK 35 YTH SYWR 35 YTHR	SYWK 40 YTA SYWK 40 YTH SYWR 40 YTHR	SYWK 50 LTA SYWK 50 LTHR -
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 207/LP03 F-UCPM207/LP03	F-UCPR 208/LP03 F-UCPM208/LP03	- F-UCPM210/LP03
INA	Composite	Stainless steel	RASEY35-TV-VA	RASEY40-TV-VA	RASEY50TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PNP35CR	PNP40CR	-
ASHAI	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	MUCA 207 MUCP 207	MUCA 208 MUCP 208	MUCA 210 MUCP 210
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP207S6 UCVP207ES7 UCSP207H1S 6	UCVP208S6 UCVP208ES7 UCSP208H1S6	UCVP210S6 UCVP210ES7 UCSP210H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCEZ-35M-PCR P2B-SCEZ-35M-SHCR	P2B-SCBEZ-40M-PCR P2B-SCBEZ-40M-SHCR	P2B-SCEZ-50M-PCR P2B-SCEZ-50M-SHCR

Plummer block					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]	15/16	1
			3/4		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 012-TPZM P2BC 012-TPSS P2BSS 012-YTPSS	P2BC 015-TPZM - -	P2BC 100-TPZM P2BC 100-TPSS P2BSS 100-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 3/4 YTA SYWK 3/4 YTH SYWR3/4 YTHR	SYWK 15/16 YTA - -	SYWK 1. YTA SYWK 1. YTH SYWR 1. YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 204-012/LP03 F-UCPM 204-012/LP03	F-UCPR 205-015/LP03 F-UCPM 205-015/LP03	F-UCPR 205-100/LP03 F-UCPM 205-100/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PNP3/4CR	-	PNP1.CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESS CS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESS SS)	CRPC-PN12 - CPS-Z212 NGF CPS-S212 - NP-12C CR CRPS-PN12 SPS-S212	- - - - - - - -	CRPC-PN16 CRXPC-16 CPS-Z216 NGF CPS-S216 CRXPS-16 NP-16CCR CRPS-PN16 SPS-S216
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP204-12S6 UCVP204-12ES7 UCSP204-12H1S6	UCVP205-15-S6 UCVP205-15-ES7 UCSP205-15-H1S6	UCVP205-16-S6 UCVP205-16-ES7 UCSP205-16-H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCEZ-012-PCR P2B-SCEZ-012-SHCR	P2B-SCEZ-015-PCR P2B-SCEZ-015-SHCR	P2B-SCEZ-100-PCR P2B-SCEZ-100-SHCR

Plummer block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 103-TPZM P2BC 103-TPSS P2BSS 103-YTPSS	P2BC 104S-TPZM P2BC 104S-TPSS P2BSS 104S-YTPSS	P2BC 104-TPZM P2BC 104-TPSS P2BSS 104-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 1.3/16 YTA SYWK 1.3/16 YTH SYWR 1.3/16 YTHR	SYWK 1.1/4 AYTA SYWK 1.1/4 AYTH YTH SYWR 1.1/4 AYTHR YTHR	SYWK 1.1/4 YTA SYWK 1.1/4 SYWR 1.1/4
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 206-103/LP03 F-UCPM 206-103/LP03	F-UCPR 206-104/LP03 F-UCPM 206-104/LP03	F-UCPR 207-104/LP03 F-UCPM 207-104/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PNP1.3/16CR	PNP1.1/4RCR	PNP1.1/4 CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	CRPC-PN19 CRXPC-19 CPS-Z219 NGF CPS-S219 CRXPS-19 NP-19C CR CRPS-PN19 SPS-S219	CRPC-PN20 R CRXPC-20R CPS-Z220S NGF CPS-S220S CRXPS-20R NP-20RC CR CRPS-PN20 R SPS-S220S	CRPC-PN20 CRXPC-20 CPS-Z220 NGF CPS-S220 CRXPS-20 NP-20C CR CRPS-PN20 SPS-S220
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP206-19S6 UCVP206-19ES7 UCSP206-19H1S6	UCVP206-20S6 UCVP206-20ES7 UCSP206-20H1S6	UCVP207-20S6 UCVP207-20ES7 UCSP207-20H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCUEZ-103-PCR P2B-SCEZ-103-SHCR	P2B-SCUEZ-104S-PCR PCR P2B-SCUEZ-104S-SHCR SCEZ-104-SHCR	P2B-SCEZ-104-PCR P2B-SCEZ-104-SHCR

Plummer block				
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 3/8	1 7/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 106-TPZM P2BC 106-TPSS P2BSS 106-YTPSS	P2BC 107-TPZM P2BC 107-TPSS P2BSS 107-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 1.3/8 YTA SYWK 1.3/8 YTH SYWR1.3/8 YTHR	SYWK 1.7/16 YTA SYWK 1.7/16 YTH SYWR1.7/16 YTHR
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 207-106/LP03 F-UCPM 207-106/LP03	F-UCPR 207-107/LP03 F-UCPM 207-107/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	-	PNP1.7/16CR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESSCS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRESSS)	- - - - - - - -	CRPC- PN23 CRXPC-23 CPS-Z223 NGF CPS-S223 CRXPS-23 NP-23C CR CRPS-PN23 SPS-S223
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP207-22S6 UCVP207-22ES7 UCSP207- 22H1S6	UCVP207-23S6 UCVP207-23ES7 UCSP207- 23H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCEZ-106-PCR P2B-SCEZ-106-SHCR	P2B-SCEZ-107-PCR P2B-SCEZ-107-SHCR

Plummer block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in] 1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BC 108-TPZM P2BC 108-TPSS P2BSS 108-YTPSS	P2BC 115-TPZM P2BC 115-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYWK 1.1/2 YTA SYWK 1.1/2 YTH SYWR 1.1/2 YTHR	SYWK 1.15/16 LTA SYWK 1.15/16 LTHR -
NTN	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	F-UCPR 208-108/LP03 F-UCPM 208-108/LP03	- F-UCPM 210-115/LP03
NSK	Composite	Stainless steel	PNP1.1/2CR	-
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRES CS) Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CRES SS)	CRPC- PN24 CRXPC-24 CPS-Z224 NGF CPS-S224 CRXPS-24 NP-24C CR CRPS-PN24 SPS-S224	- - - - - NP-31C CR CRPS-PN31 -
FYH	Composite Composite Stainless steel	Stainless steel Plated bearing Stainless steel	UCVP208-24S6 UCVP208-24ES7 UCSP208- 24H1S6	UCVP210-31S6 UCVP210-31ES7 UCSP210- 31H1S6
DODGE	Composite Stainless steel	Stainless steel Stainless steel	P2B-SCBEZ-108-PCR P2B-SCEZ-108-SHCR	P2B-SCEZ-115-PCR P2B-SCEZ-115-SHCR P2B-SCEZ-107-PCR P2B-SCEZ-107-SHCR

3-bolt flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	25	30
			20		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 20M-TPZM F3BBC 20M-TPSS -	F3BBC 25M-TPZM F3BBC 25M-TPSS -	F3BBC 30M-TPZM F3BBC 35M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 20 LTA FYAWK 20 LTHR -	FYAWK 25 LTA FYAWK 25 LTHR -	FYAWK 30 LTA FYAWK 30 LTHR -
DODGE	Composite	Stainless steel	FB-SCEZ-20M-PCR	FB-SCEZ-25M-PCR	FB-SCEZ-30M-PCR

3-bolt flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	40	50
			35		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 35M-TPZM F3BBC 35M-TPSS -	F3BBC 40M-TPZM P2BTC 40M-TPSS -	F3BBC 50M-TPZM P2BTC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 35 LTA FYAWK 35 LTHR -	FYAWK 40 LTA FYAWK 40 LTHR -	FYAWK 50 LTA FYAWK 50 LTHR -
DODGE	Composite	Stainless steel	FB-SCEZ-35M-PCR	-	-

3-bolt flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			3/4	15/16	1
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 012-TPZM F3BBC 012-TPSS -	F3BBC 015-TPZM - -	F3BBC 100-TPZM F3BBC 100-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 3/4 LTA FYAWK 3/4 LTHR -	FYAWK 15/16 LTA - -	FYAWK 1. LTA FYAWK 1. LTHR -
SEALMASTER	Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated	- FB-12C CR CRFBS-PN12	- - -	CRXFBS- 16 FB- 16C CR CRFBS- PN16
DODGE	Composite	Stainless steel	FB-SCEZ-012-PCR	FB-SCEZ-015-PCR	FB-SCEZ-100-PCR

Danh mục sản phẩm SKF Food Line
tương đương - trục hệ in
d 1 3/8 - 1 15/16 in

3-bolt flanged					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			1 3/8	1 7/16	
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 106-TPZM F3BBC 107-TPSS -	F3BBC 107-TPZM F3BBC 107-TPSS -	
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 1.3/8 LTA FYAWK 1.3/8 LTHR -	FYAWK 1.7/16 LTA FYAWK 1.7/16 LTHR -	
SEALMASTER	Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated	- - -	CRXFBS- 23 FB- 23C CR CRFBS- PN23	
DODGE	Composite	Stainless steel	FB-SCEZ-106-PCR	FB-SCEZ-107-PCR	

3-bolt flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 103-TPZM F3BBC 103-TPSS -	F3BBC 104S-TPZM F3BBC 104S-TPSS -	F3BBC 104-TPZM F3BBC 104-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 1.3/16 LTA FYAWK 1.3/16 LTHR -	FYAWK 1.1/4 ALTA FYAWK 1.1/4 ALTHR -	FYAWK 1.1/4 LTA FYAWK 1.1/4 LTHR -
SEALMASTER	Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated	CRXFBS-19 FB-19C CR CRFBS-PN19	CRXFBS-20 R FB-20RC CR CRFBS-PN20 R	CRXFBS-20 FB-20C CR CRFBS-PN20
DODGE	Composite	Stainless steel	FB-SCEZ-103-PCR	FB-SCEZ-104S-PCR	FB-SCEZ-104-PCR

3-bolt flanged

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]	
			1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	F3BBC 108-TPZM F3BBC 108-TPSS -	F3BBC 015-TPZM F3BBC 115-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	FYAWK 1.1/2 LTA FYAWK 1.1/2 LTHR -	FYAWK 1.15/16 LTA FYAWK 1.15/16 LTHR -
SEALMASTER	Stainless steel Stainless steel Stainless steel	Stainless steel (CR-XTREME) Black-oxide Phosphorous nickel-coated	- - -	- - -
DODGE	Composite	Stainless steel	-	-

Short base plummerblock

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter[mm] 20	25	30
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BTC 20M-TPZM P2BTC 20M-TPSS P2BTSS 20M-YTPSS	P2BTC 25M-TPZM P2BTC 25M-TPSS P2BTSS 25M-YTPSS	P2BTC 30M-TPZM P2BTC 30M-TPSS P2BTSS 30M-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYFWK 20 LTA SYFWK 20 LTHR SYFWR 20 YTHR	SYFWK 25 LTA SYFWK 25 LTHR SYFWR 25 YTHR	SYFWK 30 LTA SYFWK 30 LTHR SYFWR 30 YTHR
INA	Composite	Stainless steel	RSHEY20-TV-VA	RSHEY25-TV-VA	RSHEY30-TV-VA
ASHAI	Stainless steel	Stainless steel	MUCPA 204	MUCPA 205	MUCPA 206
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA204H1S6	UCSPA205H1S6	UCSPA206H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	TB-SCEZ-20M-PCR	TB-SCEZ-25M-PCR	TB-SCEZ-30M-PCR

Short base plummer block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	40	50
			35		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BTC 35M-TPZM P2BTC 35M-TPSS P2BTSS 35M-YTPSS	P2BTC 40M-TPZM P2BTC 40M-TPSS P2BTSS 40M-YTPSS	P2BTC 50M-TPZM P2BTC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYFWK 35 LTA SYFWK 35 LTHR SYFWR 35 YTHR	SYFWK 40 LTA SYFWK 40 LTHR SYFWR 40 YTHR	SYFWK 50 LTA SYFWK 50 LTHR -
INA	Composite	Stainless steel	RSHEY35-TV-VA	RSHEY40-TV-VA	RSHEY50-TV-VA
ASHAI	Stainless steel	Stainless steel	MUCPA 207	MUCPA 208	MUCPA 210
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA207H1S6	UCSPA208H1S6	-
DODGE	Composite	Stainless steel	TB-SCEZ-35M-PCR	TB-SCEZ-40M-PCR	TB-SCEZ-50M-PCR

Short base plumber block					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			3/4	15/16	1
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BTC 012-TPZM P2BTC 012-TPSS P2BTSS 012-YTPSS	P2BTC 015-TPZM - -	P2BTC 100-TPZM P2BTC 100-TPSS P2BTSS 100-YTPSS
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYFWK 3/4 LTA SYFWK 3/4 LTHR SYFWR 3/4 YZTHR	SYFWK 15/16 LTA - -	SYFWK 1. LTA SYFWK 1. LTHR SYFWR 1. YZTHR
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CRESCS)	CRTBC-PN12 - CTBS-Z212 NGF CTBS-S212 STBS-S212	- - - - -	CRTBC-PN16 CRXTBC-16 CTBS-Z216 NGF CTBS-S216 STBS-S216
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA204-12H1S6	UCSPA205-15-H1S6	UCSPA205-16-H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	TB-SCEZ-012-PCR	TB-SCEZ-015-PCR	TB-SCEZ-100-PCR

Danh mục sản phẩm SKF Food Line
tương đương - trục hệ in
d 1 3/8 - 1 15/16 in

Short base plumber block					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			1 3/8	1 7/16	
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	P2BTC 106-TPZM P2BTC 106-TPSS P2BTSS 106-YTPSS	P2BTC 107-TPZM P2BTC 107-TPSS P2BTSS 107-YTPSS	
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	SYFWK 1.3/8 LTA SYFWK 1.3/8 LTHR SYFWR 1.3/8 YZTHR	SYFWK 1. 7/16 LTA SYFWK 1. 7/16 LTHR SYFWR 1. 7/16 YZTHR	
SEALMASTER	Composite Composite Composite Composite Stainless steel	Phosphorous nickel-coated Stainless steel (CR-XTREME) Zinc dichromate coated bearing Stainless steel (CRESCS) Stainless steel (CRESCS)	- - - - -	CRTBC-PN23 CRXTBC-23 CTBS-Z223 NGF CTBS-S223 STBS-S223	
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA207-22H1S6	UCSPA207-23H1S6	
DODGE	Composite	Stainless steel	TB-SCEZ-106-PCR	TB-SCEZ-107-PCR	

Short base plumber block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter[in]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite	Zinc coated	P2BTC 103-TPZM	P2BTC 104S-TPZM	P2BTC 104-TPZM
	Composite	Stainless steel	P2BTC 103-TPSS	P2BTC 104S-TPSS	P2BTC 104-TPSS
	Stainless steel	Stainless steel	P2BTSS 103-YTPSS	P2BTSS 104S-YTPSS	P2BTSS 104-YTPSS
SKF old	Composite	Zinc coated	SYFWK 1.3/16 LTA	SYFWK 1.1/4 ALTA	SYFWK 1.1/4 LTA
	Composite	Stainless steel	SYFWK 1.3/16 LTHR	SYFWK 1.1/4 ALTHR	SYFWK 1.1/4 LTHR
	Stainless steel	Stainless steel	SYFWR 1.3/16 YZTHR	SYFWR 1.1/4 AYZTHR	SYFWR 1.1/4 YZTHR
SEALMASTER	Composite	Phosphorous nickel-coated	CRTBC-PN19	CRTBC-PN20 R	CRTBC-PN20
	Composite	Stainless steel (CR-XTREME)	CRXTBC-19	CRXTBC-20R	CRXTBC-20
	Composite	Zinc dichromate coated bearing	CTBS-Z219 NGF	CTBS-Z220S NGF	CTBS-Z220 NGF
	Composite	Stainless steel (CRESCS)	CTBS-S219	CTBS-S220S	CTBS-S220
	Stainless steel	Stainless steel (CRESCS)	STBS-S219	STBS-S220S	STBS-S220
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA206-19H1S6	UCSPA206-20H1S6	UCSPA207-20H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	TB-SCEZ-103-PCR	TB-SCEZ-104S-PCR	TB-SCEZ-104-PCR

Short base plumber block

	Housing	Insert bearing	Shaft diameter[in]	
			1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite	Zinc coated	P2BTC 108-TPZM	P2BTC 115-TPZM
	Composite	Stainless steel	P2BTC 108-TPSS	P2BTC 115-TPSS
	Stainless steel	Stainless steel	P2BTSS 108-YTPSS	-
SKF old	Composite	Zinc coated	SYFWK 1.1/2 LTA	SYFWK 1.15/16 LTA
	Composite	Stainless steel	SYFWK 1.1/2 LTHR	SYFWK 1.15/16 LTHR
	Stainless steel	Stainless steel	SYFWR 1.1/2 YZTHR	-
SEALMASTER	Composite	Phosphorous nickel-coated	CRTBC-PN24	-
	Composite	Stainless steel (CR-XTREME)	CRXTBC-24	-
	Composite	Zinc dichromate coated bearing	CTBS-Z224 NGF	-
	Composite	Stainless steel (CRESCS)	CTBS-S224	-
	Stainless steel	Stainless steel (CRESCS)	STBS-S224	-
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCSPA208-24H1S6	-
DODGE	Composite	Stainless steel	-	-

Take-up					
	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]	25	30
			20		
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 20M-TPZM WSTUC 20M-TPSS -	WSTUC 25M-TPZM WSTUC 25M-TPSS -	WSTUC 30M-TPZM WSTUC 30M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 20 LTA TUWK 20 LTHR -	TUWK 25 LTA TUWK 25 LTHR -	TUWK 30 LTA TUWK 30 LTHR -
INA	Composite	Stainless steel	RTUEY20-TV-VA	RTUEY25-TV-VA	RTUEY30-TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PST20CR	PST25CR	PST30CR
ASHAI	Stainless steel	Stainless steel	MUCT 204	MUCT 205	MUCT 206
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST204H1S6	UCST205H1S6	UCST206H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	WSTU-SCEZ-20M-PCR	WSTU-SCEZ-25M-PCR	WSTU-SCEZ-30M-PCR

Take-up	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [mm]		
			35	40	50
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 35M-TPZM WSTUC 35M-TPSS -	WSTUC 40M-TPZM WSTUC 40M-TPSS -	WSTUC 50M-TPZM WSTUC 50M-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 35 LTA TUWK 35 LTHR -	TUWK 40 LTA TUWK 40 LTHR -	TUWK 50 LTA TUWK 50 LTHR -
INA	Composite	Stainless steel	RTUEY35-TV-VA	RTUEY40-TV-VA	RTUEY50TV-VA
NSK	Composite	Stainless steel	PST35CR	PST40CR	-
ASHAI	Stainless steel	Stainless steel	MUCT 207	MUCT 208	MUCT 210
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST207H1S6	UCST208H1S6	UCST210H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	WSTU-SCEZ-35M-PCR	-	-

Take-up	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			3/4	15/16	1
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 012-TPZM WSTUC 012-TPSS -	WSTUC 015-TPZM - -	WSTUC 100-TPZM WSTUC 100-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 3/4 LTA TUWK 3/4 LTHR -	TUWK 15/16 LTA - -	TUWK 1. LTA TUWK 1. LTHR -
NSK	Composite	Stainless steel	PST3/4CR	-	PST1.CR
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST204-12H1S6	UCST205-15-H1S6	UCST205-16-H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	WSTU-SCEZ-012-PCR	WSTU-SCEZ-015-PCR	WSTU-SCEZ-100-PCR

Danh mục sản phẩm SKF Food Line
tương đương - trục hệ in
d 1 3/8 - 1 15/16 in

Take-up	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]	
			1 3/8	1 7/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 106-TPZM WSTUC 106-TPSS -	WSTUC 107-TPZM WSTUC 107-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 1.3/8 LTA TUWK 1.3/8 LTHR -	TUWK 1.7/16 LTA TUWK 1.7/16 LTHR -
NSK	Composite	Stainless steel	-	PST1.7/16CR
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST207-22H1S6	UCST207-23H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	WSTU-SCEZ-106-PCR	WSTU-SCEZ-107-PCR

Take-up	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 103-TPZM WSTUC 103-TPSS -	WSTUC 104S-TPZM WSTUC 104S-TPSS -	WSTUC 104-TPZM WSTUC 104-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 1.3/16 LTA TUWK 1.3/16 LTHR -	TUWK 1.1/4 ALTA TUWK 1.1/4 ALTHR LTHR -	TUWK 1.1/4 TUWK 1.1/4 -
NSK	Composite	Stainless steel	PST1.3/16CR	PST1.1/4RCR	PST1.1/4CR
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST206-19H1S6	UCST206-20H1S6	UCST207-20H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	WSTU-SCEZ-103-PCR	WSTU-SCEZ-104S-PCR	WSTU-SCEZ-104-PCR

Take-up	Housing	Insert bearing	Shaft diameter [in]	
			1 1/2	1 15/16
SKF new	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	WSTUC 108-TPZM WSTUC 108-TPSS -	WSTUC 115-TPZM WSTUC 115-TPSS -
SKF old	Composite Composite Stainless steel	Zinc coated Stainless steel Stainless steel	TUWK 1.1/2 LTA TUWK 1.1/2 LTHR -	TUWK 1.15/16 LTATUWK 1.15/16 LTHR -
NSK	Composite	Stainless steel	PST1.1/2CR	-
FYH	Stainless steel	Stainless steel	UCST208-24H1S6	UCST210-31H1S6
DODGE	Composite	Stainless steel	-	-